

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

LÊ LÂM BĂNG

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT CHÈ
CỦA HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
VĂN CHẤN - YÊN BÁI

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

THÁI NGUYÊN - 2008

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH



LÊ LÂM BẰNG

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT CHÈ
CỦA HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN
CHẤN - YÊN BÁI**

CHUYÊN NGÀNH : KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
MÃ SỐ : 60 - 31 - 10

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn KH: TS. Trần Đình Tuấn

THÁI NGUYÊN - 2008

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH



TIỂU LUẬN

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CỦA HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG Ở
MỘT ĐỊA PHƯƠNG CỤ THỂ - ẢNH HƯỞNG CỦA HỆ THỐNG
TÍN DỤNG ĐÓ ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TẠI ĐỊA
PHƯƠNG**

MÔN HỌC: TÀI CHÍNH TÍN DỤNG NÔNG THÔN
HỌ VÀ TÊN: LÊ LÂM BẰNG
GIẢNG VIÊN: TS. TRẦN ĐÌNH TUẤN

THÁI NGUYÊN, 2007

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả. Các số liệu và kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu trích dẫn trong quá trình nghiên cứu đều được ghi rõ nguồn gốc.

Tác giả luận án

LÊ LÂM BẰNG

LỜI CẢM ƠN

Luận văn được hoàn thành là kết quả của quá trình học tập, nghiên cứu lý luận và tích lũy kinh nghiệm thực tế của tác giả. Những kiến thức mà thầy cô giáo truyền thụ đã làm sáng tỏ những ý tưởng, tư duy của tác giả trong suốt quá trình thực hiện luận văn này.

Nhân dịp này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn và kính trọng sâu sắc đối với Tiến sỹ Trần Đình Tuấn - Trưởng khoa sau đại học trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh, người thầy đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo cùng các đồng nghiệp Cục thống kê tỉnh Yên Bái và Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm khoa Sau đại học trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh đã giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Có được kết quả này, tôi không thể không nói đến công lao và sự giúp đỡ của Ủy ban Nhân dân huyện Văn Chấn, các phòng ban chức năng và bà con nông dân các xã Tân Thịnh, Sùng Đô và Thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ những người đã cung cấp số liệu, tư liệu khách quan, chính xác giúp đỡ tôi đưa ra những phân tích đúng đắn.

Cuối cùng tôi xin chân thành cảm ơn những người thân trong gia đình đã giúp đỡ tôi lúc khó khăn, vất vả để hoàn thành luận văn. Tôi xin chân thành cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp đã động viên tạo mọi điều kiện thuận lợi và đóng góp những ý kiến quý báu để giúp tôi hoàn thành luận văn này.

Thái Nguyên, năm 2008

Lê Lâm Bằng

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Nghĩa
1	ĐVT	Đơn vị tính
2	PTNT	Phát triển nông thôn
3	QLĐA	Quản lý đề án
4	TTNT	Thị trấn Nông trường
5	GO/ha	Tổng giá trị sản xuất/héc ta
6	VA/ha	Giá trị gia tăng/héc ta
7	GO/IC	Tổng giá trị sản xuất/Chi phí trung gian
8	VA/IC	Giá trị gia tăng/Chi phí trung gian
9	GO/lđ	Tổng giá trị sản xuất/lao động
10	VA/lđ	Giá trị gia tăng/lao động

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Cây chè là cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới và Á nhiệt đới, sinh trưởng, phát triển tốt trong điều kiện khí hậu nóng và ẩm. Tuy nhiên, nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật, cây chè đã được trồng ở cả những nơi khá xa với nguyên sản của nó. Trên thế giới, cây chè phân bố từ 42 vĩ độ Bắc đến 27 vĩ độ Nam và tập trung chủ yếu ở khu vực từ 16 vĩ độ Bắc đến 20 vĩ độ Nam [5].

Chè là cây công nghiệp dài ngày, được trồng khá phổ biến trên thế giới, tiêu biểu là một số quốc gia thuộc khu vực Châu á như: Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam... Nước chè là thức uống tốt, rẻ tiền hơn café, ca cao, có tác dụng giải khát, chống lạnh, khắc phục sự mệt mỏi của cơ thể, kích thích hoạt động của hệ thần kinh, hệ tiêu hoá, chữa được một số bệnh đường ruột [4]. Một giá trị đặc biệt của chè được phát hiện gần đây là tác dụng chống phóng xạ, điều này đã được các nhà khoa học Nhật bản thông báo qua việc chứng minh chè có tác dụng chống được chất Stronti (Sr) 90 là một đồng vị phóng xạ rất nguy hiểm, qua việc giám sát thống kê nhận thấy nhân dân ở một vùng ngoại thành Hirôxima có trồng nhiều chè, thường xuyên uống nước chè, vì vậy rất ít bị nhiễm phóng xạ hơn các vùng chung quanh không có chè [17]. Chính vì các đặc tính ưu việt trên, chè đã trở thành một sản phẩm đồ uống phổ thông trên toàn thế giới. Hiện nay, trên thế giới có 58 nước trồng chè, trong đó có 30 nước trồng chè chủ yếu, 115 nước sử dụng chè làm đồ uống, nhu cầu tiêu thụ chè trên thế giới ngày càng tăng. Đây chính là lợi thế tạo điều kiện cho việc sản xuất chè ngày càng phát triển [5].

Việt Nam là một trong những nước có điều kiện tự nhiên thích hợp cho cây chè phát triển. Lịch sử trồng chè của nước ta đã có từ lâu, cây chè cho năng suất sản lượng tương đối ổn định và có giá trị kinh tế, tạo việc làm cũng

như thu nhập hàng năm cho người lao động, đặc biệt là các tỉnh trung du và miền núi. Với ưu thế là một cây công nghiệp dễ khai thác, nguồn sản phẩm đang có nhu cầu lớn về xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, thì cây chè đang được coi là một cây trồng mũi nhọn, một thế mạnh của khu vực trung du miền núi.

Yên Bái là một tỉnh miền núi sản xuất nông lâm nghiệp là chính. Trong sản xuất nông nghiệp thì cây chè là một cây trồng truyền thống và được xác định là một trong những cây trồng mũi nhọn của tỉnh Yên Bái. Cây chè đã giải quyết việc làm ổn định cho hàng vạn lao động, đã góp phần quan trọng trong việc xoá đói giảm nghèo, giải quyết nguyên liệu cho các cơ sở chế biến của tỉnh, đồng thời đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Hiện nay, Yên Bái có 12.516 ha chè, được trồng tập trung chủ yếu ở huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Bình, Mù Cang Chải... Trong đó, có 10.671 ha chè kinh doanh với năng suất bình quân 65,6 tạ chè búp tươi/ha (*trung bình với 14,6 tạ chè búp khô/ha*) đã tạo ra giá trị sản xuất trên 1 ha khoảng 30 triệu đồng/năm [3].

Tuy nhiên, so với tiềm năng của địa phương, thì việc sản xuất, chế biến kinh doanh chè còn bộc lộ nhiều tồn tại, yếu kém. Nghị quyết Đại hội XVI tỉnh Đảng bộ Yên Bái tháng 12/2005 đã chỉ rõ những yếu kém là: "Chậm phát hiện, thiếu giải pháp kiên quyết, đồng thời để giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong chương trình trồng, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ chè. Lúng túng và chậm cải tạo, thay thế chè già cỗi ở vùng thấp, và khắc phục yếu kém trong trồng, chăm sóc chè vùng cao".

Văn Chấn là một trong những huyện trọng điểm chè của tỉnh, có diện tích trồng chè lớn nhất trong tỉnh là 4.171 ha. Theo đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế của huyện thì cây chè là cây cho thu nhập tương đối cao và ổn định so với các cây trồng khác... Vậy tại sao diện tích trồng chè chưa được mở rộng

như tiềm năng đất đai vốn có, tại sao năng suất, chất lượng và giá cả chè của huyện còn thấp so với tiềm năng thế mạnh của vùng. Mặt khác phương thức sản xuất của người dân còn mang tính nhỏ lẻ thủ công, dựa vào kinh nghiệm là chính. Việc sử dụng phân bón chưa hiệu quả, cơ cấu giống còn nghèo nàn chủ yếu là giống chè trồng bằng hạt năng suất, chất lượng còn thấp, nhiều vùng trong huyện chè ngày một xuống cấp đang rất cần có sự quan tâm của các cấp chính quyền có liên quan.

Trước những thực tế đó, đòi hỏi phải có sự đánh giá đúng thực trạng, thấy rõ được các tồn tại để từ đó đề ra các giải pháp phát triển sản xuất - chế biến - tiêu thụ chè của vùng, vì vậy

Việc nghiên cứu đề tài: ***“Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất chè của hộ nông dân trên địa bàn huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái”*** sẽ góp phần giải quyết các vấn đề trên.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá được đầy đủ, chính xác hiệu quả sản xuất chè của hộ nông dân huyện Văn Chấn, qua đó đưa ra các giải pháp nhằm phát triển sản xuất chè, nâng cao thu nhập và đời sống cho hộ nông dân, góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế của huyện theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội bộ, tăng sản lượng hàng hoá đáp ứng yêu cầu của thị trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá lý luận và thực tiễn về sản xuất chè và hiệu quả kinh tế nói chung, của cây chè nói riêng trong phát triển sản xuất kinh doanh.

- Đánh giá thực trạng phát triển và hiệu quả kinh tế sản xuất chè ở huyện Văn Chấn, chỉ ra những ưu điểm và hạn chế về mặt hiệu quả sản xuất chè.

- Đề xuất một số phương hướng và giải pháp kinh tế chủ yếu, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của cây chè.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các vấn đề kinh tế có liên quan đến quá trình sản xuất, kinh doanh chè của các hộ nông dân ở các xã: Tân Thịnh, Sùng Đô và Thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ thuộc huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

3.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

3.2.1. Không gian nghiên cứu

Đề tài được thực hiện tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

3.2.2. Thời gian nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu sử dụng những số liệu sơ cấp là số liệu hộ thực hiện trong năm 2007, các số liệu thứ cấp là số liệu của giai đoạn 2005 - 2007.

4. Bố cục của luận văn

Luận văn ngoài phần mở đầu và kết luận gồm có 3 chương:

Chương 1: Tổng quan tài liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.

Chương 2: Thực trạng phát triển và hiệu quả kinh tế sản xuất chè huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

Chương 3: Một số giải pháp phát triển sản xuất chè cho huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

Chương 1

TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA ĐỀ TÀI

1.1.1. Cơ sở lý luận về phát triển sản xuất chè

1.1.1.1. Ý nghĩa của việc phát triển sản xuất chè

Chè là cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao, nó có vị trí quan trọng trong đời sống sinh hoạt và đời sống kinh tế, văn hóa của con người. Sản phẩm chè hiện nay được tiêu dùng ở khắp các nước trên thế giới, kể cả các nước không trồng chè cũng có nhu cầu lớn về chè. Ngoài tác dụng giải khát chè còn có nhiều tác dụng khác như kích thích thần kinh làm cho thần kinh minh mẫn, tăng cường hoạt động của cơ thể, nâng cao năng lực làm việc, tăng sức đề kháng cho cơ thể...

Đối với nước ta sản phẩm chè không chỉ để tiêu dùng nội địa mà còn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng để thu ngoại tệ góp phần xây dựng đất nước. Đối với người dân thì cây chè đã mang lại nguồn thu nhập cao và ổn định, cải thiện đời sống kinh tế văn hóa xã hội, tạo ra công ăn việc làm cho bộ phận lao động dư thừa nhất là ở các vùng nông thôn. Nếu so sánh cây chè với các loại cây trồng khác thì cây chè có giá trị kinh tế cao hơn hẳn, vì cây chè có chu kỳ kinh tế dài, nó có thể sinh trưởng, phát triển và cho sản phẩm liên tục khoảng 30 - 40 năm, nếu chăm sóc tốt thì chu kỳ này còn kéo dài hơn nữa [6].

Mặt khác chè là cây trồng không tranh chấp đất đai với cây lương thực, nó là loại cây trồng thích hợp với các vùng đất trung du và miền núi. Chính vì vậy cây chè không chỉ mang lại giá trị kinh tế mà còn góp phần cải thiện môi trường, phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Nếu kết hợp với trồng rừng theo phương thức Nông - Lâm kết hợp sẽ tạo nên một vành đai xanh chống xói mòn rửa trôi, góp phần bảo vệ một nền nông nghiệp bền vững.

Như vậy, phát triển sản xuất chè đã và đang tạo ra một lượng của cải vật chất lớn cho xã hội, tăng thu nhập cho người dân, cải thiện mức sống ở khu vực nông thôn. Nó góp phần vào việc thúc đẩy nhanh hơn công cuộc Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, giảm bớt chênh lệch về kinh tế xã hội giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng núi cao và đồng bằng.

1.1.1.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của sản xuất chè

Cây chè có đặc điểm từ sản xuất đến chế biến đòi hỏi phải có kỹ thuật khá cao từ khâu trồng, chăm sóc, thu hoạch đến chế biến và bảo quản. Vì thế để phát triển ngành chè hàng hóa đạt chất lượng cao cần phải quan tâm, chú trọng từ những khâu đầu tiên, áp dụng những chính sách đầu tư hợp lý, loại bỏ dần những phong tục tập quán trồng chè lạc hậu... Để tạo ra được những sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh cao, thu hút khách hàng và các nhà đầu tư sản xuất trong và ngoài nước. Nếu coi cây chè là cây trồng mũi nhọn thì cần phải thực hiện theo hướng chuyên môn hóa để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chè góp phần tăng thu nhập cải thiện đời sống người dân trồng chè.

Những nhân tố ảnh hưởng tới sản xuất chè

a. Nhóm nhân tố về điều kiện tự nhiên

+ Đất đai và địa hình: Đất đai là tư liệu sản xuất quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp nói chung và cây chè nói riêng. Đất đai là yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng, chất lượng chè nguyên liệu và chè thành phẩm. Yếu tố đất đai cho phép quyết định chè được phân bố trên những vùng địa hình khác nhau.

Muốn chè có chất lượng cao và hương vị đặc biệt cần phải trồng chè ở độ cao nhất định. Đa số những nơi trồng chè trên thế giới thường có độ cao cách mặt biển từ 500 - 800m. So với một số cây trồng khác, cây chè yêu cầu về đất không nghiêm ngặt. Nhưng để cây sinh trưởng tốt, có tiềm năng năng suất cao thì đất trồng chè phải đạt yêu cầu: đất tốt, nhiều mùn, có độ sâu, chua và thoát nước. Độ pH thích hợp là 4,5 - 6, đất phải có độ sâu ít nhất là 60cm,

mực nước ngầm phải dưới 1 m. Địa hình có ảnh hưởng rất lớn đến sinh trưởng và chất lượng chè. Chè trồng ở trên núi cao có hương vị thơm và mùi vị tốt hơn vùng thấp, nhưng lại sinh trưởng kém hơn ở vùng thấp.

+ Thời tiết khí hậu: Cùng với địa hình, đất đai, các yếu tố: nhiệt độ, ẩm độ trong không khí, lượng mưa, thời gian chiếu sáng và sự thay đổi mùa đều ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, sản lượng và chất lượng chè.

Cây chè bắt đầu sinh trưởng được ở nhiệt độ $>10^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ trung bình hàng năm để cây chè sinh trưởng và phát triển bình thường là $12,5^{\circ}\text{C}$, cây chè sinh trưởng và phát triển tốt nhất trong điều kiện nhiệt độ từ $15 - 23^{\circ}\text{C}$. Mùa đông cây chè tạm ngừng sinh trưởng, mùa xuân cây chè sinh trưởng trở lại.

Cây chè yêu cầu lượng tích nhiệt hàng năm từ $3000 - 4000^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ quá cao và quá thấp đều ảnh hưởng đến việc tích lũy tanin trong chè, nếu nhiệt độ vượt quá 35°C liên tục kéo dài sẽ dẫn đến cháy lá chè. Nhiệt độ thấp kết hợp với khô hạn là nguyên nhân hình thành nhiều búp mù.

Cây chè tiến hành quang hợp tốt nhất trong điều kiện ánh sáng tán xạ, ánh sáng trực xạ trong điều kiện nhiệt độ không khí cao không có lợi cho quang hợp và sinh trưởng của chè. Tùy theo giống và tuổi của chè mà yêu cầu ánh sáng cũng khác nhau. Thời kỳ cây con, giống chè lá to yêu cầu ánh sáng ít hơn trong thời kỳ cây trưởng thành và giống lá chè nhỏ.

Do cây chè là cây thu hoạch lấy búp non và lá non nên cây ưa ẩm, cần nhiều nước. Yêu cầu lượng mưa bình quân trong năm khoảng 1.500 mm và phân bố đều trong các tháng. Lượng mưa và phân bố lượng mưa ảnh hưởng đến thời gian sinh trưởng và thu hoạch của cây chè. Cây chè yêu cầu độ ẩm cao trong suốt thời kỳ sinh trưởng là khoảng 85%. Ở nước ta các vùng trồng chè có điều kiện thích hợp nhất cho cây chè phát triển cho năng suất và chất lượng cao vào các tháng 5, 6, 7, 8, 9 và 10 trong năm.

b. Nhóm nhân tố về kỹ thuật

+ Ảnh hưởng của giống chè: Chè là loại cây trồng có chu kỳ sản xuất dài, giống chè tốt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sản xuất. Do vậy, việc nghiên cứu chọn, tạo và sử dụng giống tốt phù hợp cho từng vùng sản xuất được các nhà khoa học và người sản xuất quan tâm từ rất sớm.

Năm 1905, Trạm nghiên cứu chè đầu tiên trên thế giới được thành lập trên đảo Java. Đến năm 1913, Cohen Stuart đã phân loại các nhóm chè dựa theo hình thái. Tác giả đã đề cập đến vấn đề chọn giống chè theo hướng di truyền sản lượng, đồng thời ông cũng đề ra tiêu chuẩn một giống chè tốt. Theo ông, để chọn được một giống tốt theo phương pháp chọn dòng cần phải trải qua 7 bước:

1. Nghiên cứu vật liệu cơ bản.
2. Chọn hạt.
3. Lựa chọn trong vườn ươm.
4. Nhân giống hữu tính và vô tính.
5. Chọn dòng.
6. Lựa chọn tiếp tục khi thu búp ở các dòng chọn lọc.
7. Thử nghiệm thế hệ sau.

Lựa chọn thế hệ sau được tiến hành theo các đặc tính của tính trạng bên ngoài của cây như: Thân, cành, lá, búp, hoa, quả [5]...

Giống chè ảnh hưởng tới năng suất búp, chất lượng nguyên liệu do đó cũng ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm chè, đến hiệu quả sản xuất kinh doanh và cạnh tranh trên thị trường. Mỗi sản phẩm chè đòi hỏi một nguyên liệu nhất định, mỗi vùng, mỗi điều kiện sinh thái lại thích hợp cho một hoặc một số giống chè. Vì vậy, để góp phần đa dạng hóa sản phẩm chè và tận dụng lợi thế so sánh của mỗi vùng sinh thái cần đòi hỏi một tập đoàn giống thích hợp với điều kiện mỗi vùng.

Để đáp ứng yêu cầu kế hoạch sản xuất chè ở Việt Nam và góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội, môi trường của sản xuất chè cần áp dụng đồng bộ các giải pháp, trong đó nghiên cứu và triển khai giống chè mới là giải pháp rất quan trọng, cần thiết cho việc phát triển cây chè cả về trước mắt và lâu dài.

+ Tưới nước cho chè: Chè là cây ưa nước, trong búp chè có hàm lượng nước lớn, song chè rất sợ úng và không chịu úng. Chè gặp khô hạn sẽ bị cằn cỗi, hạn chế việc hút các chất dinh dưỡng từ đất, khô hạn lâu ngày sẽ làm giảm sản lượng thậm chí còn chết. Do đó, việc tưới nước cho chè là biện pháp giữ ẩm cho đất để cây sinh trưởng phát triển bình thường, cho năng suất và chất lượng cao.

+ Mật độ trồng chè: Để có năng suất cao cần đảm bảo mật độ trồng chè cho thích hợp, mật độ trồng chè phụ thuộc vào giống chè, độ giốc, điều kiện cơ giới hóa. Nhìn chung tùy điều kiện mà ta bố trí mật độ chè khác nhau, nếu mật độ quá thưa hoặc quá dày thì sẽ làm cho năng suất sản lượng thấp, lâu khép tán, không tận dụng được đất đai, không chống được xói mòn và cỏ dại, vì vậy cần phải bố trí mật độ chè cho hợp lý.

+ Đốn chè: Đốn chè là biện pháp kỹ thuật không những có ảnh hưởng đến sinh trưởng phát triển của cây chè mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, chất lượng chè. Do vậy, kỹ thuật đốn chè đã được nhiều nhà khoa học chú ý nghiên cứu.

Kỹ thuật đốn chè ở Việt Nam đã được đề cập từ lâu, đầu tiên từ những kinh nghiệm của thực tiễn sản xuất. Trước năm 1945 nhân dân vùng Thanh Ba - Phú Thọ đã có kinh nghiệm đốn chè kinh doanh: "Năm đốn - năm lưu".

Những công trình nghiên cứu về đốn chè ở Trại Thí nghiệm chè Phú Hộ - Phú Thọ từ năm 1946 - 1967 đã đi đến kết luận hàng năm đốn chè tốt nhất vào thời gian cây chè ngừng sinh trưởng và đã đề ra các mức đốn hợp lý cho từng loại hình đốn:

Đôn Phốt: Đôn hàng năm, đôn cao hơn vết đôn cũ 3 - 5cm, khi cây chè cao hơn 70cm thì hàng năm đôn cao hơn vết đôn cũ 1 - 2cm.

Đôn lửng: Đôn cách mặt đất 60 - 65cm.

Đôn dàn: Đôn cách mặt đất 40 - 50cm.

Đôn trẻ lại: Đôn cách mặt đất 10 - 15cm.

Nghiên cứu về đôn chè các tác giả Nguyễn Ngọc Kính (1979), Đỗ Ngọc Quỳ (1980) đều cho thấy: đôn chè có tác dụng loại trừ các cành già yếu, giúp cho cây chè luôn ở trạng thái sinh trưởng dinh dưỡng, hạn chế ra hoa, kết quả, kích thích hình thành búp non, tạo cho cây chè có bộ lá, bộ khung tán thích hợp, vừa tầm hái.

+ Bón phân: Bón phân cho chè là một biện pháp kỹ thuật quan trọng nhằm tăng sự sinh trưởng của cây chè, tăng năng suất và chất lượng chè. Trong quá trình sinh trưởng, phát triển, cây chè đã lấy đi một lượng phân rất cao ở trong đất, trong khi đó chè lại thường được trồng trên sườn đồi, núi cao, dốc, nghèo dinh dưỡng... Cho nên, lượng dinh dưỡng trong đất trồng chè ngày càng bị thiếu hụt.

Chính vì vậy, để đảm bảo cho cây chè sinh trưởng tốt và cho năng suất cao, chất lượng tốt, đảm bảo được mục đích canh tác lâu dài, bảo vệ môi trường và duy trì thu nhập thì bón phân cho chè là một biện pháp không thể thiếu được. Nhiều công trình nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước đều cho thấy hiệu quả của bón phân cho chè chiếm từ 50 - 60%.

Hiệu quả của các biện pháp nông học đối với năng suất chè, kết quả nghiên cứu trong 10 năm cho (1988-1997) ở Phú Hộ cho thấy:

Đạm có vai trò hàng đầu, sau đó đến Lân và Kali đối với sinh trưởng của chè nhỏ tuổi.

Đạm và Lân có ảnh hưởng lớn hơn đối với cây chè nhỏ tuổi, lớn hơn vai trò của tổ hợp Đạm và Kali. Nghiên cứu ảnh hưởng của phân bón đến sinh trưởng và năng suất chè ở các giai đoạn khác nhau, tác giả Chu Xuân Ái,

Đinh Thị Ngọc, Lê Văn Đức 1998 cho thấy: phân lân có vai trò với sinh trưởng cả về đường kính thân, chiều cao cây, độ rộng tán của cây con.

Bón phân cân đối giữa N, P, K cho năng suất cao hơn hẳn so với chỉ bón đạm và kali hoặc chỉ bón mỗi đạm. Thời kỳ đầu của giai đoạn kinh doanh sự sinh trưởng tán chè tiếp tục đòi hỏi đủ phân P, K nên cơ sở bón đủ đạm. Như vậy, cây chè cần được cung cấp N, P, K với lượng cân đối hợp lý và thường xuyên. Tuy nhiên, mỗi giai đoạn cây cần với liều lượng khác nhau với nguyên tắc: từ không đến có, từ ít đến nhiều, bón đúng lúc, đúng cách, đúng đối tượng và kịp thời.

Nếu bón phân hợp lý sẽ giúp cho cây chè sinh trưởng và phát triển tốt, tăng khả năng chống chịu với điều kiện thời tiết bất thuận, sâu bệnh dẫn đến tăng năng suất.

+ Hái chè: Thời điểm, thời gian và phương thức hái có ảnh hưởng đến chất lượng chè nguyên liệu, hái chè gồm một tôm hai lá là nguyên liệu tốt cho chế biến chè, vì trong đó chứa hàm lượng Polyphenol và Caphein cao, nếu hái quá già thì không những chất lượng chè giảm mà còn ảnh hưởng đến sinh trưởng phát triển của cây chè.

+ Vận chuyển và bảo quản nguyên liệu: Nguyên liệu chè sau khi thu hái có thể đưa thẳng vào chế biến, có thể để một thời gian nhưng không quá 10h do nhà máy chế biến ở xa hoặc công suất máy thấp. Do vậy khi thu hái không để dập nát búp chè.

+ Công nghệ chế biến: Tùy thuộc vào mục đích của phương án sản phẩm mà ta có các quy trình công nghệ chế biến phù hợp với từng nguyên liệu đầu vào, nhìn chung quá trình chế biến gồm hai giai đoạn sơ chế và tinh chế thành phẩm.

Chế biến chè đen gồm các công đoạn: Hái búp chè - Làm héo - Vò - Lên men - Sấy khô - Vò nhẹ - Phơi khô. Chè đen thường được sơ chế bằng máy móc hiện đại với năng suất chất lượng cao, trong các khâu này đòi hỏi

quy trình kỹ thuật phải nghiêm ngặt tạo hình cho sản phẩm và kích thích các phản ứng hóa học trong búp chè.

Chế biến chè xanh: Là phương pháp chế biến được người dân áp dụng rất phổ biến từ trước đến nay, quy trình gồm các công đoạn: từ chè búp xanh (1 tôm 2 lá) sau khi hái về đưa vào chảo quay xử lý ở nhiệt độ 100°C với thời gian nhất định rồi đưa ra máy vò để cho búp chè săn lại, đồng thời giảm bớt tỷ lệ nước trong chè. Sau khi vò xong lại đưa chè vào quay xử lý ở nhiệt độ cho đến khi chè khô hẳn (chú ý nhiệt độ phải giảm dần). Sau khi chè khô ta có thể đóng bao bán ngay hoặc sát lấy hương rồi mới bán, khâu này tùy thuộc vào khách hàng. Đặc điểm của chè xanh là có màu nước xanh óng ánh, vị chát đậm, hương vị tự nhiên, vật chất khô ít bị biến đổi.

Chế biến chè vàng: Yêu cầu của việc chế biến khác với chè xanh và chè đen, chè vàng là sản phẩm của một số dân tộc ít người trên các vùng núi cao, được chế biến theo phương pháp thủ công.

c. Nhóm nhân tố về kinh tế

+ Thị trường và giá cả: Kinh tế học đã chỉ ra 3 vấn đề kinh tế cơ bản: sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? và sản xuất cho ai?. Câu hỏi sản xuất cái gì được đặt lên hàng đầu, buộc người sản xuất phải trả lời cho được, để trả lời câu hỏi này người sản xuất tìm kiếm thị trường, tức là xác định được nhu cầu có khả năng thanh toán của thị trường đối với hàng hoá mà họ sẽ sản xuất ra được người tiêu dùng chấp nhận ở mức độ nào, giá cả có phù hợp hay không, từ đó hình thành mối quan hệ giữa cung và cầu một cách toàn diện.

Nhu cầu trên thế giới ngày càng tăng và tập trung vào hai loại chè chính là chè đen và chè xanh. Chè đen được bán ở thị trường Châu Âu và Châu Mỹ, còn chè xanh được tiêu thụ ở thị trường Châu Á (Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc...). Chính vì vậy, nghiên cứu thị trường chè cần lưu ý tới độ co giãn cung cầu về chè.

Cuối cùng là vấn đề sản xuất cho ai? ở đây muốn đề cập tới khâu phân phối. Hàng hoá sản xuất ra được tiêu thụ như thế nào? ai là người được hưởng lợi ích từ việc sản xuất đó, cụ thể là bao nhiêu? Có như vậy mới kích thích được sự phát triển sản xuất có hiệu quả.

Thực tế cho thấy rằng, thực hiện cơ chế thị trường, sự biến động của cơ chế thị trường ảnh hưởng lớn đến đời sống của người sản xuất nói chung, cũng như người làm chè, ngành chè nói riêng. Do đó, việc ổn định giá cả và mở rộng thị trường tiêu thụ chè là hết sức cần thiết cho ngành chè góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành nông nghiệp.

Để ổn định giá cả và mở rộng thị trường chè, một yếu tố cần thiết là hệ thống đường giao thông. Phần lớn những vùng sản xuất chè xa đường quốc lộ rất khó khăn cho việc tiêu thụ sản phẩm. Do đường giao thông kém, đi lại khó khăn nên người sản xuất thường phải bán với giá thấp do tư thương ép giá, làm hiệu quả sản xuất thấp. Muốn nâng cao hiệu quả sản xuất cũng như phát triển ngành chè trong tương lai cần thiết phải có hệ thống giao thông thuận lợi để nâng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

+ Cơ cấu sản xuất sản phẩm: Đa dạng hoá sản phẩm là quan điểm có ý nghĩa thực tiễn cao, vừa có tính kinh tế, vừa có tính xã hội. Đa dạng hoá sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu khác nhau của thị trường và tiêu thụ được nhiều sản phẩm hàng hoá nhưng đồng thời phải phát huy những mặt hàng truyền thống đã có kinh nghiệm sản xuất, chế biến, được thị trường chấp nhận.

1.1.2. Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh tế

1.1.2.1. Quan điểm về hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế là một phạm trù phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động kinh tế. Quá trình tăng cường lợi dụng các nguồn lực sẵn có phục vụ cho lợi ích của con người, có nghĩa là nâng cao chất lượng của các hoạt động kinh tế. Nâng cao hiệu quả kinh tế là một đòi hỏi khách quan của mọi nền sản xuất xã hội xuất phát từ những nhu cầu vật chất của con người ngày càng tăng.

Yêu cầu của công tác quản lý kinh tế đòi hỏi phải nâng cao chất lượng của các hoạt động kinh tế làm xuất hiện phạm trù hiệu quả kinh tế [11].

Xuất phát từ giác độ nghiên cứu khác nhau, các nhà kinh tế đưa ra nhiều quan điểm khác nhau về hiệu quả kinh tế.

+ Quan điểm thứ nhất: Trước đây, người ta coi hiệu quả kinh tế là kết quả đạt được trong hoạt động kinh tế. Ngày nay, quan điểm này không còn phù hợp, bởi vì nếu cùng một kết quả xuất nhưng hai mức chi phí khác nhau thì theo quan điểm này chúng có cùng một hiệu quả.

+ Quan điểm thứ hai: Hiệu quả đạt được xác định bằng nhịp độ tăng trưởng sản phẩm xã hội hoặc thu nhập quốc dân, hiệu quả sẽ cao khi các nhịp độ tăng của các chỉ tiêu đó cao. Nhưng chi phí hoặc nguồn lực được sử dụng tăng nhanh vì sao? Hơn nữa, điều kiện sản xuất năm hiện tại khác với năm trước, yếu tố bên trong và bên ngoài của nền kinh tế có những ảnh hưởng cũng khác nhau. Do đó, quan điểm này chưa được thoả đáng.

+ Quan điểm thứ ba: Hiệu quả là mức độ hữu ích của sản phẩm được sản xuất ra, tức là giá trị sử dụng chứ không phải là giá trị.

+ Quan điểm thứ tư: Hiệu quả kinh tế là chỉ tiêu so sánh mức độ tiết kiệm chi phí trong một đơn vị kết quả hữu ích và mức độ tăng khối lượng kết quả hữu ích của hoạt động sản xuất vật chất trong một thời kỳ, góp phần làm tăng thêm lợi ích của xã hội, của nền kinh tế quốc dân.

Hiệu quả sản xuất diễn ra khi xã hội không thể tăng sản lượng một loại hàng hoá mà không cắt sản lượng một loại hàng hoá nào khác. Một nền kinh tế có hiệu quả nằm trên đường khả năng giới hạn sản xuất của nó. Giới hạn khả năng sản xuất được đặc trưng bằng chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc dân tiềm năng (Potential Gross National Product) là tổng sản phẩm quốc dân cao nhất có thể đạt được, đó là mức sản lượng tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Tỷ lệ giữa tổng sản phẩm quốc dân thực tế với tổng sản phẩm quốc dân tiềm năng là chỉ tiêu hiệu quả. Chỉ tiêu chênh lệch tuyệt đối giữa sản lượng

tiềm năng và sản lượng thực tế là phần sản lượng tiềm năng mà xã hội không sử dụng được phân lãng phí. Tuy nhiên, khái niệm tiềm năng phụ thuộc vào lao động tiềm năng là lao động ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Sản lượng tiềm năng cũng phải ứng với một tỷ lệ huy động tài sản cố định nào đó thì mới hợp lý.

Như vậy, có rất nhiều quan điểm về hiệu quả do đó việc xác định khái niệm hiệu quả cần xuất phát từ quan điểm triết học Mác xít và những luận điểm của lý thuyết hệ thống để có cách nhìn nhận và đánh giá đúng đắn.

- Một là: Theo quan điểm triết học Mác xít thì bản chất của hiệu quả kinh tế là sự thực hiện yêu cầu của quy luật tiết kiệm thời gian, biểu hiện trình độ sử dụng nguồn lực của xã hội. Các Mác cho rằng, quy luật tiết kiệm thời gian là quy luật có tầm quan trọng đặc biệt, tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất. Mọi hoạt động của con người đều tuân theo quy luật này, nó quy định động lực phát triển của lực lượng sản xuất tạo điều kiện phát triển phát minh xã hội và nâng cao đời sống của con người qua mọi thời đại.

- Hai là: Theo quan điểm của lý thuyết hệ thống thì nền sản xuất xã hội là một hệ thống các yếu tố sản xuất và các quan hệ vật chất hình thành giữa con người với con người trong quá trình sản xuất. Hệ thống sản xuất xã hội bao gồm trong nó các quá trình sản xuất, các phương tiện bảo tồn và tiếp tục đời sống xã hội.

Việc bảo tồn và tiếp tục đời sống xã hội đáp ứng các nhu cầu xã hội, nhu cầu của con người là những yếu tố khách quan phản ánh mối liên hệ nhất định của con người đối với môi trường bên ngoài, đó là quá trình trao đổi vật chất, năng lượng giữa sản xuất xã hội và môi trường.

- Ba là: Hiệu quả kinh tế là mục tiêu nhưng không phải là mục tiêu cuối cùng mà là mục tiêu phương tiện xuyên suốt mọi hoạt động kinh tế. Trong kế hoạch, hiệu quả là quan hệ so sánh tối ưu giữa đầu ra và đầu vào, là lợi ích lớn

nhất thu được với một chi phí nhất định hoặc một kết quả nhất định với chi phí nhỏ nhất. Trong phân tích kinh tế, hiệu quả kinh tế được phản ánh thông qua các chỉ tiêu đặc trưng kinh tế kỹ thuật xác định bằng các tỷ lệ so sánh giữa đầu ra và đầu vào của hệ thống sản xuất xã hội, phản ánh trình độ sử dụng nguồn lực và việc tạo ra lợi ích nhằm đạt được mục tiêu kinh tế - xã hội.

Từ những quan điểm khác nhau về hiệu quả như trên ta thấy rằng hiệu quả là một phạm trù trọng tâm và rất cơ bản của hiệu quả kinh tế và quản lý. Hơn nữa việc xác định hiệu quả là vấn đề hết sức khó khăn và phức tạp về lý luận và cả thực tiễn. Bản chất của hiệu quả xuất phát từ mục đích của sản xuất và phát triển kinh tế xã hội là đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về đời sống vật chất và tinh thần của mọi thành viên trong xã hội. Muốn vậy, sản xuất không ngừng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

Quan điểm về hiệu quả trong điều kiện hiện nay là phải thoả mãn vấn đề tiết kiệm thời gian, tài nguyên trong sản xuất mang lại lợi ích xã hội và bảo vệ môi trường. Chính vì vậy mà hiệu quả của một quá trình nào đó cần được đánh giá toàn diện cả ba khía cạnh: Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường.

1.1.2.2. Hiệu quả kinh tế và tiêu chuẩn đánh giá

Hiệu quả kinh tế là một phạm trù kinh tế chung nhất, có liên quan trực tiếp đến nền sản xuất hàng hoá và tất cả các phạm trù, các quy luật kinh tế khác.

Hiệu quả kinh tế được biểu hiện ở mức đặc trưng quan hệ so sánh giữa lượng kết quả đạt được và lượng chi phí bỏ ra.

Một giải pháp kỹ thuật quản lý có hiệu quả kinh tế cao là một phương án đạt được tương quan tối ưu giữa kết quả đem lại và chi phí đầu tư.

Từ khái niệm chung đó cần xác định tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế, đây là một vấn đề phức tạp và còn nhiều ý kiến chưa được thống nhất. Tuy

nhiên, đa số các nhà kinh tế đều cho rằng tiêu chuẩn cơ bản và tổng quát khi đánh giá hiệu quả kinh tế là mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội và sự tiết kiệm lớn nhất về chi phí và tiêu hao các tài nguyên.

Tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế là các quan điểm, nguyên tắc đánh giá hiệu quả kinh tế trong những điều kiện cụ thể mà ở một giai đoạn nhất định. Việc nâng cao hiệu quả kinh tế là mục tiêu chung và chủ yếu xuyên suốt mọi thời kỳ, còn tiêu chuẩn là mục tiêu lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá bằng định lượng theo tiêu chuẩn đã lựa chọn ở từng giai đoạn. Mỗi thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau thì tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả cũng khác nhau.

Mặt khác, tùy theo nội dung của hiệu quả mà có tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế quốc dân và hiệu quả của xí nghiệp. Vì vậy, nhu cầu thì đa dạng, thay đổi theo thời gian và tùy thuộc vào trình độ khoa học kỹ thuật áp dụng vào sản xuất... Mặt khác, nhu cầu cũng gồm nhiều loại: nhu cầu tối thiểu, nhu cầu có khả năng thanh toán và nhu cầu theo ước muốn chung. Có thể coi thu nhập tối đa trên một đơn vị chi phí là tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả kinh tế hiện nay.

Đối với toàn xã hội thì tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế là khả năng thỏa mãn các nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của xã hội bằng của cải vật chất sản xuất ra, trong nền kinh tế thị trường còn đòi hỏi yếu tố chất lượng và giá thành thấp để tăng khả năng cạnh tranh. Đối với các doanh nghiệp hoặc các tổ chức kinh tế thì tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế phải là thu nhập tối đa tính trên chi phí hoặc công lao động bỏ ra.

Đối với cây chè tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế ta phải đứng trên góc độ hạch toán kinh tế, tính toán các chi phí, các yếu tố đầu vào đồng thời tính toán được đầu ra từ đó.

Xác định mối tương quan kết quả giữa đầu vào bỏ ra và kết quả đạt được và đó chính là lợi nhuận.

1.1.2.3. Phân loại hiệu quả kinh tế

Mọi hoạt động sản xuất của con người và quá trình ứng dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất đều có mục đích chủ yếu là kinh tế. Tuy nhiên, kết quả của các hoạt động đó không chỉ duy nhất đạt được về mặt kinh tế mà đồng thời còn tạo ra nhiều kết quả liên quan đến đời sống kinh tế - xã hội của con người. Những kết quả đạt được đó là: nâng cao cuộc sống, giải quyết công ăn việc làm, góp phần ổn định chính trị và xã hội, trật tự an ninh, xây dựng xã hội tiên tiến, cải tạo môi trường, nâng cao đời sống tinh thần và văn hoá cho nhân dân tức là đã đạt hiệu quả về mặt xã hội.

Đặc biệt về sản xuất nông nghiệp, ngoài những hiệu quả chung về kinh tế xã hội, còn có hiệu quả rất lớn về môi trường mà ngành kinh tế khác không thể có được. Cũng có thể một hoạt động kinh tế mang lại hiệu quả cho một cá nhân, một đơn vị, nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội thì nó lại ảnh hưởng xấu đến lợi ích và hiệu quả chung. Vì vậy, khi đánh giá hiệu quả cần phân loại chúng để có kết luận chính xác.

Căn cứ theo nội dung và bản chất có thể phân biệt thành 3 phạm trù: Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả kinh tế xã hội. Ba phạm trù này tuy khác nhau về nội dung nhưng lại có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Hiệu quả kinh tế được hiểu là mối tương quan so sánh giữa lượng kết quả đạt được về mặt kinh tế và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó.

Khi xác định hiệu quả kinh tế, nhiều nhà kinh tế thường ít nhấn mạnh quan hệ so sánh tương đối (phép chia) mà chỉ quan tâm đến quan hệ so sánh tuyệt đối (phép trừ) và chưa xem xét đầy đủ mối quan hệ kết hợp chặt chẽ giữa đại lượng tương đối và đại lượng tuyệt đối.

Kết quả kinh tế ở đây được biểu hiện bằng giá trị tổng sản phẩm, tổng thu nhập, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.

Nếu như hiệu quả kinh tế là mối tương quan so sánh giữa lượng kết quả kinh tế đạt được và lượng chi phí bỏ ra, thì hiệu quả xã hội là mối tương quan so sánh giữa kết quả xã hội (*kết quả xét về mặt xã hội*) và tổng chi phí bỏ ra.

Hiệu quả về kinh tế, xã hội thể hiện mối tương quan giữa các kết quả đạt được tổng hợp trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội với các chi phí bỏ ra để đạt được các kết quả đó.

Có thể nói hiệu quả kinh tế là khâu trung tâm có vai trò quyết định nhất và nó được đánh giá một cách đầy đủ nhất khi kết hợp với hiệu quả xã hội. Để làm rõ phạm trù hiệu quả kinh tế có thể phân loại chúng theo các tiêu thức nhất định từ đó thấy rõ được nội dung nghiên cứu của các loại hiệu quả kinh tế.

Xét trong phạm vi và đối tượng các hoạt động kinh tế, có thể phân chia phạm trù hiệu quả kinh tế thành:

- Hiệu quả kinh tế theo ngành là hiệu quả kinh tế tính riêng cho từng ngành sản xuất vật chất như công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, dịch vụ... trong từng ngành lớn có lúc phải phân bổ hiệu quả kinh tế cho những ngành hẹp hơn.

- Hiệu quả kinh tế quốc dân là hiệu quả kinh tế tính chung toàn bộ nền sản xuất xã hội.

- Hiệu quả kinh tế theo vùng lãnh thổ: là xét riêng cho từng vùng, từng tỉnh, từng huyện...

- Hiệu quả kinh tế doanh nghiệp là xem xét cho từng doanh nghiệp, vì doanh nghiệp hoạt động theo từng mục đích riêng rẽ và lấy lợi nhuận làm mục tiêu cao nhất, nên nhiều hiệu quả của doanh nghiệp không đồng nhất với hiệu quả của quốc gia. Cũng vì thế mà nhà nước sẽ có các chính sách liên kết vĩ mô với doanh nghiệp.

- Hiệu quả kinh tế khu vực sản xuất vật chất và sản xuất dịch vụ.

Căn cứ vào yếu tố cơ bản của sản xuất và phương hướng tác động vào sản xuất thì có thể phân chia hiệu quả kinh tế thành từng loại:

- Hiệu quả sử dụng vốn
- Hiệu quả sử dụng lao động
- Hiệu quả sử dụng máy móc, thiết bị
- Hiệu quả sử dụng đất đai, năng lượng...
- Hiệu quả áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật và quản lý

1.1.3. Cơ sở thực tiễn về phát triển sản xuất chè

1.1.3.1. Tình hình sản xuất chè trên thế giới

Ngày nay, cây chè được trồng rộng rãi trên thế giới từ 42⁰ Bắc (Gruzia) đến 27⁰ Nam (Achentina), với lịch sử có từ rất lâu đời khoảng hơn 4.000 năm. Trong đó, châu Á vẫn chiếm vị trí chủ đạo về diện tích và sản lượng, sau đó là châu Phi và ít nhất là châu Đại Dương, độ cao trồng chè khá lớn, phân bố từ 0m đến 220m so với mặt nước biển (Carr - 1972) [5].

Phân loại các quốc gia sản xuất chè theo sản lượng cho thấy: Sản lượng đạt trên 20 vạn tấn/năm gồm 3 nước: Ấn Độ, Trung Quốc và Srilanca (chiếm trên 60% tổng sản lượng chè trên thế giới). Sản lượng đạt trên 10 vạn tấn có 5 nước: Indônêxia, Kênia, Nhật Bản, Liên Xô cũ và Thổ Nhĩ Kỳ. Sản lượng đạt trên 5 vạn tấn có 12 nước, trong đó có Việt Nam. Bốn quốc gia sản xuất và xuất khẩu chè lớn là Ấn Độ, Trung Quốc, Kênia và Srilanca [5].

Theo số liệu tổng hợp của FAO (2004) (bảng 1.1), tính đến năm 2004 diện tích chè thế giới tương đối cao đã đạt 2,46 triệu ha trong đó diện tích chè của châu Á chiếm 86,7%, châu Phi là 8,05%. Trung Quốc là nước có diện tích chè lớn nhất thế giới với diện tích 943,10 nghìn ha. Năng suất trung bình trên thế giới đạt được 12,99 tạ khô/ha, Nhật Bản là nước có năng suất bình quân cao nhất thế giới đạt 20,21 tạ khô/ha; Sản lượng chè khô trên toàn thế giới đạt 3,197 triệu tấn. Đứng đầu thế giới là Ấn Độ có sản lượng cao nhất đạt 845,50 nghìn tấn (chiếm 26,4% tổng sản lượng chè trên thế giới).

**Bảng 1.1. Diện tích, năng suất, sản lượng chè
của một số nước trên thế giới năm 2004**

STT	Tên nước	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ khô/ha)	Sản lượng khô (tấn)
1	Trung Quốc	943.100	8,70	821.000
2	Ấn Độ	445.000	18,98	845.500
3	Srilanka	210.600	14,39	303.230
4	Indonesia	116.200	13,67	158.843
5	Nhật Bản	47.000	20,21	95.000
6	Thái Lan	19.000	2,95	5.600
7	Việt Nam	102.000	9,51	97.000
	Thế giới	2.460.982	12,99	3.196.880

(Nguồn: Theo FAO Start Citation 2004)

1.1.3.2. Tình hình tiêu thụ chè trên thế giới

Theo số liệu thống kê, hàng năm có 115 nước thường phải nhập khẩu chè bao gồm: 34 nước (châu Phi), 29 nước (châu Á), 28 nước (châu Âu), 19 nước (châu Mỹ), 5 nước (châu Đại Dương) [5].

Thương mại chè thế giới bị ảnh hưởng bởi rất nhiều thay đổi, do nhiều nước nhập khẩu chè đứng trước những cuộc khủng hoảng chính trị và suy thoái kinh tế liên tục. Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ tại Châu Á cuối những năm 90 của thế kỷ trước đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản như chè. Trên thị trường hiện nay ngày càng xuất hiện nhiều loại đồ uống thay thế như: nước giải khát có ga, cà phê... đồng thời lượng chè vận chuyển sang các nước nhập khẩu truyền thống liên tục giảm, tình trạng này đã khiến cho sản lượng nhập khẩu chè năm 1999 giảm 2,5% so với năm 1998. Trước tình hình đó, các nước xuất khẩu chè đã phải nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm cũng như tăng cường xúc tiến thương mại [8].

Bảng 1.2: Tình hình nhập khẩu chè thế giới giai đoạn 1996 - 2003*(Đơn vị tính: 1000 tấn)*

Năm	Anh	Nga	Pakistan	Mỹ	Toàn thế giới	So năm trước (%)
1996	181	119	115	89	1.268	-
1997	182	158	85	81	1.332	+ 5,0
1998	176	150	112	97	1.385	+ 4,0
1999	162	161	120	100	1.350	- 2,5
2000	156	158	111	88	1.390	+ 3,0
2001	165	154	107	97	1.440	+ 3,6
2002	167	164	98	93	1.528	+ 6,1
2003	157	169	109	94	1.594	+ 4,3

(Nguồn: T.S Nguyễn Hữu Khải 2005 - Cây chè Việt Nam, năng lực cạnh tranh xuất khẩu và phát triển)

Kết quả là sản lượng nhập khẩu đã tăng lên, đạt mức tăng trưởng 3,0% trong năm 2000 và 3,6% trong năm 2001. Năm 2003 nhập khẩu chè trên toàn thế giới đạt mức 1,59 triệu tấn, tăng 4,3% so với năm 2002.

Các nước Anh, Nga, Pakistan là những thị trường nhập khẩu chè chủ yếu. Hàng năm Anh, Nga nhập từ 120 đến 180 nghìn tấn; còn Mỹ, Pakistan nhập khoảng 80 - 120 nghìn tấn. Khu vực các nước phát triển nhập khẩu chè nhiều hơn các nước đang phát triển [8].

Người ta thống kê rằng, những nước sản xuất chè lớn nhất thế giới cũng là những nước tiêu thụ nhiều chè nhất. Tỷ trọng tiêu dùng chè so với tổng sản lượng của các nước xuất khẩu chủ yếu chiếm trên dưới 50% và có xu hướng tăng tỷ trọng tiêu dùng so với sản lượng sản xuất ra. Qua bảng số liệu bảng 1.3 cho ta thấy: Hai nước có diện tích, sản lượng chè lớn nhất là Ấn Độ và Trung Quốc cũng là hai nước có nhu cầu tiêu thụ chè lớn nhất thế giới. Các nước còn lại như Anh, Mỹ... sẽ là thị trường tiềm năng cho những nước xuất khẩu chè [5].

**Bảng 1.3: Nhu cầu sử dụng chè của một số nước trên thế giới
năm 2000, 2005 và dự báo năm 2010**

(Đơn vị: 1000 tấn)

	Năm 2000	Năm 2005	Dự kiến 2010
Ấn Độ	663	763	919
Trung Quốc	400	425	450
Anh	134	132	125
Pakistan	112	128	150
Hoa Kỳ	89	91	95
Nga	158	182	215
Thị trường khác	724	769	836
Tổng cộng	2.280	2.490	2.790

(Nguồn: Hiệp hội chè Việt Nam)

1.1.3.3. Tình hình sản xuất, tiêu thụ chè ở Việt Nam và phương hướng phát triển đến năm 2010

a- Tình hình sản xuất, tiêu thụ chè ở Việt Nam

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm, Việt Nam có điều kiện tự nhiên thích hợp cho cây chè sinh trưởng và phát triển, tuy nhiên cây chè chỉ thực sự được quan tâm và đầu tư sản xuất bắt đầu từ những năm đầu thế kỷ 20 trở lại đây.

Trước năm 1892, nhân dân ta chủ yếu dùng chè dưới dạng chè tươi, chè nụn... Sau khi người Pháp chiếm đóng Đông Dương cây chè bắt đầu được chú ý và khai thác. Lịch sử phát triển chè Việt Nam được chia thành các giai đoạn sau:

+ Giai đoạn: 1890-1945

Những đồn điền chè đầu tiên thành lập ở Tỉnh Cương (Phú Thọ) với diện tích 60 ha, ở Đức Phổ (Quảng Nam) là 230 ha, ở giai đoạn này 2 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi đã có 1.900 ha chè.

Trong những năm 1925 - 1940 người Pháp đã mở thêm các đồn điền chè ở Cao nguyên Trung bộ với diện tích khoảng 2.750 ha.

Đến năm 1938 Việt Nam đã có 13.405 ha chè với sản lượng 6.100 tấn chè khô. Diện tích chè phân phối chủ yếu ở vùng Bắc bộ và Cao nguyên Trung bộ, trong đó 75% diện tích do người Việt Nam quản lý.

Đến năm 1939, Việt Nam đạt sản lượng 10.900 tấn chè khô, đứng thứ 6 trên thế giới sau Ấn Độ, Trung Quốc, Srilanca, Nhật Bản, Indônêxia.

Giai đoạn này có 3 cơ sở nghiên cứu chè được thành lập đầu tiên đó là: Trạm nghiên cứu chè Phú Hộ thành lập năm 1918 sau đó vào năm 1927 là trạm nghiên cứu chè Playcu (Gia Lai - Kon Tum) và Trạm Nghiên cứu chè Bảo Lộc (Lâm Đồng) năm 1931.

Đặc điểm nổi bật giai đoạn này là diện tích chè bị phân tán, sản xuất mang tính tự cung tự cấp, kỹ thuật canh tác thô sơ, nên giới kinh doanh chè chỉ hoạt động mang tính cầm chừng.

+ Giai đoạn 1945-1954

Do ảnh hưởng của chiến tranh, sản xuất chè bị đình trệ, diện tích năng suất, sản lượng chè giảm nhanh.

+ Giai đoạn 1954-1990

Sau chiến tranh, sản xuất chè được phục hồi trở lại. Nhiều cơ sở sản xuất chè được thành lập.

Năm 1970 chè được phát triển mạnh ở cả nông trường quốc doanh, hợp tác xã chuyên canh và hộ gia đình. Các cơ sở nghiên cứu chè Phú Hộ (Phú Thọ), Bảo Lộc (Lâm Đồng) được củng cố và phát triển, một số vấn đề như giống, kỹ thuật canh tác và chế biến được đầu tư nghiên cứu. Nhiều tiến bộ kỹ thuật được áp dụng rộng rãi vào sản xuất đã góp phần tăng nhanh sản lượng và diện tích chè ở Việt Nam.

Từ năm 1980-1990 diện tích chè tăng từ 46,9 nghìn ha lên đến 60 nghìn ha (tăng 28%), sản lượng chè tăng từ 21,0 nghìn tấn lên 32,2 nghìn tấn khô (tăng 53,3%).

Giai đoạn này công nghiệp chế biến phát triển mạnh, nhiều nhà máy chế biến chè xanh, chè đen được thành lập với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc, sản phẩm chế biến chủ yếu được xuất khẩu sang các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ).

+ Giai đoạn 1990 đến nay

Những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều cơ chế chính sách đầu tư ưu tiên phát triển cây chè. Cây chè được xem là cây trồng có khả năng xoá đói, giảm nghèo và làm giàu của nhiều hộ nông dân. Do đó diện tích, năng suất và sản lượng chè không ngừng tăng lên từ năm 90 trở lại đây [5].

**Bảng 1.4. Diện tích, năng suất, sản lượng chè Việt Nam
giai đoạn 1999-2006**

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ khô/ha)	Sản lượng khô (tấn)	Xuất khẩu (tấn khô)
1999	69.500	10,11	70.300	36.000
2000	70.300	9,94	69.900	55.600
2001	80.000	9,46	75.700	67.900
2002	98.000	9,61	94.200	74.800
2003	99.000	9,54	94.500	62.000
2004	102.000	9,51	97.000	95.000
2005	122.500	9,30	114.000	87.920
2006	122.700	9,97	122.400	97.749

(Nguồn: Số liệu thống kê của FAO năm 2007)

Qua bảng số liệu 1.4 cho thấy: Diện tích, năng suất và sản lượng xuất khẩu chè giai đoạn này tăng trưởng mạnh. Năm 2006 diện tích chè cho thu

hoạch đã tăng lên đạt 122.700 ha, tăng 76,55% (tăng 53.200 ha) so với năm 1999; Năng suất bình quân đạt 9,97 tạ khô/ha; Sản lượng đạt 122.400 tấn khô, tăng 74,11% (tăng 52.100 tấn) so với năm 1999, kim ngạch xuất khẩu năm 2006 đạt trên 101 triệu USD.

Hiện nay, nước ta có trên 150 đầu mối xuất khẩu chè, chè Việt Nam hiện đã thâm nhập vào thị trường khoảng 40 nước trong đó chủ yếu là Irắc, Pakistan và Đài Loan ngoài ra là các thị trường như Nga, Anh, Mỹ, Nhật Bản [4]... Thương hiệu chè Việt nam mang tên VINATEA đã trở nên tin cậy, gần gũi và quen thuộc với rất nhiều quốc gia nhập khẩu, phân phối và tiêu thụ chè; Thậm chí ngay cả quốc gia xuất khẩu chè lớn nhất trên thế giới là Ấn Độ cũng nhập khẩu sản phẩm chè của Việt Nam.

Bảng 1.5: Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam năm 2006

Thị trường	Số lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Giá trị (USD)
Pakistan	23.940	1.165,7	27.906.858
Đài Loan	18.459	1.053,9	19.453.940
Ấn Độ	11.074	740,8	8.203.619
Nga	10.364	978,6	10.142.210
Trung Quốc	7.622	999,2	7.615.902
Irắc	3.312	1.366,5	4.525.848
Các nước khác (22 nước)	22.978	1.013	23.276.714
Tổng số	97.749		101.125.091

(Nguồn: www.vinanet.com.vn)

Năm 2006, sản lượng chè xuất khẩu đạt 97.749 tấn, tăng 11,12% so với sản lượng xuất khẩu năm 2005.

Đứng đầu danh sách nhập khẩu chè Việt Nam năm 2006 là Pakistan, Đài Loan, Ấn Độ và Nga. Tuy nhiên, thị phần chè Việt Nam ở những nước này vẫn

còn nhỏ bé và đang bị cạnh tranh gay gắt, I- rắc là thị trường có giá xuất khẩu cao hơn các nước khác, nhưng từ đầu năm 2003 do ảnh hưởng của chiến tranh, xuất khẩu chè ở thị trường này đang gặp phải những khó khăn nghiêm trọng.

Ngành chè nhiều năm nay vẫn phải đối mặt vấn đề chất lượng, giá chè xuất khẩu của Việt Nam thường chỉ bằng 65 - 70% giá chè xuất khẩu của nhiều nước. Trong những tháng đầu năm 2007 giá chè xuất khẩu chỉ đạt bình quân khoảng 1.006 USD/tấn [1].

Xuất khẩu có những mối lo ngại bởi nhiều nguyên nhân, theo hiệp hội chè Việt Nam (Vitas) mạng lưới cơ sở chế biến chè phát triển quá nhanh và đầy tính tự phát, không tương xứng với vùng nguyên liệu. Nhiều cơ sở Doanh nghiệp không đủ điều kiện về sản xuất vẫn tham gia chế biến, lưu thông và xuất khẩu, gây nên tình trạng hỗn loạn [1].

Hiện nay cả nước có khoảng 250 cơ sở chế biến chè công nghiệp với năng lực khoảng 70.000 tấn/năm, song nguồn nguyên liệu chỉ đáp ứng được 88% yêu cầu [20]. Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh các cơ sở chế biến chè tư nhân (tăng gấp 3 lần về số lượng, công suất tăng gấp 2 lần so với năm 2000) với công nghệ sản xuất thủ công, lạc hậu đã đẩy giá chè búp tươi lên cao và giảm chất lượng sản phẩm, khiến uy tín mặt hàng chè Việt Nam đối với người tiêu dùng thế giới bị lung lay [1].

Mới đây, Vitas đã đưa ra cảnh báo khả năng ngành chè mất thị trường EU sau khi khách hàng ở Anh và nhiều nước châu Âu có thông báo về việc dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong các sản phẩm chè xuất khẩu của Việt Nam vượt ngưỡng cho phép nhiều lần [1].

Để nâng cao an toàn, chất lượng và uy tín chè Việt Nam cần đưa nhanh tiến bộ khoa học công nghệ, cơ cấu giống mới đáp ứng yêu cầu thị trường; Doanh nghiệp chè phải đăng ký và đạt các tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO

và HACCP, đưa ra các yếu tố văn hoá vào xây dựng thương hiệu chè Việt Nam, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người trồng chè.

Thấy được những khó khăn và thử thách trên, ngay từ những năm cuối thập niên 90, các doanh nghiệp chè Việt Nam đã bắt đầu thực hiện những giải pháp và bước đi chuẩn bị tiến tới hội nhập với nền kinh tế khu vực và toàn cầu, sẵn sàng chấp nhận cạnh tranh đặc biệt là thị trường tiêu thụ chè để tồn tại và phát triển.

Những năm gần đây thực hiện quá trình đổi mới ngành chè Việt Nam đã có những bước phát triển quan trọng. Sau quyết định số 43/1999/QĐ-TTg ngày 9/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển chè Việt Nam giai đoạn 2005 - 2010.

Nhiều tiến bộ kỹ thuật được áp dụng, nhiều chương trình khoa học công nghệ đã được tiến hành nghiên cứu khảo nghiệm, kết quả tuyển chọn, nhân lai, nhập mới các giống chè quý đến nay Việt Nam đã có 130 giống trong tập đoàn quỹ gen chè [1]. Có giống được trồng phổ biến như: Kim Tiên, Bát Tiên, Thuý Ngọc, Keo Am Tích, Hùng Đinh Bạch, Phúc Vân Tiên... Việc đưa các giống mới trồng bằng cành sẽ là tiền đề cho việc nâng cao chất lượng chè cả về nội chất lẫn ngoại hình và đa dạng hoá các sản phẩm chè Việt nam. Tất cả những yếu tố trên nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh cho ngành chè Việt Nam, phấn đấu thực hiện mục tiêu sản phẩm chè Việt Nam đạt chất lượng cao, từng bước khẳng định vị thế của chè Việt Nam trên thị trường chè Quốc tế.

b- Phương hướng phát triển ngành chè Việt Nam đến năm 2010

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng, triển vọng của ngành chè ở nước ta. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành xây dựng phương hướng phát triển 2005 -2010.

Bảng 1.6: Một số chỉ tiêu phát triển ngành chè giai đoạn 2005-2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2010
Tổng diện tích chè cả nước	ha	104.000	104.000
Diện tích chè kinh doanh	ha	92.500	104.000
Diện tích chè trồng mới	ha	22.800	-
Năng suất bình quân	tấn tươi/ha	6,10	7,50
Sản lượng búp tươi	tấn	564.250	780.000
Sản lượng chè khô	tấn	125.000	173.000
Sản lượng xuất khẩu	tấn	78.000	120.000
Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	120	220

(Nguồn: Bộ NN& PTNT - Kế hoạch sản xuất chè 2005 - 2010)

1.1.3.4. Những lợi thế và khó khăn trong sản xuất chè của Việt Nam

a- Những lợi thế:

- Lợi thế đầu tiên phải kể đến là tiềm năng về đất đai và sự phân bố đất đai trên nhiều miền khí hậu khác nhau. Với gần 10 triệu ha đất nông nghiệp với các vùng đất cấu tạo khác nhau, các vùng khí hậu khác nhau đã hình thành các vùng sản xuất sản phẩm hàng hoá đa dạng khác nhau.

+ Với khí hậu nhiệt đới chúng ta đã hình thành 2 vùng đồng bằng lớn sản xuất lúa nước, có thể sản xuất từ 2 - 3 vụ lúa và cây vụ đông, cây ăn quả.

+ Vùng đất đỏ bazan ở Tây Nguyên và dải miền Trung đã hình thành vùng trồng cafe, cao su, hồ tiêu, điều, hoa quả.

+ Vùng núi phía Bắc trồng chè, cây ăn quả. Vì vậy, chúng ta có thể đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp hàng hoá và lại hình thành các vùng chuyên canh với quy trình sản xuất có thể diễn ra quanh năm, đáp ứng được yêu cầu của thị trường.

- Nước ta là một nước có nguồn lao động nông nghiệp dồi dào, 70% lao động tham gia vào sản xuất nông nghiệp, hiện nay đang thiếu việc làm, công lao động lại rất thấp. Một ngày công lao động nông nghiệp ở Đài Loan là 30 USD còn cao hơn thu nhập một tháng của người lao động nông nghiệp chăm chỉ, cần cù, sáng tạo ở Việt Nam [11].

- Nước ta có hệ thống cảng biển, cảng sông, giao thông đường sắt, đường bộ và hàng không có thể giao lưu thuận lợi với các Châu lục và các nước trong khu vực tạo điều kiện cho việc vận chuyển thuận lợi. Từ khi thay đổi cơ chế, hệ thống giao, thông giao thông của nước ta đã được đầu tư nâng cấp bước đầu đáp ứng được yêu cầu giao lưu thuận tiện trong cả nước và Quốc tế.

- Đường lối chính sách sách đổi mới kinh tế của nước ta đã được mở rộng, tự do hoá thương mại, hoà nhập thị trường Quốc tế. Các chính sách, luật đã tạo hành lang thông thoáng cho các thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đã có nhiều chính sách khuyến khích mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước có điều kiện thuận lợi để tham gia liên doanh liên kết đầu tư phát triển sản xuất.

- Việc ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ cũng ngày càng được Nhà nước quan tâm và ngày càng được nâng cao, thông qua nhiều kênh để đến với người sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và công nghệ sản xuất.

b- Những khó khăn

Là một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất chủ yếu là công cụ thủ công nên quá trình sản xuất của các hộ nông dân tạo ra nguyên liệu ban đầu chất lượng chưa cao, công nghệ sau thu hoạch chủ yếu còn lạc hậu nên thất thoát về lượng cũng chiếm khoảng từ 10 - 15%, sự thất thoát về chất lượng bị giảm đi còn chưa tính được. Đây là vấn đề còn khó khăn nhất đòi hỏi phải có một cố gắng lớn và thời gian dài, đặc biệt là việc áp dụng công nghệ sinh học, việc chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của khách hàng và cho yêu cầu của công nghiệp chế biến.

Để làm được điều này không chỉ người sản xuất mà còn là chiến lược phát triển chung của đất nước cần được sự hỗ trợ của Nhà nước, sự quan tâm khuyến khích các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học.

- Phát triển công nghiệp nặng để chế tạo ra máy móc phục vụ công nghiệp chế biến. Hiện nay nền công nghiệp của nước ta chưa đủ sức để đảm nhiệm việc đó, vì vậy hầu như các loại máy móc phục vụ cho công nghiệp chế biến và bảo quản chúng ta phải nhập ở nước ngoài, giá của các công nghệ này còn quá cao.

Cụ thể là là công nghiệp chế biến chè của nước ta chủ yếu nhập từ Liên Xô cũ, công nghệ lạc hậu, cũ kỹ cho nên sản phẩm làm ra khó cạnh tranh, việc thay đổi lại công nghệ này không phải ngày một ngày hai đã làm được. Cho nên hiện nay Việt Nam phần lớn còn xuất khẩu sản phẩm thô, chưa đủ công nghệ để chế biến ra sản phẩm cuối cùng, điều chắc chắn là một bất lợi cho người sản xuất.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng như thủy lợi, giao thông, bến cảng, kho tàng tuy đã được nâng cấp nhưng chưa đủ đáp ứng cho yêu cầu của sản xuất và lưu thông. Sản xuất vẫn phụ thuộc vào thiên nhiên, gây nên hạn úng mất mùa. Chính sự yếu kém của các cơ sở hạ tầng đã gây nên sự chậm trễ cho việc thu gom sản phẩm và đáp ứng yêu cầu sản phẩm của thị trường.

- Cơ chế chính sách: Chưa được hoàn thiện cho việc tạo ra hệ thống tổ chức loại hình doanh nghiệp, đầu tư tài chính, chính sách đầu ra, thuế nhằm tạo ra sự hoà nhập với khu vực và thế giới là cần thiết.

1.1.3.5. Tình hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè ở Yên Bái

a- Tình hình sản xuất chè:

Yên Bái có tổng diện tích đất nông nghiệp là 78.609 ha. Trong đó, diện tích đất trồng chè là 12.516 ha. Hiện tại cây chè được trồng ở 8/9 huyện, thành phố của tỉnh, tuy nhiên diện tích phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở một số huyện như: Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Bình, Mù Cang Chải và Trạm Tấu [3].

Cùng với sự hỗ trợ tạo điều kiện của Nhà nước, những năm gần đây nhiều giống chè mới giâm bằng cành đã được đưa vào các huyện, thành phố nhằm nâng cao diện tích, năng suất, đồng thời thực hiện xoá đói giảm nghèo nâng cao chất lượng cuộc sống, mặt khác nhằm phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ môi trường sinh thái.

Bảng 1.7: Diện tích chè của tỉnh Yên Bái năm 2005 - 2007

(Đơn vị tính: ha)

Các Huyện, thị	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	So sánh (%)		Tốc độ PTBQ
				06/05	07/06	
1. Thành phố Yên Bái	521	521	521	100,0	100,0	100,0
2. Thị xã Nghĩa Lộ	-	-	-	-	-	-
3. Huyện Văn Chấn	4.070	4.111	4.171	101,01	101,46	101,23
4. Huyện Văn Yên	553	553	553	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Trấn Yên	2.597	2.549	2.549	98,15	100,0	99,07
6. Huyện Lục Yên	277	337	397	121,66	117,8	119,72
7. Huyện Yên Bình	2.097	2.037	2.037	97,14	100,0	98,56
8. Huyện Trạm Tấu	607	607	607	100,0	100,0	100,0
9. Huyện M.C. Chải	1.681	1.681	1.681	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 2007)

Để phát huy lợi thế của cây chè, Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái đã xây dựng Đề án Phát triển chè tỉnh Yên Bái giai đoạn 2006 - 2010 nhằm đưa cây chè trở thành cây trồng mũi nhọn của tỉnh. Mục tiêu của Đề án tập trung vào phát triển đồng bộ sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè. Đẩy mạnh sản xuất chè hàng hoá có chất lượng cao, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế hăng hái đầu tư phát triển sản xuất ngành chè. Tập trung đầu tư thâm canh, tăng năng suất, nâng cao chất lượng chè kết hợp với cải tạo trồng mới ở những nơi có điều kiện.

Để thực hiện thành công các mục tiêu của Đề án, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo, Ban quản lý Đề án (QLĐA) mà thành viên là Lãnh đạo Ủy ban Nhân dân tỉnh và các ngành liên quan như: Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Thương mại - Du lịch, Sở Công nghiệp, Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT, trong đó Sở Nông nghiệp & PTNT là cơ quan thường trực và tổ chức thực hiện Đề án.

Căn cứ vào nội dung của Đề án, ngành chè tỉnh Yên Bái đã có quy hoạch phát triển đến năm 2010 như sau: Tổng diện tích chè toàn tỉnh sẽ đạt 13.000 ha, trong đó có 11.500 ha chè kinh doanh năng suất bình quân đạt 70 tạ/ha; Tổng sản lượng đạt 805.000 tấn búp tươi; Sản lượng chế biến công nghiệp chiếm 50% sản lượng; Xuất khẩu hàng năm ổn định 35% sản lượng; Giá trị sản xuất tăng bình quân là 10,8%/năm; Đến năm 2010 đạt giá trị 42 triệu đồng/ha/năm [14].

Bảng 1.8: Sản lượng chè búp tươi của tỉnh Yên Bái 2005 - 2007

(Đơn vị tính: tấn)

Các Huyện, thị	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	So sánh (%)		Tốc độ PTBQ
				06/05	07/06	
1. Thành phố Yên Bái	2.779	2.604	2.623	93,70	100,73	97,15
2. Thị xã Nghĩa Lộ	-	-	-	-	-	-
3. Huyện Văn Chấn	26.741	27.720	30.032	103,66	108,34	105,97
4. Huyện Văn Yên	2.817	2.435	2.720	86,44	111,70	98,26
5. Huyện Trấn Yên	14.059	17.014	18.142	121,02	106,63	113,59
6. Huyện Lục Yên	1.059	1.165	1.390	110,01	119,31	114,57
7. Huyện Yên Bình	12.029	12.967	13.865	107,80	106,92	107,36
8. Huyện Trạm Tấu	541	680	710	125,69	104,41	114,56
9. Huyện M.C. Chải	421	597	590	141,80	98,83	118,38
Tổng số	60.446	65.182	70.072	107,84	107,50	107,67

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 2007)

Với sự quan tâm đúng đắn của Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái và những cố gắng của các tổ chức, cá nhân trong đầu tư thâm canh chè, năng suất chè của tỉnh Yên Bái trong những năm qua cũng không ngừng tăng lên. Năm 2006 năng suất chè bình quân của tỉnh đạt 61,6 tạ/ha, năm 2007 đạt 65,6 tạ/ha (tăng 6,8 tạ/ha so với năm 2005); Sản lượng năm 2006 đạt 65.182 tấn, năm 2007 đạt 70.072 tấn, tăng gần 10.000 tấn so với năm 2005.

Để phấn đấu đạt được chỉ tiêu về năng suất đề ra trong dự án phát triển sản xuất chè, tỉnh Yên Bái đã phân vùng và chỉ đạo trồng các giống chè tương đối phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng ở các địa phương (đặc biệt cho các giống chè nhập nội), cụ thể: Chè Shan giâm cành vùng Trạm Tấu, vùng Gia hội, Nậm Búng huyện Văn Chấn; Giống chè bát tiên vùng Trấn yên, Thành Phố Yên Bái; Giống chè Phúc Vân Tiên vùng Văn Chấn, Văn Yên, Trấn Yên; Giống chè Kim Tuyên vùng chè quốc lộ 70, huyện Lục Yên... Ngoài ra tiếp tục khảo nghiệm và đưa một số giống chè có chất lượng cao vào cơ cấu giống chè của tỉnh (chè Ấn Độ - Công ty cổ phần chè Văn Hưng...) [16].

b- Tình hình chế biến chè của các doanh nghiệp

Tính đến hết năm 2007 trên địa bàn tỉnh có 67 đơn vị, công ty, hợp tác xã, cơ sở tham gia sản xuất kinh doanh chế biến chè, với 88 nhà máy, xưởng chế biến có tổng công suất chế biến khoảng 680 tấn chè búp tươi/ngày [16].

Tổng sản lượng chè búp tươi đưa vào sản xuất 2 năm qua đạt 135.250 tấn, sản lượng chè khô chế biến đạt trên 30.000 tấn, cơ cấu sản phẩm 85% chè đen, chè xanh 15%. Một số sản phẩm mới được tạo ra: Sản phẩm chè xanh Bát Tiên (Trấn Yên); Chè xanh Phúc Vân Tiên (Văn Chấn); Chè Ô long Kim Tuyên (Lục Yên); Chè Ô long doanh nghiệp Thành Công (Văn Chấn); Chè xanh vùng cao Nậm Búng, Liên Sơn và chè đen CTC Văn Hưng, Phú Tân [16].

Công tác đổi mới thiết bị bao gồm: 2 dây chuyền chế biến chè đen CTC (Công ty cổ phần chè Văn Hưng, Công ty cổ phần chè Phú Tân); 2 dây chuyền chế biến chè xanh (chè xanh Nậm Búng, chè xanh Công ty cổ phần Liên Sơn).

Khâu chế biến chè qua hai năm thực hiện nghị quyết đã có sự đổi mới theo hướng tích cực, nhưng chưa rõ nét, cơ cấu sản phẩm chè xanh còn thấp, đã tạo thêm được một số sản phẩm với chất lượng khá hơn (chè xanh Liên Sơn, chè xanh Nậm Búng, chè Bát Tiên, chè Ô long, chè đen CTC...), sản phẩm chè chế biến được tăng lên và tiêu thụ hết, nhưng chủ yếu vẫn là chè bán thành phẩm, công tác đổi mới thiết bị công nghệ còn chậm, một số cơ sở chế biến còn chưa đảm bảo vệ sinh công nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm, chưa thực hiện tốt quyết định số 4747/QĐ-BNN-KHCN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp - Phát triển nông thôn về quy định tiêu chuẩn cơ sở chế biến chè [16].

c- Chế biến chè của các hộ nông dân

Tính đến năm 2007, toàn tỉnh có trên 2.000 hộ nông dân chế biến chè và có tổng số 4.200 bộ công cụ chế biến chè xanh thủ công (máy sao quay tay, máy vò chè mi ni, máy sao cải tiến quy mô hộ gia đình). Các công cụ cải tiến này chủ yếu do các cơ sở cơ khí nhỏ sản xuất từ các vật liệu tận dụng, riêng máy vò chè mi ni và mô - tơ đa phần được nhập khẩu của Trung Quốc, mỗi bộ công cụ này trị giá khoảng 2 - 3 triệu đồng, thời gian sử dụng trong vòng 3 năm.

Chè búp tươi hái về phải được sao ngay mới đảm bảo chất lượng sản phẩm chè khô khi pha uống, nước có màu xanh tươi. Một công đoạn quan trọng của chế biến chè là khâu "lấy hương" chè. Đây là công đoạn cuối cùng của quá trình chế biến chè. Khi đó, người sao chè cần đun nhỏ lửa, xoa đều cho chè có màu khô mốc (còn gọi là "đánh mốc" chè) khi đó chè sẽ có mùi thơm đặc biệt. Có nhiều hộ nông dân thực hiện công đoạn này trước khi bán chè. Tuy nhiên, kỹ năng chế biến chè của nông dân là rất khác nhau trong mỗi gia đình, mỗi xã và mỗi huyện. Chè búp tươi chỉ được các hộ nông dân bán cho các Doanh nghiệp chế biến vào các tháng rộ chè từ tháng 5 đến tháng 9, do lượng chè vào các tháng này nhiều không chế biến kịp mặt khác giá chè khô lại rẻ.

d- Tình hình tiêu thụ chè

Sản phẩm chè trên địa bàn tỉnh được tiêu thụ chủ yếu thông qua Tổng công ty chè Việt Nam (VINATEA) và các đơn vị trung gian, sản lượng chè xuất khẩu trực tiếp còn rất hạn chế (xuất khẩu trực tiếp và uỷ thác khoảng trên 1.000 tấn cho các thị trường Pakistan, Ấn Độ, Đài Loan, Trung Quốc...) [14].

Tuy sản phẩm chè của tỉnh được tiêu thụ hết, song thiếu sức cạnh tranh trên thị trường và việc tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ mới còn hạn chế. Giá bán bình quân còn thấp, chè đen từ 18.000 - 20.000 đồng/kg, chè xanh từ 25.000 - 30.000 đồng/kg (riêng chè xanh Bát Tiên, Suối Giàng hiện có giá bán đạt trên 100.000 đồng/kg) [16].

Trong các năm qua, tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tăng cường xúc tiến thương mại, tìm thị trường tiêu thụ chè, thông qua việc hỗ trợ kinh phí tham gia các hội chợ chè trong nước, quảng bá sản phẩm chè ở nước ngoài, có chính sách khen thưởng đối với các doanh nghiệp xuất khẩu được khối lượng lớn hoặc ký kết được hợp đồng xuất khẩu lâu dài. Tuy vậy, vấn đề xúc tiến thương mại đối với sản phẩm chè của tỉnh vẫn còn rất hạn chế và cần phải xem xét lại một cách cụ thể hơn [14].

Sản phẩm do các nông dân chế biến được tiêu thụ tại các chợ địa phương hoặc tại nhà. Người mua là người thu gom hoặc người bán buôn, người tiêu dùng (tỷ lệ bán trực tiếp cho người tiêu dùng rất thấp). Các hộ nông dân sản xuất chè chủ yếu bán cho các "thương lái" nên thường bị ép giá, ép phẩm cấp chè. Vì không có các thông tin khác, không có các tổ chức môi giới như: Hợp tác xã, Hiệp hội... người nông dân không có cơ hội nào hơn là phải bán cho tư thương dẫn đến giá cả chưa phản ánh thực với giá trị sản phẩm của họ. Đặc biệt là những người nông dân ít va chạm với thị trường bên ngoài lại càng không có khả năng kiểm soát được giá sản phẩm của mình.

Các Doanh nghiệp hay các Công ty không có khả năng xuất khẩu trực tiếp mà phải thông qua các tổ chức khác: Tổng công ty chè Việt Nam (VINATEA), các Công ty xuất nhập khẩu... vì vậy phần lợi nhuận cũng phải chia sẻ cho các đối tác đó. Mặt khác còn tồn thất nguồn thu ngân sách của Tỉnh từ thuế xuất khẩu.

1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.2.1. Các câu hỏi nghiên cứu

- Cơ sở khoa học về hiệu quả kinh tế nói chung và hiệu quả kinh tế đối với sản xuất chè nói riêng?

- Thực trạng về sản xuất chè của các hộ nông dân trên địa bàn huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái?

- Đề xuất một số giải pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất chè của hộ nông dân trên địa bàn huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái?

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.2.1. Cơ sở phương pháp luận

Đề tài lấy quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận nghiên cứu.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử cho ta phương pháp nhìn nhận sự vật, hiện tượng trong trạng thái vận động và phát triển và trong mối quan hệ biện chứng với các sự vật, hiện tượng khác.

1.2.2.2. Phương pháp thu thập thông tin

a- Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Số liệu thứ cấp được thu thập thông qua các ấn phẩm, các tài liệu, báo cáo của địa phương, từ các Sở, Ban, Ngành của tỉnh có liên quan và các nguồn tài liệu khác như: Sách báo, tạp chí...

b- Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

+ Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:

Cây chè phân bố hầu hết ở các huyện thị của tỉnh, qua phân tích lựa chọn đề tài đã tổ chức thu thập số liệu và thông tin sơ cấp ở huyện Văn Chấn vì đây

là huyện có diện tích chè lớn nhất toàn tỉnh, mặt khác cây chè được coi là một trong những cây trồng chính của huyện.

Văn Chấn nằm ở sườn phía Đông Bắc của dãy Hoàng Liên Sơn. Địa hình phức tạp, có nhiều núi cao và suối lớn chia cắt. Tuy địa hình khá phức tạp nhưng có thể chia thành 3 vùng lớn: Vùng trong (vùng Mường Lò) bao gồm 11 xã, thị trấn, là vùng tương đối bằng phẳng có tập quán canh tác tiến bộ hơn các vùng khác, đây là vùng lúa trọng điểm của huyện và của tỉnh với diện tích lúa ruộng tập trung 3.874 ha.

Vùng ngoài bao gồm 9 xã, thị trấn là vùng có mật độ dân cư thấp hơn vùng trong, đại bộ phận là người Tày, Kinh có tập quán canh tác lúa nước và vườn đồi, vườn rừng, đời sống dân cư khá hơn so với toàn vùng.

Vùng cao thượng huyện bao gồm 11 xã, là vùng có độ cao trung bình từ 600 m trở lên. Vùng này dân cư thưa thớt đại bộ phận là đồng bào thiểu số: Mông, Dao, Khơ Mú... tập quán canh tác lạc hậu, đời sống còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, cơ sở hạ tầng yếu kém.

Vì vậy, để cho kết quả nghiên cứu có thể đem so sánh được với nhau đề tài đã lựa chọn mỗi một vùng một xã để làm đại diện nghiên cứu cụ thể: Vùng trong lựa chọn Thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ đại diện cho khu vực trọng điểm lúa của huyện; Vùng ngoài lựa chọn xã Tân Thịnh đại diện cho khu vực vườn đồi và vườn rừng; Vùng cao thượng huyện chọn xã Sùng Đô đại diện cho khu vực vùng cao của huyện.

+ Phương pháp chọn mẫu điều tra:

Với mục tiêu nghiên cứu, đề tài lựa chọn 100 hộ nông dân để tiến hành điều tra khảo sát (30 hộ tại Thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ, 40 hộ tại xã Tân Thịnh, 30 hộ tại xã Sùng Đô), việc lựa chọn hộ hoàn toàn ngẫu nhiên trên cơ sở sắp xếp các hộ có chế biến chè theo danh sách điều tra cơ sở kinh tế 1/7/2007 của Cục thống kê tỉnh, đối tượng điều tra gồm hộ chuyên chè và hộ kiêm lúa - chè.

+ Sau khi tiến hành xác định được số lượng mẫu cần điều tra và địa điểm điều tra, bước tiếp theo là xây dựng phiếu điều tra tình hình sản xuất và tiêu thụ chè của hộ nông dân trên địa bàn huyện Văn Chấn.

+ Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo: thu thập thông tin qua các cán bộ địa phương, người lãnh đạo trong cộng đồng và những người dân có uy tín trong cộng đồng. Phương pháp này cho phép khai thác được những kiến thức bản địa của người dân địa phương.

1.2.2.3. Phương pháp tổng hợp, xử lý số liệu

a- Đối với thông tin thứ cấp:

Sau khi thu thập được các thông tin thứ cấp, tiến hành phân loại, sắp xếp thông tin theo thứ tự ưu tiên về độ quan trọng của thông tin. Đối với các thông tin là số liệu thì tiến hành lập nên các bảng biểu.

b- Đối với thông tin sơ cấp:

Phiếu điều tra sau khi hoàn thành sẽ được kiểm tra và nhập vào máy tính bằng phần mềm Excel để tiến hành tổng hợp, xử lý.

1.2.2.4. Phương pháp phân tích thông tin

a- Phương pháp phân tổ

Đề tài được phân tổ theo hai tiêu chí: hộ chuyên sản xuất chè và kiêm sản xuất chè.

Để kết quả phân tổ được phản ánh khách quan, chính xác, đề tài ứng dụng phần mềm SPSS để kiểm định giả thiết về sự khác biệt giữa trung bình của hai tổng thể (kiểm định cặp đôi compare means).

b- Phương pháp phân tích hồi quy

Để phân tích ảnh hưởng của các nguyên nhân đến kết quả sản xuất của hộ, đề tài sử dụng hàm sản xuất Cobb - Douglass (CD) để phân tích [10].

Hàm CD có dạng:

$$Y = AX_1^{b1} X_2^{b2} \dots X_n^{bn} e^{C1D1} e^{C2D2} \dots e^{CmDm}$$

Trong đó:

Y: là biến phụ thuộc, trong mô hình Y là hệ số GO/Diện tích

X_i : là các biến độc lập định lượng ($i = \overline{1, n}$)

D_j : là các biến độc lập thuộc tính ($j = \overline{1, m}$)

Hàm sản xuất CD được giải bằng phương pháp logarit hoá hai vế và giải trên phần mềm Excel.

c- Phương pháp so sánh:

Phương pháp so sánh được dùng để so sánh các chỉ tiêu giữa các nhóm hộ chuyên và nhóm hộ kiêm.

1.2.3. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích

Hiện nay, nền kinh tế nước ta đang trong quá trình phát triển để hoà nhập với nền kinh tế Thế giới. Một trong những vấn đề kinh tế trên phạm vi quốc gia cần phải làm là chuyển đổi việc tính toán các chỉ tiêu tổng hợp từ hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân (MPS) sang hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) trên cơ sở thực hiện hệ thống (SNA) chúng ta mới có điều kiện để so sánh quốc tế trên nhiều phương diện đời sống kinh tế - xã hội và cũng là phù hợp với yêu cầu quản lý thay đổi hiện nay [11].

1.2.3.1. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình sản xuất của hộ

- Tổng giá trị sản xuất của hộ: GO (Gross Output) là toàn bộ giá trị sản phẩm do hộ làm ra, được tính bằng tổng của các sản phẩm làm ra quy về giá trị.

$$GO = \sum_{i=1}^n Q_i P_i$$

Trong đó: Q_i : Là khối lượng của sản phẩm i

P_i : Giá cả từng của sản phẩm i

- Chi phí trung gian: IC (Intermediate Cost) là toàn bộ những chi phí phục vụ quá trình sản xuất của hộ (không bao gồm trong đó giá trị lao động, thuế, chi phí tài chính, khấu hao). Trong nông nghiệp, chi phí trung gian bao

gồm các khoản chi phí nguyên nhiên vật liệu như: giống, phân bón, thuốc trừ sâu, bảo vệ thực vật, công làm đất, hệ thống cung cấp nước...

$$IC = \sum_{i=1}^n C_j$$

Trong đó: C_j : Các khoản chi phí thứ j trong một chu kỳ sản xuất

- Giá trị gia tăng: VA (Value Added) là phần giá trị tăng thêm của hộ khi sản xuất trên một đơn vị diện tích.

$$VA = GO - IC$$

Trong nền kinh tế thị trường, người sản xuất rất quan tâm đến giá trị gia tăng. Nó thể hiện kết quả của quá trình đầu tư chi phí vật chất và lao động sống vào quá trình sản xuất.

- Thu nhập hỗn hợp: MI (Mix Income) là phần thu nhập thuần túy của người sản xuất, bao gồm phần trả công lao động và phần lợi nhuận mà họ có thể nhận được trong một chu kỳ sản xuất. Thu nhập hỗn hợp được tính theo công thức sau:

$$MI = VA - [A+W \text{ (nếu có)}]$$

Trong đó: A: Phần giá trị khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ

W: Tiền thuê công lao động (nếu có)

Cách xác định mức khấu hao cho 1 ha chè tính theo phương pháp khấu hao bình quân theo thời gian: Việc lựa chọn chu kỳ kinh doanh cho cây chè của đề tài dựa trên nguyên tắc “chất đất, giống chè”, với đất tốt và những giống mới cây chè có thể có chu kỳ kinh doanh từ 40 đến 60 năm. Đối với đất xấu cây chè chỉ có chu kỳ kinh doanh từ 18 đến 20 năm. Ở Văn Chấn đất trồng chè chủ yếu là đất vườn đồi, vườn ở hạng 2, 3 và 4; Đất này rất phù hợp cho sự phát triển của cây chè. Vì vậy, ở Văn Chấn chúng tôi chọn chu kỳ kinh doanh của cây chè 30 năm là phù hợp với giống chè, chất đất và khả năng thâm canh.

Như vậy: GO Tổng giá trị sản xuất

VA Giá trị gia tăng

MI Kết quả cuối cùng

Tổng chi phí gồm: Chi phí trung gian, khấu hao và thuế

Hệ thống chỉ tiêu này quan tâm nhiều hơn đến chi phí trung gian mà không quan tâm nhiều đến tổng chi phí.

1.2.3.2. Các chỉ tiêu bình quân

Công thức tính số bình quân:
$$\bar{X} = \frac{\sum_{i=1}^n X_i}{n}$$

Các số bình quân như: thu nhập bình quân, diện tích bình quân, nhân khẩu bình quân, độ tuổi bình quân...

1.2.3.3. Chỉ tiêu hiệu suất biên một đơn vị của biến độc lập

Đối với biến định lượng: $\Delta Y = b_i * \frac{\bar{Y}}{\bar{X}}$

Ý nghĩa: đầu tư thêm một đơn vị yếu tố i sẽ mang lại thêm bao nhiêu đơn vị yếu tố thu nhập (Y).

Đối với biến thuộc tính: $\Delta Y = e^{C_j}$

Ý nghĩa: Nếu đại lượng $D_j = 1$ thì thu nhập sẽ tăng thêm một lượng là e^{C_j}

Trong đề tài, chúng tôi đã lựa chọn hệ thống chỉ tiêu này để tính toán vì những lý do sau đây:

- Hệ thống chỉ tiêu này được dùng rộng rãi trong ngành nông nghiệp cũng như ngành kinh tế quốc dân khác. Đồng thời nó cũng phù hợp với tình hình địa phương tôi nghiên cứu. Hệ thống chỉ tiêu này rất có ý nghĩa khi xác định GDP theo hệ thống tài khoản quốc gia SNA.

- Mục tiêu sản xuất của các hộ nông dân miền núi hiện nay chưa phải là lợi nhuận tối đa, mà là giải quyết công ăn việc làm tại chỗ tạo thu nhập cho người lao động.

- Việc sử dụng hệ thống chỉ tiêu này đơn giản, dễ hiểu với người nông dân, cho nên có tính thuyết phục và giá trị thực tiễn của hệ thống này cao.

** Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất chè*

Cây trồng là nguồn lực chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp nên các chỉ tiêu phải thể hiện được đầy đủ hiệu quả sản xuất, kết hợp hiệu quả sử dụng tổng hợp các nguồn lực khác trong hộ nông dân.

- Chỉ tiêu hiệu quả phản ánh sản xuất/ 1 đơn vị diện tích:

Tổng giá trị sản xuất/ha (GO/ha)

Giá trị gia tăng/ha (VA/ha)

- Chỉ tiêu hiệu quả vốn

Tổng giá trị sản xuất/chi phí trung gian (GO/IC)

Giá trị gia tăng/chi phí trung gian (VA/IC)

- Chỉ tiêu hiệu quả lao động

Tổng giá trị sản xuất/lao động (GO/lđ)

Giá trị gia tăng/lao động (VA/lđ)

** Về giá cả sử dụng trong tính toán:* Chúng tôi sử dụng giá trị bình quân trên thị trường trong thời gian nghiên cứu.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT CHÈ HUYỆN VĂN CHẤN - YÊN BÁI

2.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Văn Chấn là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Yên Bái, có toạ độ địa lý: 21⁰20 phút - 21⁰45 phút độ vĩ bắc, 104⁰20 phút - 104⁰53 phút độ kinh đông:

- + Phía Bắc giáp huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái
- + Phía Nam giáp huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.
- + Phía Đông giáp huyện Trấn Yên và Văn Yên, tỉnh Yên Bái.
- + Phía Tây giáp huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái.

Có tổng diện tích tự nhiên 1.205,175 Km² chiếm 17% diện tích toàn tỉnh và là huyện lớn thứ 2 về diện tích trong 9 huyện thị thành phố của tỉnh.

Huyện Văn Chấn có 34 đơn vị hành chính (3 thị trấn và 31 xã), đến năm 2004, thực hiện Nghị định 167 của Chính phủ Văn Chấn còn lại 31 đơn vị hành chính (3 thị trấn và 28 xã), trong đó nhà nước công nhận 18 xã vùng cao (có 11 xã đặc biệt khó khăn).

Huyện Văn Chấn cách trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá của tỉnh 72 km, cách Thị xã Nghĩa Lộ 10 km, cách Hà Nội hơn 200 km, có đường quốc lộ 32 chạy dọc theo chiều dài của huyện, là cửa ngõ đi vào các huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải, Phù Yên và Bắc Yên (tỉnh Sơn La) và tỉnh Lai Châu. Vị trí địa lý này là điều kiện thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế với tỉnh bạn (Sơn La, Lai Châu) và các huyện bạn trong tỉnh.

Bên cạnh những thế mạnh trong phát triển kinh tế, Văn Chấn còn có vị trí chiến lược quan trọng trong hệ thống quốc phòng của tỉnh và khu vực Tây bắc.

2.1.1.2. Đặc điểm địa hình

Văn Chấn nằm ở sườn phía Đông Bắc của dãy Hoàng Liên Sơn. Địa hình phức tạp, có nhiều núi cao và suối lớn chia cắt. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 400 m, tuy địa hình khá phức tạp nhưng có thể chia thành 3 vùng lớn:

+ Vùng trong (*vùng Mường Lò*): là vùng tương đối bằng phẳng gồm các xã Sơn Thịnh, Đồng Khê, Phù Nham, Sơn A, Phúc Sơn, Thanh Lương, Hạnh Sơn, Sơn Lương, Thạch Lương, Thị trấn Nông trường Liên Sơn, Thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ. Có diện tích tự nhiên là 13.572,7 ha chiếm 11,26% diện tích toàn huyện, vùng Mường Lò có dân cư đông đúc, đại bộ phận là người Kinh, Thái, Mường... có tập quán canh tác tiến bộ hơn các vùng khác, đây là vùng lúa trọng điểm của huyện và của tỉnh với diện tích lúa ruộng tập trung 3.874 ha.

+ Vùng ngoài: bao gồm các xã Chấn Thịnh, Bình Thuận, Nghĩa Tâm, Đại Lịch, Minh An, Thượng Bằng La, Tân Thịnh, Cát Thịnh, Thị trấn Nông trường Trần Phú. Có diện tích tự nhiên là 53.155 ha chiếm 44,15% diện tích toàn huyện. Vùng ngoài có mật độ dân cư thấp hơn vùng trong, đại bộ phận là người Tày, Kinh có tập quán canh tác lúa nước và vườn đồi, vườn rừng, đời sống dân cư khá hơn so với toàn vùng.

+ Vùng cao thượng huyện: bao gồm các xã Tú Lệ, Nậm Búng, Gia Hội, Sùng Đô, An Lương, Nậm Mười, Nậm Lành, Suối Quyền, Suối Bù, Suối Giàng, Nghĩa Sơn. Là vùng có độ cao trung bình từ 600 m trở lên, có diện tích tự nhiên là 53.798,8 ha chiếm 44,6% diện tích toàn huyện. Vùng này dân cư thưa thớt đại bộ phận là đồng bào thiểu số: Mông, Dao, Khơ Mú... tập quán canh tác lạc hậu, đời sống còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, cơ sở hạ tầng yếu kém... nhưng tiềm năng đất đai, lâm sản, khoáng sản có khả năng huy động vào phát triển kinh tế thời gian tới tương đối khá.

2.1.1.3. Đặc điểm thời tiết và khí hậu

Do vị trí địa lý, đặc điểm địa hình phức tạp nên khí hậu Văn Chấn cũng thể hiện những đặc điểm đó:

+ Nhiệt độ trung bình: 20 - 30⁰C, mùa đông rét đậm nhiệt độ xuống tới - 2 đến -3⁰C, tổng nhiệt độ của cả năm đạt 7.500 - 8.100⁰C.

+ Lượng mưa: được chia thành hai mùa rõ rệt, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau là mùa ít mưa, từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm là mùa mưa nhiều. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.200 - 1.600mm, số ngày mưa trong năm 140 ngày.

+ Ẩm độ, ánh sáng: Độ ẩm bình quân từ 83 - 87%, thấp nhất 80%, lượng bốc hơi trung bình từ 770 - 780mm/năm. Thời gian chiếu sáng nhiều nhất từ tháng 5 đến tháng 9, ít nhất từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Tổng số giờ nắng trong năm từ 1.360 - 1.730 giờ, lượng bức xạ thực tế đến được mặt đất bình quân cả năm đạt 45%.

+ Gió: Do địa hình lòng máng chạy theo hướng Đông nam - Tây bắc nên hướng gió chủ yếu thổi theo độ mở của thung lũng. Gió khô và nóng thường xuyên xuất hiện từ tháng 3 đến tháng 9 hàng năm (tập trung nhất vào tháng 5 đến tháng 7), ngày gió nóng nhiệt độ lên tới 35 - 38⁰C, bình quân mỗi năm có 20 ngày gió nóng.

+ Sương muối: Thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau, mỗi tháng thường có từ 5 đến 7 ngày, mỗi ngày kéo dài 1 đến 2 giờ.

2.1.1.4. Tài nguyên đất

Huyện Văn Chấn có tổng diện tích đất tự nhiên là: 121.090,02 ha, theo tài liệu của Sở Tài Nguyên và Môi Trường phân chia các loại đất theo tiêu chuẩn FAO - VNESCO, căn cứ vào sự hình thành của các loại đất phân chia thành 7 nhóm sau:

+ Nhóm phù sa 11.196 ha chiếm 9,25% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng 2.1: Tình hình sử dụng đất đai của huyện Văn Chấn năm 2005 - 2007

	Năm 2005		Năm 2006		Năm 2007		Tốc độ PTBQ
	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)	
Tổng diện tích đất tự nhiên	120.714,61	100,00	120.714,61	100,00	121.090,02	100,0	100,15
1. Đất sản xuất nông nghiệp	16.691,7	13,83	16.676,98	13,82	16.196,97	13,38	98,51
- Đất trồng cây hàng năm	8.417,64	6,97	8.246,53	6,83	7.961,49	6,57	97,25
- Đất trồng cây lâu năm	8.274,06	6,85	8.430,45	6,98	8.235,48	6,8	99,77
+ Trong đó: đất chè	3.832,1	3,17	4.161,1	3,45	4.220,83	3,49	104,95
2. Đất lâm nghiệp	64.697,27	53,6	66.698,59	55,25	68.100,01	56,24	102,6
3. Đất nuôi trồng thủy sản	197,84	0,16	197,25	0,16	197,2	0,16	99,84
4. Đất nông nghiệp khác	11,99	0,01	11,99	0,01	11,99	0,01	100,00
5. Đất phi nông nghiệp	4.688,6	3,88	4.777,41	3,96	4.916,89	4,06	100,94
6. Đất chưa sử dụng	34.427,21	28,52	32.352,39	26,8	31.666,96	26,15	95,9
- Đất bằng chưa sử dụng	60,32	0,05	60,24	0,05	57,19	0,05	97,37
- Đất đồi núi chưa sử dụng	33.220,4	27,52	31.145,66	25,8	30.453,04	25,15	95,74
- Núi đá không có rừng cây	1.146,49	0,95	1.146,49	0,95	1.156,73	0,96	100,89

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2007 huyện Văn Chấn)

- + Nhóm dốc tụ 15.932 ha chiếm 13,16% tổng diện tích đất của huyện.
- + Nhóm đất đỏ 6.532 ha chiếm 5,39% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện.
- + Nhóm đất nâu tím 1.723 ha chiếm 1,42% tổng diện tích đất của huyện.
- + Nhóm đất tích vôi 1.302 ha chiếm 1,07% tổng diện tích đất của huyện.
- + Nhóm đất Glây 398 ha chiếm 0,33% tổng diện tích đất của huyện.
- + Nhóm đất xám chiếm diện tích lớn nhất 84.007,02 ha chiếm 69,38% tổng diện tích đất của huyện.

Phân chia theo mục đích sử dụng:

Qua bảng số liệu trên ta thấy, tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2007 còn khá lớn, chiếm 26,15% tổng diện tích đất tự nhiên. Đây là nguồn tiềm năng lớn để phát triển sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội trong tương lai, trong đó đất có thể huy động vào sản xuất nông lâm nghiệp là 30.510,23 ha.

2.1.1.5. Tài nguyên khoáng sản

Về cấu trúc địa chất qua các tài liệu khảo sát lịch sử, Văn Chấn có các loại trầm tích Xerisit, Octphia, Tunphogen núi lửa và á núi lửa liên quan đến sự tạo thành khoáng sản gồm:

+ Nhóm khoáng sản kim loại: Nhiều nhất là sắt phân bố ở Sùng Đô, Làng My... có trữ lượng vài chục triệu tấn, nhưng hàm lượng sắt không cao. Ngoài ra còn có chì, kẽm ở Tú Lệ và một số khoáng sản khác chưa điều tra kỹ.

+ Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng: nguồn khoáng sản này phân bố tương đối đồng đều trên toàn địa bàn huyện bao gồm: Đá vôi, cát, đá, sỏi... phục vụ cho sự phát triển công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng của địa phương.

+ Nhóm khoáng sản năng lượng: Văn Chấn có nguồn khoáng sản năng lượng không lớn, nằm rải rác ở một số xã như sau: Than đá ở Suối Quyền, Thượng Bằng La, Đồng Khê, Thị Trấn Nông Trường Liên Sơn; Than bùn ở xã Phù nham. Điều kiện khai thác thuận lợi, hiện đang được khai thác để sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất chế biến chè.

+ Nhóm nước khoáng: Văn Chấn có 6 điểm nước khoáng nóng ở các xã: Sơn Thịnh, Sơn A, Phù Nham, gia Hội, Tú Lệ và Thị Trấn Nông Trường Nghĩa lộ. Đây là các điểm nước khoáng nóng thuộc dạng nước khoáng dinh dưỡng đang được nghiên cứu, phân tích để khai thác đưa vào sử dụng điều dưỡng và chữa bệnh cho nhân dân kết hợp với du lịch sinh thái.

2.1.1.6. Tài nguyên nước

* *Nguồn nước mặt*: gồm 3 hệ thống ngòi, suối lớn

- Hệ thống suối Ngòi thia: dài 104 Km có diện tích lưu vực 824 km², bao gồm các nhánh:

+ Ngòi nhì: Dài 30 Km, diện tích lưu vực 360 km²

+ Nậm tăng: Dài 28 Km, diện tích lưu vực 156 km²

+ Nậm mười: Dài 18 Km, diện tích lưu vực 166 km²

+ Nậm đông: Dài 28 Km, diện tích lưu vực 142 km²

- Hệ thống suối Ngòi lao: dài 66 Km có diện tích lưu vực 510 km², bao gồm các nhánh:

+ Ngòi phà: Dài 14 Km, diện tích lưu vực 50 km²

+ Ngòi tú: Dài 20 Km, diện tích lưu vực 63 km²

+ Ngòi my: Dài 10 Km, diện tích lưu vực 27 km²

- Hệ thống suối Ngòi hút: có diện tích lưu vực thuộc Văn Chấn 397 km², gồm nhiều suối nhỏ.

Các hệ thống ngòi suối Văn Chấn đều bắt nguồn từ núi cao, độ dài ngắn nên độ dốc lớn, ngoài tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt đời sống còn có tiềm năng về thủy điện.

* *Nguồn nước ngầm*: đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, trữ lượng nguồn nước ngầm của huyện Văn Chấn. Tuy nhiên theo cấu trúc địa chất của toàn vùng cho thấy mức độ chứa nước ngầm không nhiều, lưu lượng 0,1 - 0,5 lít/giây.

2.1.1.7. Tiềm năng du lịch

Là một huyện miền núi, Văn Chấn có phong cảnh thiên nhiên đa dạng và phong phú, có nhiều hang động đẹp như: Thẩm lé, Thẩm han (Sơn A)... Khu du lịch sinh thái Suối Giàng, An Lương... và nhiều dân tộc thiểu số với các

bản sắc riêng biệt cho đặc trưng văn hoá tộc người và ẩm thực... Đó là nguồn tiềm năng du lịch của Văn Chấn. Tuy nhiên do kinh tế chưa phát triển mạnh, cơ sở hạ tầng còn yếu kém, nên chưa có điều kiện khai thác những tiềm năng này để phát triển ngành du lịch.

Trong những năm tới, với chính sách "mở cửa" thu hút đầu tư nhiều thành phần kinh tế. Ngành du lịch Văn Chấn sẽ phát triển nối liền với các tuyến du lịch của các tỉnh bạn Phú Thọ, Lào Cai và Hà Tây...

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội huyện Văn Chấn

2.1.2.1. Đặc điểm tình hình dân số và lao động

Lao động là một trong những yếu tố quyết định tới chất lượng cũng như số lượng của sản phẩm hàng hoá, vì vậy việc sử dụng nguồn lao động một cách đầy đủ, hợp lý đã trở thành nguyên tắc của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Chè là loại cây đòi hỏi phải cần lực lượng lao động sống lớn trong cả thời kỳ sản xuất (thường kéo dài từ 7 - 9 tháng). Chè mang tính thời vụ khá rõ, do vậy việc sắp xếp giải quyết nguồn lao động hợp lý có ý nghĩa hết sức quan trọng trong sản xuất chè, đồng thời đó cũng là yếu tố thúc đẩy sản xuất phát triển.

Dân số huyện Văn Chấn năm 2007 là 145.580 người, mật độ dân số 120 người/km², tốc độ tăng dân số bình quân năm 2005 - 2007 là 1,27% [7]. Dân số phân bố không đều tạo ra những khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Các xã gần huyện có mật độ dân số lớn, lao động dư thừa nhiều, giải quyết việc làm cho số lao động này là rất thiết yếu. Các xã miền núi có mật độ dân số thấp, không đủ lao động để khai thác tiềm năng tự nhiên, do đó điều hoà dân số và lao động giữa các vùng cho hợp lý cũng là vấn đề cần quan tâm.

Bảng 2.2: Tình hình dân số và lao động huyện Văn Chấn 2005 - 2007

	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Tốc độ PTBQ
1. Tổng số nhân khẩu	Khẩu	141.947	143.838	145.580	101,27
2. Tổng số hộ	Hộ	31.131	32.480	32.920	102,83
+ Trong đó: Số hộ trông chè	Hộ	16.250	16.950	17.225	102,96
3. Nguồn lao động	Người	100.608	102.827	103.855	101,60
+ Số người trong độ tuổi LĐ	Người	96.975	99.982	98.970	101,02
- Có khả năng lao động	Người	95.048	96.016	96.985	101,01
- Mất khả năng lao động	Người	1.927	1.966	1.985	101,49
+ Số người ngoài độ tuổi có tham gia thực tế lao động	Người	4.000	4.845	4.885	110,51
- Trên độ tuổi lao động	Người	2.425	2.940	2.965	110,57
- Dưới độ tuổi lao động	Người	1.575	1.905	1.920	110,41

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Văn Chấn năm 2007)

Văn Chấn có 13 dân tộc anh em chung sống, dân tộc Kinh chiếm 37,6%; dân tộc Thái chiếm 21,18%; dân tộc Tày chiếm 17,10%; dân tộc Dao chiếm 8,24%; dân tộc Mường chiếm 7,64%; dân tộc HMông chiếm 5,15% và các dân tộc khác 3,09%. Trình độ dân trí ở các dân tộc, các vùng khác nhau, vùng sâu, vùng xa trình độ dân trí thấp, cơ sở hạ tầng được đầu tư ít, kém phát triển, đời sống vẫn còn nghèo [7].

Dân số trong độ tuổi lao động năm 2007 là 98.970 người chiếm 67,98% dân số, trong đó có khả năng lao động 96.985 người (chiếm 97,99% người trong độ tuổi lao động), mất khả năng lao động 1.985 người (chiếm 2,01% người trong độ tuổi lao động). Lao động trong khu vực thành thị chiếm 11,02% nông thôn 88,98%, nhìn chung trình độ lao động còn thấp, hầu hết là

lao động phổ thông, trình độ văn hoá thấp chưa qua đào tạo, vì vậy cần có giải pháp nâng cao trình độ cho người lao động. Đây cũng chính là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới sự phát triển sản xuất chè của huyện.

2.1.2.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật

Cơ sở vật chất kỹ thuật có vị trí hết sức quan trọng trong bất cứ nền sản xuất nào. Việc trang bị đầy đủ hợp lý cơ sở vật chất có ý nghĩa to lớn đến việc phát triển sản xuất, giảm nhẹ sức lao động cho người nông dân, làm tăng năng suất lao động, góp phần cải thiện nền sản xuất, củng cố và hoàn thiện mối quan hệ sản xuất trong quá trình sản xuất hàng hoá.

* *Giao thông*: Huyện Văn Chấn có trục đường quốc lộ 37 và quốc lộ 32 trải theo chiều dài của huyện, là cửa ngõ đi vào Thị xã Nghĩa Lộ, huyện Trạm Tấu, huyện Mù Cang Chải, huyện Phù Yên, Bắc Yên (tỉnh Sơn La); Với khoảng cách từ trung tâm huyện lỵ tới thị xã Nghĩa Lộ là 10 km, đến trung tâm tỉnh lỵ 70 km, đến Hà Nội 190 km. Năm 2007, đã có 21/31 xã có đường nhựa, 2/31 xã có đường rải đá, 7/31 xã có đường cấp phối và 1/31 xã có đường đất đến trung tâm xã. Nhìn chung mạng lưới giao thông huyện Văn Chấn đã đảm bảo nhu cầu cơ bản cho việc đi lại, phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Tuy nhiên hệ thống giao thông ở các thôn bản vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn chỉ có đường rải sỏi, đá ong hoặc đường đất, đường ghồ ghề, lầy lội khi trời mưa. Điều đó ảnh hưởng rất lớn đến giao lưu kinh tế và đi lại của người dân.

* *Thủy lợi*: Những năm qua bằng nguồn vốn của tỉnh hỗ trợ và ngân sách địa phương, huyện Văn Chấn đã xây dựng được nhiều công trình thủy lợi lớn, vừa và nhỏ. Đến nay, toàn huyện có 700 km kênh mương nội đồng (đã kiên cố được 142 km); 180 công trình thủy lợi trong đó có: 5 công trình có năng

lực tưới 150 ha trở lên; 3 công trình có năng lực tưới từ 100 - 150 ha; 2 công trình có năng lực tưới từ 50 - 100 ha; 17 công trình có năng lực tưới từ 20 - 50 ha; 43 công trình có năng lực tưới từ 10 - 20 ha và 110 công trình có năng lực tưới dưới 10 ha. Hiệu ích tưới thực tế của toàn bộ các công trình đạt khoảng 3.100 ha so với thiết kế 3.438 ha đạt 90%.

Đối với nước sinh hoạt nông thôn và vùng cao: tiếp tục thực hiện các chương trình, dự án nước sạch nông thôn như chương trình 134, dự án WB, dự án chia sẻ, các chương trình mục tiêu Quốc gia nông lâm nghiệp... Đối với vùng thấp chủ yếu xây dựng nhiều giếng lọc, giếng khoan bơm tay; Với vùng cao, vùng xa xây dựng các công trình tự chảy và giếng lọc; Với các thôn bản vùng xa, ở phân tán không có nguồn nước có thể xây hệ thống bể chứa nước mưa phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân. Đến nay tỷ lệ hộ dân được dùng nước hợp vệ sinh ước đạt 78%, phấn đấu đến năm 2010 tỷ lệ hộ dân được dùng nước hợp vệ sinh là 85% và năm 2015 toàn bộ 100% số hộ dân được dùng nước hợp vệ sinh [13].

* *Điện*: Hiện nay có 29/31 đơn vị xã, thị trấn có hệ thống điện quốc gia, song chưa có trạm hạ thế tới các khu dân cư tập trung mà chủ yếu là sử dụng trạm biến áp và hệ thống dây điện cũ đã quá tải, nên vấn đề nông nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn gặp nhiều khó khăn. Đối với thủy điện, cần khai thác và sử dụng có hiệu quả các nhà máy thủy điện hiện có, đẩy nhanh tốc độ xây dựng nhà máy thủy điện Vực Tuần, Văn Chấn để có thể cấp điện vào năm 2008, xúc tiến xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Tăng 2, các công trình thủy điện vừa và nhỏ khác phục vụ cho phát triển kinh tế địa phương và trong khu vực.

Tuy nhiên, bước đầu hệ thống điện đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của cây chè, người dân có thể sử dụng các công cụ sản xuất như máy vò chè mi ni, máy bơm nước để tưới chè...

* *Hệ thống văn hoá thông tin và phát thanh - truyền hình*: Toàn bộ 31/31 xã, thị trấn của huyện đều có điện thoại, 26/31 đơn vị có điểm văn hoá xã, các máy điện thoại tư nhân ngày càng tăng. Năm 2005 toàn huyện có 3.300 máy điện thoại đạt mật độ 2,3 máy/100 dân. Hệ thống thông tin liên lạc đã đảm bảo kịp thời những thông tin về kinh tế, văn hoá cũng như việc tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

Đời sống văn hoá ở cơ sở được quan tâm, phong trào văn hoá văn nghệ được phát triển rộng khắp, đặc biệt là phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nếp sống văn hoá trong các khu dân cư. Năm 2005, toàn huyện có 70% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá và xây dựng được 180 làng bản văn hoá trong đó đã có 53 làng bản được công nhận (6 làng cấp tỉnh và 47 làng cấp huyện).

Hệ thống phát thanh truyền hình được củng cố và phát triển; năm 2005 đã có 13 điểm TVRO thu phát lại truyền hình nâng tỷ lệ phủ sóng truyền hình đạt 90%; 12 trạm truyền thanh và phát sóng FM tại các xã nâng tỷ lệ phủ sóng phát thanh đạt 95% [13].

* *Hệ thống giáo dục, y tế*: Trên lĩnh vực giáo dục đào tạo, ngành giáo dục của huyện đã mở rộng quy mô phát triển các ngành học, bậc học cả vùng thấp và vùng cao. Trong những năm qua được sự đầu tư tập trung của tỉnh, các cơ sở vật chất trường lớp học đã có sự thay đổi lớn. Tính đến năm học 2006 - 2007 Văn Chấn có 92 trường mầm non và phổ thông (với tỷ lệ lớp học được xây dựng kiên cố đạt 75%): Trong đó trường mầm non 28 trường, tiểu học 31 trường, trung học cơ sở 30 trường, phổ thông trung học 3 trường. Toàn huyện có 1.821 cán bộ giáo viên các cấp: Trong đó Mầm non 441 người, tiểu học 665 người, trung học 565 người và trung học phổ thông 150 người [7].

+ Giáo dục mầm non: có 248 lớp với 7.126 cháu đi nhà trẻ mẫu giáo; trong đó tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 95% so với tổng số trẻ em 5 tuổi.

+ Giáo dục tiểu học: có 580 lớp với 13.800 học sinh.

+ Giáo dục trung học cơ sở: có 298 lớp với 12.364 học sinh.

+ Giáo dục trung học phổ thông: có 85 lớp với số học sinh là 3.732 em.

+ Công tác phổ cập giáo dục - chống mù chữ: đến năm 2007 có 31/31 đơn vị xã thị trấn đạt phổ cập tiểu học cơ sở; có 28/31 đơn vị xã thị trấn đạt phổ cập trung học cơ sở; 3 trường đạt chuẩn Quốc gia.

Công tác chăm lo sức khỏe ban đầu cho nhân dân được chú trọng, 100% các xã thị trấn đều có trạm y tế khám chữa bệnh cho nhân dân. Năm 2007, trên địa bàn huyện có 46 cơ sở khám chữa bệnh trong đó: có 2 bệnh viện là bệnh viện kinh tế mới và bệnh viện của ngành chè; 12 phòng khám đa khoa khu vực; 31 trạm xá, bệnh xá xã. Với tổng số 366 giường bệnh và 367 cán bộ y tế (trong đó có 333 là cán bộ ngành y và 34 cán bộ ngành dược); Với 62 bác sỹ bình quân có 4,2 bác sỹ và 25,1 giường bệnh trên 1 vạn dân, các chương trình y tế được triển khai tích cực ở cả 31 xã nhất là các xã vùng cao [7].

* *Hệ thống chợ*: Các tụ điểm thương mại được hình thành, nhiều chợ nông thôn được xây dựng, các xã đều có chợ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua bán, trao đổi các nông sản phẩm sản xuất ra.

Nhìn chung, hiện trạng đô thị của huyện Văn Chấn là quy mô nhỏ (loại 5) tốc độ đô thị hoá diễn ra chậm, kinh tế chưa phát triển. Ngoài công nghiệp chế biến chè, sản xuất thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ thương mại tuy được hình thành nhưng quy mô nhỏ bé. Kết cấu hạ tầng kinh tế tuy đã được đầu tư xây dựng, song chưa cập với yêu cầu của xu thế hội nhập và giao

lưu kinh tế hiện nay. Các chỉ số bình quân tiêu dùng của dân cư đô thị như: Điện, đường, nước sinh hoạt, hệ thống thông tin liên lạc (điện thoại) và mức hưởng thụ văn hoá chưa cao. Để cho các đô thị của huyện trở thành vệ tinh thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong vùng, cần có sự quan tâm đầu tư của nhà nước để phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và xây dựng các công trình công cộng phúc lợi khác [13].

2.1.3. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2007

Là vùng đất có truyền thống phát triển sản xuất nông nghiệp. Đến nay huyện Văn Chấn đã có một cơ cấu ngành nông nghiệp phong phú và đa dạng. Giá trị sản xuất của ngành khá cao và ổn định, hàng năm mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của toàn huyện đều tăng lên đáng kể. Cụ thể, năm 2007 giá trị sản xuất nông lâm nghiệp - thủy sản đạt 530.849 triệu đồng, bình quân 3 năm 2005 - 2007 tăng 24,56%; công nghiệp - xây dựng đạt 522.473 triệu đồng, bình quân 3 năm 2005 - 2007 tăng 36,77%; dịch vụ đạt 314.784 triệu đồng, bình quân 3 năm 2005 - 2007 tăng 29,61%. Năm 2007, tổng sản lượng lương thực của huyện đạt 47.768 tấn. Đây là năm đạt năng suất và sản lượng cao nhất so với những năm trước, do huyện tiếp tục đưa các giống lúa, ngô có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất. Bình quân lương thực năm 2007 đạt 327kg/người/năm, thu nhập bình quân đạt 6,5 triệu đồng/người/năm, được thể hiện ở bảng 2.3:

Bảng 2.3: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện Văn Chấn giai đoạn 2005 - 2007

	Đơn vị tính	Năm 2005		Năm 2006		Năm 2007		Tốc độ PTBQ
		Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	
Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Triệu đồng	808.759	100,00	1.067.111	100,00	1.368.106	100,0	130,06
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Triệu đồng	342.120	42,3	432.473	40,53	530.849	38,80	124,56
- Công nghiệp, xây dựng	Triệu đồng	279.289	34,53	391.600	36,70	522.473	38,19	136,77
- Dịch vụ	Triệu đồng	187.350	23,17	242.978	13,50	314.784	23,01	129,61
- Sản lượng lương thực	Tấn	41.246	100,00	45.986	100,00	47.768	100,00	107,62
+ Thóc	Tấn	34.704	84,14	38.682	84,12	38.488	80,57	105,31
+ Ngô	Tấn	6.542	15,86	7.304	15,88	9.280	19,43	119,10
- Bình quân lương thực/người	Kg/người	291		320		327		106,00
- Thu nhập bình quân /người/năm	1000đ/người	4.200		5.500		6.500		124,40

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2007 huyện Văn Chấn)

Năm 2007, diện tích cây ăn quả của huyện có 3.121,5 ha trong đó cây cam, quýt và bưởi có 652,7 ha với sản lượng đạt 1.933,9 tấn; Cây ăn quả chủ đạo của huyện là nhãn với diện tích 2.070,2 ha (chiếm 66,32% diện tích cây ăn quả toàn huyện), năng suất đạt 3.230,5 tấn, giá bán bình quân của nhãn rẻ chỉ được từ 3.000 đến 5.000 đồng/kg. Nhìn chung giá bán các nông sản phẩm tương đối rẻ, thị trường tiêu thụ các nông sản phẩm khó khăn, đây là vấn đề quan tâm cần giải quyết. Về chăn nuôi cũng đang phát triển, đàn trâu của huyện năm 2007 có 20.256 con tăng 3,4% so với năm 2006; đàn bò có 6.434

con, tăng 19,19% so với năm 2006, đàn lợn 68.273 con, tăng 4,44% so với năm 2006...

Có được kết quả này, phải kể đến sự chỉ đạo kịp thời sáng suốt của ban lãnh đạo huyện, nắm bắt và triển khai kịp thời các đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Đất nước bước vào thời kỳ đổi mới người nông dân cũng nhận thức được vị trí vô cùng quan trọng của ngành nông nghiệp, muốn nâng cao chất lượng cuộc sống đòi hỏi phải phát triển một nền nông nghiệp đảm bảo kết hợp cân đối hài hoà giữa trồng trọt và chăn nuôi. Đồng thời đi sâu khai thác thế mạnh riêng của mỗi vùng. Huyện Văn Chấn là một nơi có chất đất phù hợp cho cây chè và các cây trồng khác (nhãn, vải...) phát triển. Thấy rõ được thế mạnh đó, trong những năm qua diện tích trồng mới của các loại cây trồng này không ngừng được tăng lên.

2.1.4. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong phát triển sản xuất nông nghiệp ở huyện Văn Chấn

Qua phân tích những điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua, rút ra được một số những thuận lợi và khó khăn của huyện trong phát triển sản xuất nói chung và phát triển chè nói riêng.

** Thuận lợi*

- Đất đai của huyện Văn Chấn tương đối đa dạng, thuận lợi cho việc phát triển nông, lâm nghiệp nhất là cây công nghiệp như chè và cây ăn quả. Mặt khác, diện tích đất đồi núi chưa sử dụng còn khá lớn (30.453 ha chiếm 25,15% diện tích tự nhiên toàn huyện), là điều kiện tốt cho phát triển nông lâm nghiệp theo tiểu vùng khí hậu. Hình thành các khu chuyên canh tập trung tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao như cây ăn quả, cây chè...

- Huyện Văn Chấn có trục đường quốc lộ 37 và quốc lộ 32 trải theo chiều dài của huyện, cùng với các tuyến đường liên huyện là nhân tố thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hoá xã hội giữa huyện Văn Chấn với các vùng lân cận của miền núi và các tỉnh miền xuôi, đây là lợi thế tạo môi trường hấp dẫn thu hút đầu tư đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Với nguồn lao động dồi dào, năm 2007 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 91.136 người (trong đó lao động trong ngành nông lâm nghiệp là 76.935 người chiếm 84,4%), là lực lượng lao động chiếm đông đảo với truyền thống cần cù sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp. Đây là nguồn lực to lớn và cần thiết cho sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Về giáo dục, đào tạo, y tế, thông tin liên lạc và các mặt kinh tế - xã hội khác đã và đang phát triển, đời sống người dân từng bước được cải thiện.

** Khó khăn*

- Nền kinh tế tuy có tốc độ tăng trưởng khá, song chưa vững chắc và phát triển chưa bền vững, chưa đồng đều giữa các vùng. Bình quân thu nhập đầu người chưa cao, năm 2007 mới đạt 6,5 triệu đồng. Thu ngân sách bình quân hàng năm mới đạt 47% nhu cầu chi, vẫn cần sự hỗ trợ của ngân sách tỉnh và trung ương để đảm bảo các hoạt động kinh tế xã hội của địa phương.

- Cơ sở hạ tầng tuy có sự đầu tư nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, hiện vẫn ở tình trạng nhỏ bé, lạc hậu, chưa đồng bộ. Đây là một khó khăn lớn trong việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Trình độ dân trí thấp, đội ngũ cán bộ chủ chốt xã - thị trấn trình độ văn hoá chưa cao, một số xã vùng cao cán bộ chủ chốt mới có trình độ văn hoá cấp tiểu học, phần lớn cán bộ chủ chốt ở các xã không có bằng cấp về chuyên

môn khoa học kỹ thuật. Lực lượng lao động tuy dồi dào xong phần lớn chưa qua đào tạo, số người có trình độ chuyên môn về nông lâm nghiệp rất ít, vì vậy việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nhất là sản xuất chè chưa cao dẫn đến hiệu quả lao động thấp.

- Hệ thống thị trường yếu kém, người dân làm chè vận dụng các kỹ thuật tiên bộ sản xuất còn ít, sản phẩm hàng hoá tiêu thụ chậm và không ổn định. Đặc biệt là các loại hoa quả tươi và chè lúc chính vụ giá thấp, rất khó bán sản phẩm.

- Kinh tế chủ yếu phát triển vẫn là thuần nông, độc canh, tự cấp, tự túc. Số lượng hàng hoá chưa nhiều, chất lượng sản phẩm chưa cao.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ HUYỆN VĂN CHẤN

2.2.1. Tình hình chung về sản xuất chè của huyện Văn Chấn

Là một huyện miền núi nằm ở phía Tây nam của tỉnh, huyện Văn Chấn có diện tích đất tự nhiên lớn (121.090,02 ha), trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm (16.196,97 ha). Đây là vùng đất phù hợp cho cây chè và một số cây công nghiệp khác phát triển, với vị trí đặc biệt của cây chè như vậy nên huyện Văn Chấn đã khẳng định phát triển kinh tế cây chè là hướng đi chiến lược, nhằm thực hiện chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Trong những năm gần đây, thấy được hiệu quả kinh tế trồng chè cao hơn hẳn một số cây trồng khác. Nhiều hộ nông dân đã mạnh dạn đầu tư chăm sóc, phát triển cây chè, nhiều diện tích trồng cây lương thực: khoai, sắn... đã được chuyển sang trồng chè. Các hộ gia đình không chỉ trồng chè trên đất đồi, mà còn trồng cả trên đất vườn xung quanh nhà. Có thể khẳng định cây chè ngày càng có vị trí quan trọng trong kinh tế hộ.

Với sự đổi mới chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước cùng với mục tiêu phát triển kinh tế nông thôn, kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, sản phẩm chè đã khôi phục lại được vị trí của mình trên thị trường quốc tế mới, tiếp tục giành lại thị trường quốc tế cũ và thị trường trong nước. Do vậy thị trường tiêu thụ có nhiều tiềm năng, chất lượng sản phẩm chè không ngừng được nâng lên, mẫu mã được thay đổi phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Cây chè ngày càng được phát triển cả về mặt quy mô và chất lượng, người lao động tin tưởng và yên tâm với sản xuất cây chè.

Thấy được thế mạnh của cây chè, không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn có tác dụng cải tạo môi trường sinh thái, đồng thời góp phần thực hiện xoá đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm cho người dân các xã vùng núi. Trong những năm qua, huyện Văn Chấn đã theo sát chủ trương của tỉnh đề ra những kế hoạch thúc đẩy, kích thích phát triển sản xuất chè, mở các lớp tập huấn để hướng dẫn người dân tiến hành sản xuất chè. Kết quả là chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, cây chè đã trở thành một trong những cây trồng chủ lực, tăng lên đáng kể cả về diện tích, năng suất và sản lượng.

a- Diện tích:

Với đường lối chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, cùng với sự nỗ lực cố gắng của các hộ nông dân trồng chè mà trong những năm qua diện tích chè của huyện Văn Chấn tăng lên nhanh chóng được thể hiện qua bảng 2.4:

Bảng 2.4: Diện tích chè của huyện qua 3 năm 2005 - 2007

(Đơn vị tính: ha)

	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	So sánh (%)		Tốc độ PTBQ
				06/05	07/06	
Tổng diện tích chè	4.070	4.111	4.171	101,01	101,46	101,23
1. Trồng mới	62,0	40,9	59,7	65,97	145,96	98,13

2. Kiến thiết cơ bản	294	324,1	310,3	110,24	95,74	102,73
3. Chè kinh doanh	3.714	3.746	3.801	100,86	101,47	101,16

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 2007)

Qua bảng số liệu trên ta thấy, tốc độ tăng bình quân qua 3 năm về diện tích toàn huyện là 1,23%. Cụ thể năm 2006 tổng diện tích chè là 4.111 ha, tăng 41 ha tức là tăng 1,01% so với năm 2005. Diện tích chè năm 2007 là 4.171 ha, tăng 60 ha tức là tăng 1,46% so với năm 2006.

Đối với diện tích chè trồng mới tốc độ tăng bình quân qua 3 năm giảm 1,87%: Cụ thể năm 2006 diện tích chè trồng mới là 40,9 ha, giảm 21,1 ha tức là giảm 34,03% so với năm 2005. Nhưng đến năm 2007 diện tích chè trồng mới tăng lên đạt 59,7 ha, tăng 18,8 ha tức là tăng lên 45,96% so với năm 2006.

Đối với diện tích chè kiến thiết cơ bản tốc độ tăng bình quân qua 3 năm là 2,73%. Cụ thể năm 2005 diện tích chè kiến thiết cơ bản là 294 ha (chiếm 7,22% so với tổng diện tích chè toàn huyện); Năm 2006 là 324,1 ha (chiếm 7,88% so với diện tích chè toàn huyện). Đến năm 2007 diện tích chè kiến thiết cơ bản là 310,3 ha (chiếm 7,43% so với diện tích chè toàn huyện).

Với diện tích chè kinh doanh, đây là diện tích chính cho năng suất và sản lượng chè thu được qua các năm. Vì vậy sự biến động của diện tích này sẽ tác động rất lớn tới tổng sản lượng chè. Tốc độ tăng bình quân qua 3 năm về diện tích chè kinh doanh là 1,16%. Năm 2005 diện tích chè kinh doanh là 3.714 ha (chiếm 91,25% so với diện tích chè toàn huyện), năm 2006 diện tích chè kinh doanh là 3.746 ha (chiếm 91,12% so với diện tích chè toàn huyện), đến năm 2007 diện tích chè kinh doanh đạt 3.801 ha (chiếm 91,13% so với diện tích chè toàn huyện).

b- Năng suất, sản lượng

Năng suất và sản lượng là cơ sở để phản ánh kết quả của mỗi chu kỳ sản xuất được thể hiện qua bảng 2.5:

Bảng 2.5: Diện tích, năng suất, sản lượng chè kinh doanh của huyện Văn Chấn qua 3 năm 2005 - 2007

	ĐVT	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	So sánh (%)		Tốc độ PTBQ
					06/05	07/06	
Tổng DT chè KD	ha	3.714	3.746	3.801	100,86	101,47	101,16
Năng suất (tươi)	tạ/ha	72,0	74,0	79,0	102,78	106,76	104,75
Sản lượng (tươi)	tấn	26.741	27.720	30.032	103,66	108,34	105,97
Sản lượng (khô)	tấn	5.813	6.025	6.528	103,65	108,35	105,97

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2007 tỉnh Yên Bái)

Qua bảng 2.5 cho thấy năng suất chè của huyện qua 3 năm có sự biến động liên tục tăng. Năm 2006 năng suất chè bình quân đạt 74,0 tạ/ha tăng 2 tạ/ha tức là tăng 2,78% so với năm 2005; Đến năm 2007 năng suất chè bình quân đạt 79,0 tạ/ha tăng 5,0 tạ/ha tức là tăng 6,76% so với năm 2006. Như vậy, qua 3 năm tốc độ phát triển bình quân của năng suất chè vẫn tăng ở mức độ 4,75%/năm. Đây là một kết quả tốt trong quá trình sản xuất chè của huyện nhằm nâng cao đời sống của người trồng chè.

Về sản lượng chè liên tục có sự biến động tăng, năm 2006 sản lượng chè búp tươi đạt 27.720 tấn tương ứng 6.025 tấn chè búp khô tăng 979 tấn chè búp tươi, tức là tăng lên 3,66% so với năm 2005 ; Năm 2007 sản lượng chè búp tươi đạt 30.032 tấn tương ứng với 6.528 tấn chè búp khô, tăng 8,34% so với năm 2006. Như vậy, tốc độ phát triển bình quân về sản lượng qua 3 năm 2005 - 2007 tăng 5,97%. Việc sản lượng liên tục có sự biến động tăng như vậy, trước hết là do diện tích chè kinh doanh qua các năm luôn tăng kết hợp với năng suất qua các năm cũng tăng mà tạo thành.

2.2.2. Tình hình chung của nhóm hộ nghiên cứu

Để nghiên cứu thực trạng sản xuất chè của các hộ nông dân trên địa bàn huyện Văn Chấn, chúng tôi đã tiến hành điều tra, khảo sát 100 hộ nông dân trên địa bàn xã Tân Thịnh xã Sùng Đô và Thị Trấn Nông Trường Nghĩa Lộ.

2.2.2.1. Đặc điểm chung của hộ trồng chè

a- Nguồn nhân lực của hộ

Bảng 2.6: Tình hình nhân lực của hộ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Loại hình sản xuất		Bình quân (n=100)
		Hộ chuyên (n=57)	Hộ kiêm (n=43)	
Số hộ điều tra	hộ	57	43	100
1. Tuổi bình quân chủ hộ	năm	42,33	39,72	41,21
2. Trình độ học vấn chủ hộ	lớp	9,49	9,09	9,32
3. Nhân khẩu của hộ	người	4,09	4,37	4,21
4. Lao động của hộ	lao động	2,44	2,91	2,64

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007[2])

Kết quả tổng hợp cho thấy, độ tuổi bình quân chủ hộ của nhóm hộ chuyên là 42,33 tuổi. Hầu hết ở lứa tuổi này, các chủ hộ điều tra đã ổn định về cơ sở vật chất, có vốn sống và số năm kinh nghiệm nhất định. Các chủ hộ điều tra đã có sự am hiểu trong lĩnh vực trồng chè. Do vậy đây là một thuận lợi đáng kể, góp phần thúc đẩy việc kinh doanh và sản xuất chè trong mỗi hộ.

Bên cạnh yếu tố độ tuổi, trình độ học vấn của chủ hộ nhìn chung còn thấp chỉ từ cấp I đến cấp III không có trình độ cao đẳng và đại học. Trong đó trình độ cấp II chiếm đại đa số, ở nhóm hộ chuyên số năm đi học bình quân của chủ hộ là 9,49 cao hơn nhóm hộ kiêm. Trình độ văn hoá có ảnh hưởng đến quyết định sản xuất, chịu trách nhiệm sản xuất và lựa chọn hình thức sản xuất trong mỗi gia đình. Những chủ hộ được học tốt hơn, nhận thức cao hơn, do vậy họ có khả năng tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới tốt hơn cũng như khả năng quản lý và tìm ra các phương án trồng chè tốt hơn và có

hiệu quả hơn. Như vậy, trình độ văn hoá sẽ ảnh hưởng ít nhiều đến hiệu quả sản xuất chè của mỗi hộ.

Bình quân số nhân khẩu của nhóm hộ chuyên là 4,09 người/hộ và nhóm hộ kiêm là 4,37 người/hộ. Trong đó, bình quân lao động/ hộ ở hộ kiêm cũng lớn hơn so với hộ chuyên. Như vậy, ta thấy nguồn nhân lực trong sản xuất của hộ điều tra tương đối ổn định và bảo đảm. Tình trạng dư thừa lao động, thiếu việc làm vẫn còn nhưng không nhiều.

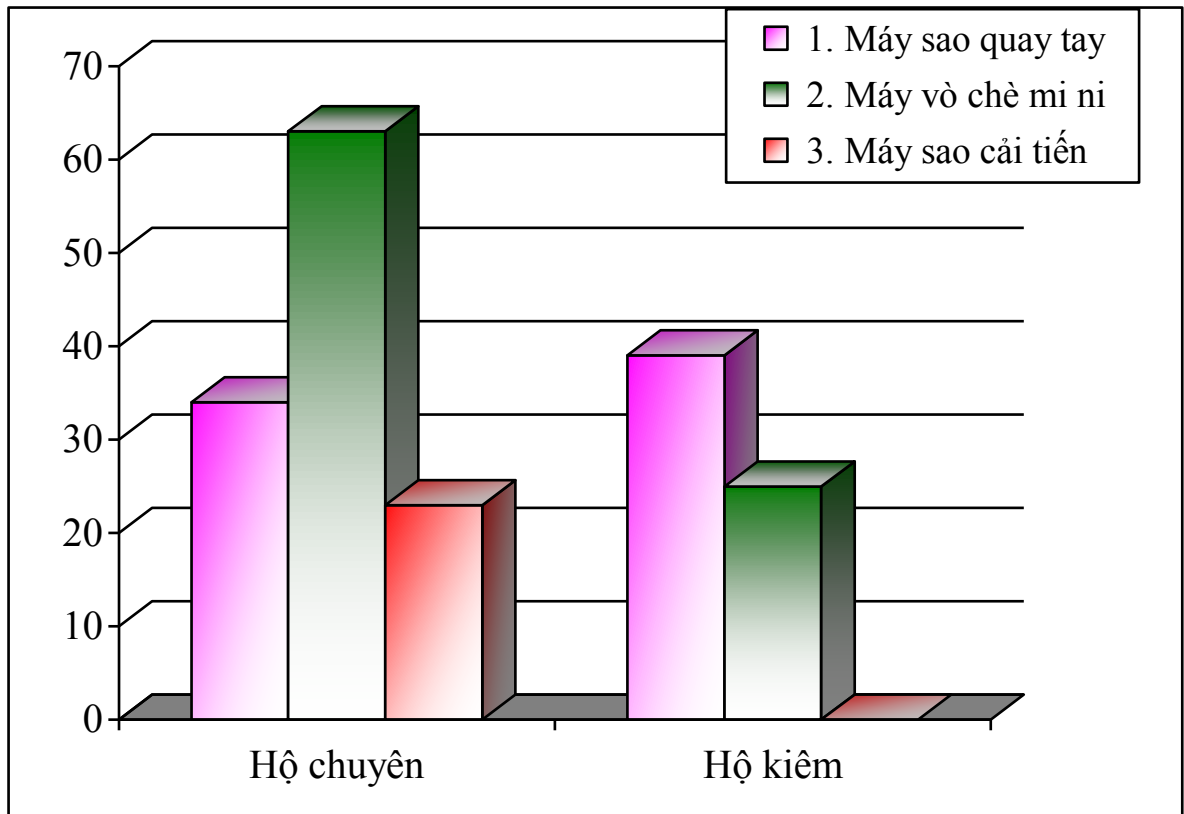
b- Phương tiện sản xuất chè của hộ

Phương tiện phục vụ sản xuất cũng là yếu tố rất quan trọng. Hơn nữa ở 3 xã hiện nay hình thức chế biến chủ yếu là chế biến tại các hộ gia đình. Do đó phương tiện đề cập chủ yếu ở đây là máy sao quay tay, máy vò chè mi ni và máy sao cải tiến, đây là những phương tiện sản xuất chính của các hộ gia đình được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.7: Phương tiện sản xuất chè của hộ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Loại hình sản xuất		Tổng (n=100)
		Hộ chuyên (n=57)	Hộ kiêm (n=43)	
1. Máy sao quay tay	cái	34	39	73
- Bình quân/hộ	cái/hộ	0,6	0,9	0,7
2. Máy vò chè mi ni	cái	63	25	88
- Bình quân/hộ	cái/hộ	1,1	0,6	0,9
3. Máy sao cải tiến	cái	23	-	23
- Bình quân/hộ	cái/hộ	0,4	-	0,2

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007[2])



Biểu đồ 2.1. Phương tiện sản xuất chè của hộ

Biểu đồ 2.1 cho thấy, qua điều tra 100% số hộ chuyên chè có máy sao quay tay hoặc máy sao cải tiến và tất cả các hộ đều có máy vò chè mi ni. Ở nhóm hộ kiêm tỷ lệ này có thấp hơn, nhưng nhìn chung việc trang bị phương tiện chế biến khá tốt và đầy đủ. Điều này ảnh hưởng tốt, góp phần phát triển sản xuất nâng cao được hiệu quả kinh tế trong nông hộ.

c- Nguồn đất sản xuất của hộ

Đất đai là một tư liệu sản xuất hết sức quan trọng đối với các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là khu vực thuần nông như các xã đang nghiên cứu của huyện Văn Chấn, thu nhập của hộ gia đình dựa vào nông nghiệp là chính. Tình hình đất đai của các hộ gia đình thể hiện thông qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.8: Tình hình đất sản xuất của hộ

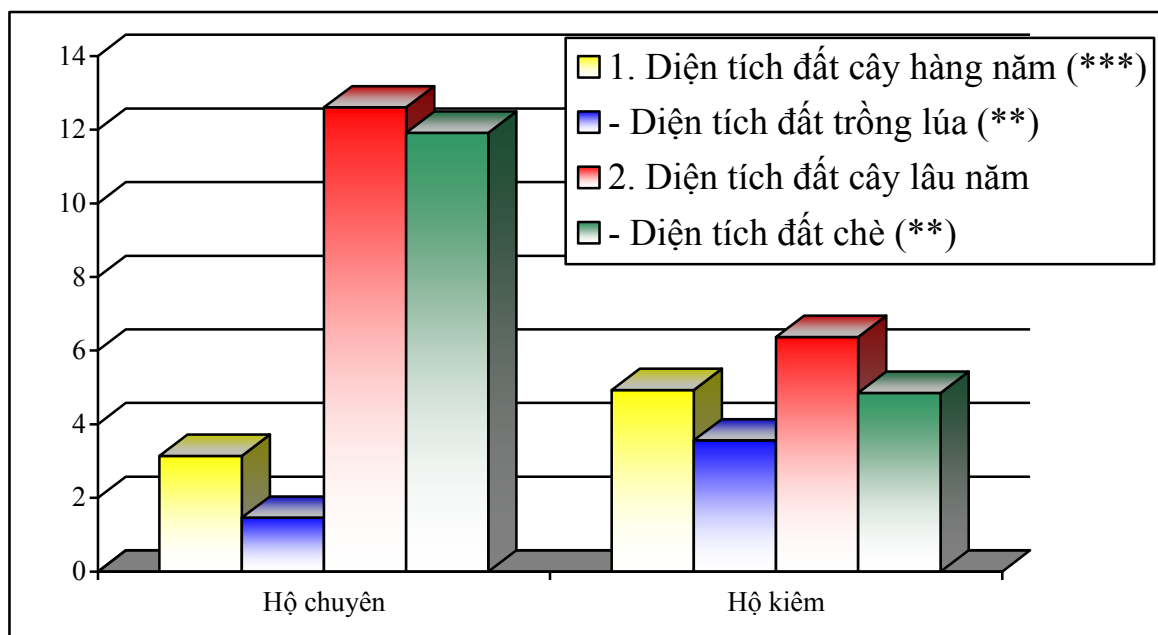
ĐVT: sào

Chỉ tiêu	Loại hình sản xuất		Bình quân (n=100)
	Hộ chuyên (n=57)	Hộ kiêm (n=43)	
1. Diện tích đất cây hàng năm (***)	3,14	4,93	3,91
- Diện tích đất trồng lúa (**)	1,46	3,56	2,36
2. Diện tích đất cây lâu năm	12,61	6,37	9,93
- Diện tích đất chè (**)	11,92	4,85	8,88

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007[2])

(Ghi chú: Kiểm định t - test sự khác nhau trung bình của 2 tổng thể hộ kiêm và hộ chuyên.

Cụ thể, *: độ tin cậy đạt 90%; **: độ tin cậy đạt 95%; ***: độ tin cậy đạt 99%)

**Biểu đồ 2.2. Diện tích đất của hộ**

Biểu đồ 2.2 cho thấy, diện tích đất cây hàng năm bình quân của nhóm hộ chuyên chỉ có 3,14 sào/hộ, bằng 63,69% diện tích đất cây hàng năm của nhóm hộ kiêm. Trong đó diện tích đất trồng lúa của nhóm hộ chuyên chỉ đạt 1,46 sào/hộ, bằng 41,01% diện tích đất trồng lúa của nhóm hộ kiêm. Diện tích đất

cây lâu năm bình quân của nhóm hộ chuyên là 12,61% sào/hộ, gần gấp hai lần diện tích đất cây lâu năm của nhóm hộ kiêm.

2.2.2.2. Tình hình sản xuất chè của hộ

a- Tình hình sản xuất chè của hộ

Để đánh giá được tình hình sản xuất chè của các nhóm hộ, ngoài việc phân tích các chỉ tiêu chung, còn có các tiêu chí khác được nghiên cứu như : Diện tích, năng suất, sản lượng chè... các tiêu chí này được thể hiện ở bảng số liệu sau :

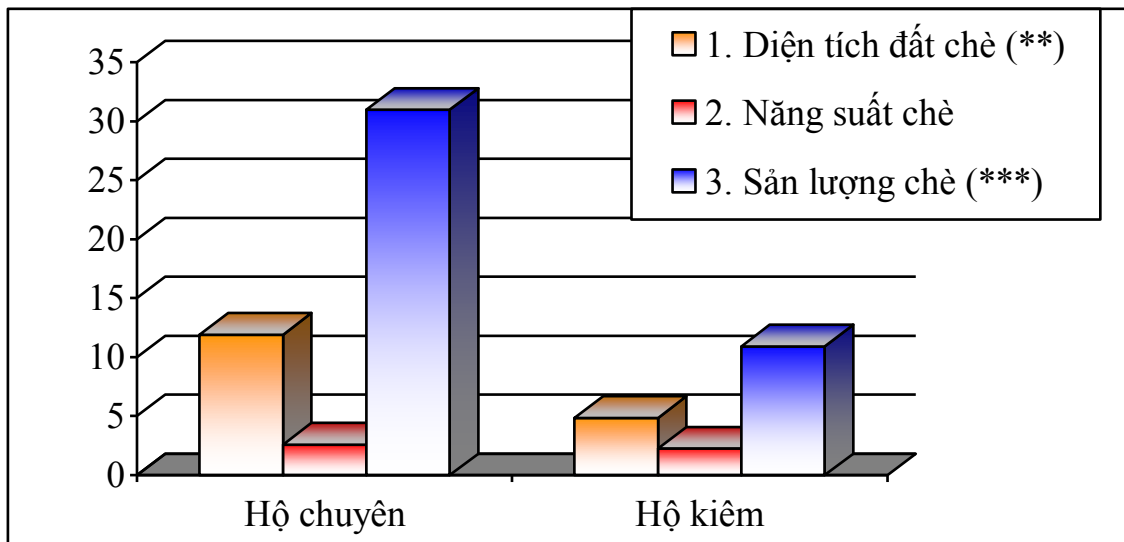
Bảng 2.9: Tình hình sản xuất chè của hộ

Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình sản xuất		Bình quân (n=100)
		Hộ chuyên (n=57)	Hộ kiêm (n=43)	
1. Diện tích đất chè (**)	sào	11,92	4,85	8,88
2. Năng suất chè	tạ/sào	2,60	2,25	2,52
3. Sản lượng chè (***)	tạ	30,99	10,92	22,36
4. Giá trị sản xuất chè (***)	1000đ	7.312,28	2.242,67	5.132,35

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007[2])

(Ghi chú: Kiểm định t - test sự khác nhau trung bình của 2 tổng thể hộ kiêm và hộ chuyên.

Cụ thể, *: độ tin cậy đạt 90%; **: độ tin cậy đạt 95%; ***: độ tin cậy đạt 99%)



Biểu đồ 2.3. Năng suất sản lượng chè của hộ

Biểu đồ cho thấy, diện tích đất trồng chè giữa các nhóm hộ có sự chênh lệch đáng kể, ở nhóm hộ kiêm diện tích đất chè bình quân của mỗi hộ chỉ đạt 4,85 sào, bằng 40,69% diện tích đất chè so với hộ chuyên. Nguyên nhân là do các hộ chuyên đều sống bằng nghề làm chè, cho nên hầu hết diện tích đất mà họ có đều được sử dụng để phát triển cây chè. Còn các hộ kiêm (chè + lúa, hoa màu) giữa các loại cây này, họ không coi đâu là cây trồng chính vì thế diện tích đất canh tác của gia đình sẽ dùng để phát triển cả lúa, hoa màu và chè. Tùy thuộc vào điều kiện của mỗi gia đình mà từng hộ sẽ phân bổ nguồn lực đất đai giữa các loại cây trồng sao cho hợp lý nhất.

Năng suất chè búp tươi giữa các nhóm hộ cũng có sự khác nhau rõ rệt. Năng suất bình quân ở nhóm hộ kiêm chỉ đạt 2,25 tạ/sào, bằng 86,54% so với hộ chuyên là điều dễ nhận thấy. Chính từ sự chênh lệch khá lớn về diện tích và năng suất dẫn đến sản lượng chè của nhóm hộ chuyên vượt gần ba lần sản lượng chè bình quân ở nhóm hộ sản xuất kiêm.

Chè là loại cây trồng cho thu hái sản phẩm theo thời vụ. Tuy nhiên sản lượng chè búp tươi vào các tháng là không giống nhau kể cả nhóm hộ chuyên và nhóm hộ kiêm. Sự chênh lệch về năng suất và sản lượng giữa các tháng trong thời vụ thu hoạch là do đặc tính của chè quy định.

Thời gian thu hoạch chè trong năm khá dài suốt từ tháng 3 cho tới tháng 12. Sản lượng chè tăng dần qua các tháng. Đầu tháng 3 cho đến cuối tháng 4 là thời gian thu hoạch chè xuân, sản lượng đạt được còn rất thấp. Sau đó tăng dần lên, nông hộ thực sự bước vào mùa chè tính từ tháng 5.

Sản lượng chè búp tươi tăng lên nhanh chóng, cao điểm tập trung vào các tháng 7, 8 và 9. Thời kỳ này cây chè phát triển mạnh cho năng suất tối đa, đòi hỏi người làm chè phải hết sức khẩn trương chăm sóc thu hái cho kịp lứa.

Nhưng một hạn chế cũng là khó khăn chưa thể giải quyết trong giai đoạn này đó là thời tiết nóng bức, ảnh hưởng lớn tới năng suất lao động của nông dân.

Từ tháng 10 trở đi năng suất chè giảm dần và giảm mạnh ở gần cuối tháng 11 đến cuối tháng 12. Hai tháng này sản lượng chè thu được rất thấp lại là chè cuối vụ lên chất lượng cũng kém hơn. Sau đó chè bước vào thời kỳ ngủ đông, thời gian này các hộ thường cúp, đốn chè chuẩn bị cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh mới.

Tuy nhiên do đặc điểm chè chủ yếu tính theo các lứa thu hái, ít khi phân chia theo tháng, mà số lứa thu hoạch trong một tháng hay trong một năm của mỗi hộ lại khác nhau. Do đó kết quả thu được như trên là đã qua điều chỉnh và quy đổi theo từng tháng để thuận tiện cho quá trình nghiên cứu và phân tích.

b- Chi phí sản xuất chè của hộ

Đầu tư phân bón và các chi phí vật tư khác là một khâu rất quan trọng, nó tác động trực tiếp tới năng suất chè của nông hộ. Nếu như chỉ biết khai thác mà không có chế độ chăm sóc, bảo vệ đất một cách thích hợp thì đất sẽ bị bạc màu và thoái hoá một cách nhanh chóng.

Bón phân là một trong những biện pháp chủ yếu làm tăng chất dinh dưỡng cho đất tốt hơn, nếu đầu tư một lượng phân bón hợp lý trong mỗi giai đoạn phát triển của cây chè, ngoài tác dụng bảo vệ đất nó còn làm cho năng suất chè ngày càng tăng cao.

Đi sâu vào nghiên cứu, tình hình đầu tư sản xuất của các nông hộ, kết quả thu được cho thấy mức chi phí giữa hai nhóm hộ có sự chênh lệch khá lớn, nhóm hộ chuyên chè có mức chi phí cao hơn hẳn so với nhóm hộ kiêm xem bảng 2.10.

Bảng 2.10: Chi phí sản xuất chè của hộ*ĐVT: 1000đ*

Chỉ tiêu	Loại hình sản xuất		Bình quân (n=100)
	Hộ chuyên (n=57)	Hộ kiêm (n=43)	
Tổng chi phí (***)	4.361,60	1.493,21	3.147,91
I. Chi phí trung gian (***)	3.332,82	1.119,42	2.381,05
1. Chi phí phân đạm (***)	1.150,88	398,84	827,50
2. Chi phí phân lân (***)	564,91	204,53	409,95
3. Chi phí phân ka li (***)	302,11	61,63	198,70
4. Chi phí phân chuồng (***)	450,88	168,37	329,40
5. Thuốc trừ sâu (***)	864,04	286,05	615,50
II. Giá trị lãi thuê ngoài (***)	854,39	312,16	640,96
III. Khấu hao (***)	174,39	61,63	125,90

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007)

*(Ghi chú: Kiểm định t - test sự khác nhau trung bình của 2 tổng thể hộ kiêm và hộ chuyên. Cụ thể, ***: độ tin cậy đạt 99%)*

Về chi phí trung gian: Là toàn bộ các khoản chi phí vật chất thường xuyên như nguyên liệu, nhiên liệu và dịch vụ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm chè. Chi phí trung gian của nhóm hộ chuyên bình quân là 3.332.820 đ/hộ, trong khi đó ở nhóm hộ kiêm chỉ có 1.119.420 đ/hộ mức chênh lệch khá lớn tới 2.213.400 đ/hộ.

Đặc biệt về phân bón và thuốc trừ sâu là hai yếu tố đầu tư có sự chênh lệch rõ rệt giữa hai nhóm hộ. Nguyên nhân là do ở nhóm hộ chuyên người ta coi cây chè là cây trồng chính, cuộc sống của họ phụ thuộc trực tiếp vào cây chè vì thế mà các hộ này đều quan tâm chú ý tới việc đầu tư về phân bón và thuốc trừ sâu nhiều hơn hẳn so với hộ kiêm.

Kết quả điều tra cho thấy loại phân bón được sử dụng nhiều nhất là đạm (bình quân một hộ chuyên sử dụng 1.150.880 đồng, còn hộ kiêm chỉ sử dụng 398.840 đ/hộ), vì loại phân này kích thích búp, lá chè sinh trưởng mạnh, thường cứ sau mỗi một lứa thì hầu hết các hộ đều tiến hành bón đạm cho chè. Ngoài 3 loại chính: Đạm, Lân, Kali hộ còn sử dụng một số loại phân như NPK, phân hữu cơ (phân chuồng) có sử dụng nhưng chủ yếu là các hộ chuyên, còn các hộ kiêm sử dụng ít hơn vì phân chuồng chủ yếu dành để bón lúa.

Thuốc trừ sâu cũng là một khâu quan trọng không thể thiếu được trong trồng trọt, đặc biệt là trong sản xuất chè. Nhưng trên thực tế nghiên cứu ở Văn Chấn nói chung và của 3 xã: Tân Thịnh, Sùng Đô và Thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ nói riêng thì hiện nay hầu hết các nông hộ đều quá lạm dụng trong việc sử dụng thuốc trừ sâu (đối với các hộ chuyên bình quân mỗi một hộ sử dụng tới 864.040 đ/hộ, còn các hộ kiêm sử dụng 286.050 đ/hộ).

Do mục tiêu về lợi nhuận đã khiến cho các hộ sử dụng thuốc trừ sâu không đúng quy định cả về số lượng và thời gian cho phép. Điều này gây ảnh hưởng không tốt tới chất lượng chè thành phẩm làm giảm uy tín chất lượng chè của huyện Văn Chấn trên thị trường, đồng thời tác động xấu tới môi trường sinh thái, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe của chính người lao động, nhất là vào lúc mùa vụ căng thẳng.

Đầu tư là khâu quan trọng, quyết định trực tiếp tới kết quả sản xuất. Để tính được hiệu quả kinh tế thì phải tính đầy đủ chính xác mức đầu tư chi phí cho một diện tích chè cụ thể (có thể tính trên một sào hoặc 1 ha). Điều này đòi hỏi những người làm chè phải biết tính toán xem xét để quyết định mức đầu tư thật hợp lý, với mức chi phí thấp nhất có thể được. Tránh lãng phí, đầu tư không hiệu quả, song vẫn đảm bảo năng suất và sản lượng tối ưu. Đây thực sự là một bài toán khó đối với người sản xuất, yêu cầu buộc họ phải tính toán xem xét vấn đề thật cụ thể, nghiêm túc thì mới có thể đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất.

c- Kết quả sản xuất chè của hộ

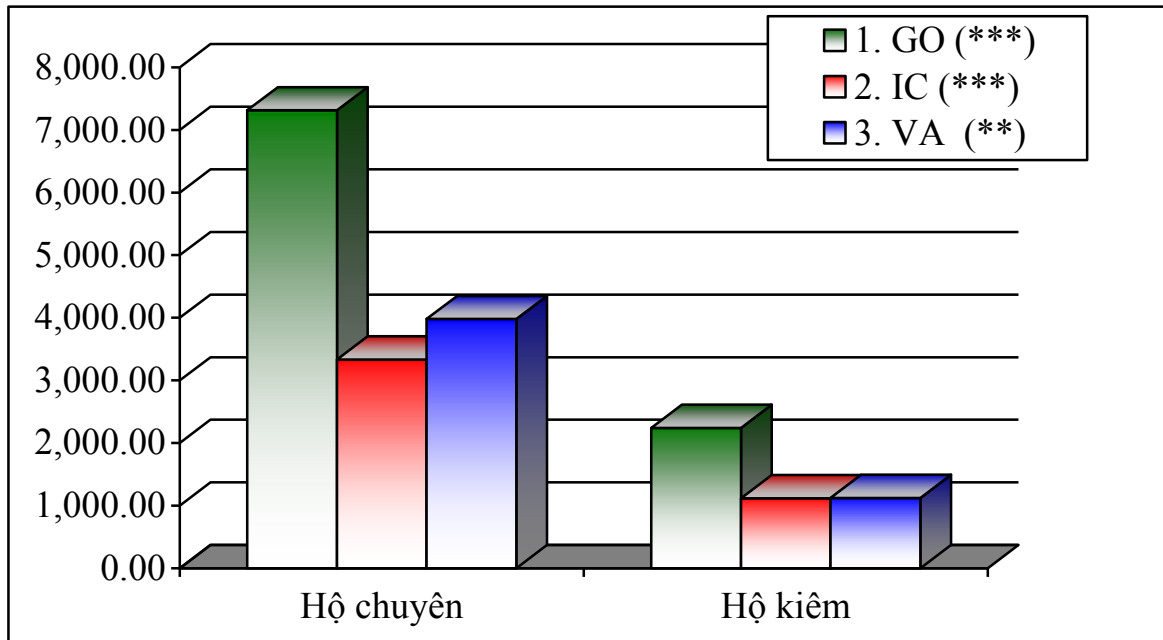
Bảng 2.11: Kết quả sản xuất chè của hộ

Đơn vị tính: 1000 đồng

Chỉ tiêu	Loại hình sản xuất		Bình quân (n=100)
	Hộ chuyên (n=57)	Hộ kiêm (n=43)	
1. GO (***)	7.312,28	2.242,67	5.132,35
2. IC (***)	3.332,81	1.119,42	2.381,05
3. VA (**)	3.979,47	1.123,26	2.751,30
4. Giá trị bán chè (**)	7.006,14	2.148,49	4.917,35

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007)

(Ghi chú: Kiểm định t - test sự khác nhau trung bình của 2 tổng thể hộ kiêm và hộ chuyên. Cụ thể, **: độ tin cậy đạt 95%; ***: độ tin cậy đạt 99%)

**Biểu đồ 2.4. Kết quả sản xuất chè của hộ**

Biểu đồ 2.4 cho thấy, tổng giá trị sản xuất thu được của cây chè ở hộ chuyên cao hơn hộ kiêm. Cụ thể: tổng giá trị sản xuất thu được của cây chè

bình quân một hộ chuyên đạt 7.312.280 đ/hộ cao hơn 3,26 lần hộ kiêm. Mặc dù, chi phí trung gian cho sản xuất cây chè ở hộ chuyên bình quân là 3.333.281 đ/hộ cao hơn 2,98 lần so với hộ kiêm, nhưng giá trị gia tăng sản xuất chè ở hộ chuyên bình quân vẫn đạt 3.979.470 đ/hộ cao hơn 3,54 lần so với hộ kiêm.

2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sản xuất chè của hộ

a- Các chỉ tiêu hiệu quả sản xuất chè của hộ

Hiệu quả luôn là mục tiêu quan trọng của bất cứ một hoạt động sản xuất kinh doanh nào, nghề trồng chè cũng vậy. Việc đánh giá đúng hiệu quả kinh tế sẽ là cơ sở để đề xuất được các giải pháp phù hợp kích thích sự phát triển của sản xuất chè. Một điều dễ nhận thấy là hộ có quy mô lớn thường là những hộ sản xuất chuyên chè, ở nhóm hộ này cây chè được đầu tư tốt hơn, được chú trọng hơn trong sản xuất. Chính vì lý do đó dẫn đến kết quả là hộ chuyên sản xuất chè có hiệu quả kinh tế cao hơn những hộ kiêm, điều đó được thể hiện qua bảng 2.12:

Bảng 2.12: Hiệu quả sản xuất chè của hộ

Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình sản xuất		Bình quân (n=100)
		Hộ chuyên (n=57)	Hộ kiêm (n=43)	
1. GO/diện tích (**)	1000 đ/sào	613,45	462,41	577,97
2. VA/diện tích	1000 đ/sào	333,85	231,6	309,83
3. GO/IC	lần	2,21	2,01	2,13
4. VA/IC	lần	1,21	1,01	1,13
5. GO/đ	1000 đ/đ	2.996,84	770,68	1.944,07
6. VA/đ	1000 đ/đ	1.630,93	386,00	1.042,16

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007)

(Ghi chú: Kiểm định t - test sự khác nhau trung bình của 2 tổng thể hộ kiêm và hộ chuyên. Cụ thể, **: độ tin cậy đạt 95%)

Qua so sánh, ta thấy hiệu quả phản ánh sản xuất chè trên một đơn vị diện tích của hộ chuyên lớn hơn hộ kiêm. Cụ thể: tổng giá trị sản xuất cây chè trên 1 sào của hộ chuyên là 613.450 đ/sào, cao hơn 1,33 lần so với hộ kiêm; giá trị gia tăng trên 1 sào của hộ chuyên là 333.850 đ/sào, cao hơn 1,44 lần so với hộ kiêm.

Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn của hộ chuyên cũng cao hơn hộ kiêm. Cụ thể: nếu bỏ ra một đồng chi phí thì hộ chuyên thu về được 2,21 đồng, còn hộ kiêm thu về được 2,01 đồng. Chỉ tiêu giá trị gia tăng trên chi phí (VA/IC) cho biết khi đầu tư thêm một đồng chi phí thì giá trị tăng thêm ở nhóm hộ chuyên là 1,21 đồng, hộ kiêm là 1,01 đồng.

Bên cạnh hiệu quả sử dụng đồng vốn, chỉ tiêu hiệu quả lao động của hộ chuyên cũng lớn hơn hộ kiêm. Cụ thể: tổng giá trị sản xuất chè trên 1 lao động của hộ chuyên là 2.996.840 đ, cao hơn 3,89 lần so với hộ kiêm; giá trị gia tăng trên 1 lao động của hộ chuyên là 1.630.930 đồng, cao hơn 4,22 lần so với hộ kiêm.

b- Phân tích hồi quy hiệu quả sản xuất chè của hộ

Để đánh giá được sự tác động của các yếu tố tới hiệu quả sản xuất chè của hộ. Đề tài sử dụng hàm sản xuất Cobb - Douglas để phân tích. Trong đó:

- Biến phụ thuộc: Giá trị tổng thu nhập chè/ diện tích (1000đ/sào)

Biến độc lập:

- X1: Chi phí phân lân của hộ
- X2: Chi phí phân chuồng
- X3: Chi phí thuốc trừ sâu
- X4: Chi phí khấu hao tài sản cố định
- X5: Chi phí công chăm sóc chè
- D1: Biến giả định $D = 1$ (hộ chuyên chè); $D = 0$ (hộ kiêm chè - lúa)

Kết quả phân tích hồi quy được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.13: Phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất chè của hộ (hàm CD)

	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa thống kê của hệ số hồi quy (1-Q _i)	Độ tin cậy (Q _i) (%)
Biên phụ thuộc: Ln (GO/ diện tích)			
Hệ số chặn	5.898	4.3E-70	99.99
Các biến giải thích			
Ln (Chi phí phân lân)	0.081	2.7E-02	97.30
Ln (Chi phí phân chuồng)	0.003	1.9E-04	99.98
Ln (Chi phí thuốc trừ sâu)	0.181	1.4E-04	99.99
Ln (khấu hao)	-0.548	2.0E-17	99.99
Ln (Chi phí công chăm sóc)	0.298	1.5E-13	99.99
D (Hình thức trồng: D = 1: hộ chuyên; D = 0: Hộ kiêm)	0.119	2.7E-07	99.99
Hệ số xác định R ² = 0.6744			
Kiểm định F = 35.17		6.78E-22	99.99
Số mẫu quan sát N= 100			

(Nguồn: xử lý từ số liệu điều tra 2007)

Hàm hồi quy có dạng:

$$\ln(Y) = 5.898 + 0.081 \ln(X_1)^{**} + 0.003 \ln(X_2)^{***} + 0.181 \ln(X_3)^{***} - 0.548 \ln(X_4)^{***} + 0.298 \ln(X_5)^{***} + e^{0,119D^{(***)}}$$

(Ghi chú: **: độ tin cậy đạt 95%; *** độ tin cậy đạt 99%)

* *Nhận xét bài toán*

Mức ý nghĩa thống kê của F = 6.78E-22 (F = 35.17) có nghĩa với độ tin cậy đạt 99,99% bác bỏ đối thiết H₀ cho rằng các biến độc lập X_i không ảnh hưởng tới chỉ tiêu tổng thu nhập chè/ diện tích của hộ (GO/DT): H₀: (b₁ = b₂ = ...=b_i = 0), chấp nhận giả thiết H₁ cho rằng có ít nhất 1 biến X_i ảnh hưởng đến chỉ tiêu GO/DT.

R² = 0,6744 có nghĩa sự biến động của các biến độc lập trong mô hình đã tạo ra 67.44% sự biến động của chỉ tiêu GO/DT. R² = 0,6744 là chỉ tiêu chấp nhận được trong nghiên cứu sản xuất nông nghiệp, đặc biệt phù hợp với những địa phương miền núi đa dạng về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội.

Mô hình nghiên cứu có mối tương quan chặt chẽ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc.

Dấu (+, -) của các biến trong mô hình đều phù hợp với xu thế thực tế của địa phương.

** Phân tích kết quả hồi quy*

- Với độ tin cậy đạt trên 95% cho thấy, khi tăng chi phí phân lân lên 1% thì giá trị thu nhập của chè/sào (GO/DT) tăng lên 0,081%. Như vậy, khi các yếu tố khác không đổi, nếu tăng chi phí phân lân thêm 1000đ thì GO/DT sẽ tăng lên 0,11 nghìn đồng/ sào.

Với độ tin cậy đạt 99% cho thấy:

- Khi tăng chi phí phân chuồng thêm 1% thì giá trị thu nhập của chè/sào (GO/DT) tăng lên 0,003%. Như vậy, khi các yếu tố khác không đổi, nếu tăng chi phí phân chuồng thêm 1000đ thì GO/DT sẽ tăng lên 0,0047 nghìn đồng/ sào.

Qua đây cho thấy, người dân trồng chè huyện Văn Chấn chưa đầu tư đúng mức phân bón cho chè, nhất là phân Lân và phân chuồng. Kết quả phân tích mô hình cho thấy, khi đầu tư thêm phân bón đều đem lại giá trị tổng thu nhập trên diện tích tăng lên. Do đó, người dân nên tăng cường đầu tư thêm phân bón cho chè, nhất là tận dụng nguồn phân hữu cơ vào sản xuất. Tuy nhiên, việc đầu tư phân bón phải theo đúng hướng dẫn kỹ thuật cũng như định mức kỹ thuật đối với cây chè để đạt hiệu quả cao nhất.

- Khi tăng chi phí thuốc trừ sâu thêm 1% thì giá trị thu nhập của chè/sào (GO/DT) tăng lên 0,181%. Như vậy, khi các yếu tố khác không đổi, nếu tăng chi phí thuốc trừ sâu thêm 1000đ thì GO/DT sẽ tăng lên 0,164 nghìn đồng/ sào.

Phun thuốc trừ sâu cho chè vừa có tác dụng hạn chế sâu bệnh, vừa có tác dụng kích thích cho chè phát triển. Việc phun thuốc trừ sâu sẽ đem lại hiệu quả sản xuất chè cao hơn, tuy nhiên các hộ gia đình nên sử dụng thuốc trừ sâu một cách vừa phải, đúng kỹ thuật để đảm bảo được chất lượng của chè.

- Khi chi phí khấu hao tài sản cố định tăng thêm 1% thì giá trị thu nhập của chè/sào (GO/DT) giảm đi 0,548%. Như vậy, khi các yếu tố khác không đổi, nếu chi phí khấu hao tăng thêm 1000đ thì GO/DT sẽ giảm đi 2,44 nghìn đồng/ sào.

- Khi chi phí công chăm sóc tăng lên 1% thì giá trị thu nhập của chè/sào (GO/DT) tăng lên 0,298%. Như vậy, khi các yếu tố khác không đổi, nếu hộ đầu tư thêm 1000đ công chăm sóc thì giá trị GO/DT sẽ tăng thêm 1,43 nghìn đồng/ sào.

- Biến giả định về hình thức trồng chè cho thấy hộ chuyên trồng chè có giá trị GO/Diện tích cao hơn so với hộ kiêm trồng chè là 0,119%. Nếu các yếu tố khác không đổi, hộ chuyên trồng chè sẽ tạo ra giá trị GO/ diện tích cao hơn 1,126 nghìn đồng so với hộ kiêm trồng chè.

2.2.2.4. So sánh hiệu quả kinh tế cây chè với cây ăn quả:

Trong các hộ chúng tôi tiến hành điều tra phần lớn là hộ thuần nông, hộ chủ yếu trồng chè và cây ăn quả. Do vậy chúng tôi tiến hành so sánh hiệu quả kinh tế của cây chè với cây ăn quả (cây nhãn) của hộ. Kết quả của việc so sánh đó được thể hiện qua bảng 2.14:

**Bảng 2.14: So sánh hiệu quả kinh tế cây chè
với cây ăn quả/1sào/1năm**

	Đơn vị tính	Cây chè	Cây nhãn	So sánh (lần)
A	B	1	2	3=1/2
1. Tổng giá trị sản xuất (GO)	1000 đ	5.132,35	3.178,93	1,61
2. Chi phí trung gian (IC)	1000 đ	2.381,05	1.792	1,33
3. Giá trị gia tăng (VA)	1000 đ	2.751,3	1.386,93	1,98
4. GO/diện tích	1000 đ/sào	577,97	397,99	1,45
5. VA/diện tích	1000 đ/sào	309,83	233,66	1,32
6. GO/IC	lần	2,13	1,77	1,20
7. VA/IC	lần	1,13	0,77	1,47
8. GO/lao động	1000 đ/lđ	1.944,07	1.408,68	1,38
9. VA/lao động	1000 đ/lđ	1.042,16	549,59	1,89

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007)

Qua so sánh, ta thấy tổng giá trị sản xuất của cây chè lớn hơn cây nhãn. Cụ thể: tổng giá trị sản xuất cây chè là 5.132.350 đồng, cao hơn 1,61 lần so với cây nhãn. Mặc dù chi phí trung gian của cây chè cao gấp 1,33 lần so với cây nhãn nhưng giá trị gia tăng cây chè vẫn cao hơn 1,98 lần so với cây nhãn.

Do giá trị sản xuất và giá trị gia tăng của cây chè lớn hơn cây nhãn, vì vậy tổng giá trị sản xuất trên 1 sào của cây chè cao hơn 1,45 lần so với cây nhãn, giá trị gia tăng trên 1sào của cây chè cũng cao hơn 1,32 lần so với cây nhãn.

Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn của cây chè cũng cao hơn cây nhãn. Cụ thể: nếu bỏ ra một đồng chi phí thì cây chè thu về được 2,13 đồng, còn cây nhãn chỉ thu được 1,77 đồng. Chỉ tiêu giá trị gia tăng trên chi phí (VA/IC) cho biết khi đầu tư thêm một đồng chi phí thì giá trị tăng thêm ở cây chè là 1,13 đồng, cây nhãn là 0,77 đồng.

Bên cạnh hiệu quả sử dụng đồng vốn, chỉ tiêu hiệu quả lao động của cây chè cũng lớn hơn cây nhãn. Cụ thể: tổng giá trị sản xuất trên 1 lao động của cây chè là 1.944.070 đồng, cao hơn 1,38 lần so với cây nhãn; giá trị gia tăng trên 1 lao động của cây chè là 1.042.160 đồng, cao hơn 1,89 lần so với cây nhãn.

Tóm lại, sản xuất chè đạt hiệu quả cao hơn sản xuất cây ăn quả và một số cây khác trong vùng. Sản xuất chè sử dụng hiệu quả đồng vốn mà hộ bỏ ra hơn, đồng thời đem lại thu nhập khá cao cho hộ gia đình, giảm thời gian nhàn rỗi của hộ gia đình xuống mức thấp nhất. Chúng ta có thể khẳng định rằng trồng chè thực sự phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của huyện Văn Chấn và phù hợp với tình trạng dư thừa lao động trong hộ gia đình hiện nay.

2.2.2.5. Một số nhận xét về tình hình phát triển sản xuất chè của hộ nông dân

Từ khảo sát thực tế đến kết quả phân tích trên mô hình, nhận xét về hiệu quả sản xuất chè, về kết quả và hạn chế của hộ nông dân trên địa bàn huyện Văn Chấn như sau:

a- Những kết quả chủ yếu

+ Một là, trong những năm gần đây nhiều hộ nông dân đã sử dụng các công cụ chế biến, nhiều hộ có máy sao quay tay, máy vò chè mi ni và máy sao cải tiến. Do áp dụng công cụ chế biến cải tiến đã giảm thời gian, công chế biến và tiết kiệm được chất đốt cho sản xuất chè.

+ Hai là, hằng năm sản xuất chè thu hút rất nhiều lao động, tăng thu nhập cho người dân, góp phần đáng kể vào việc giải quyết công ăn việc làm trong nông thôn, từng bước thực hiện công cuộc xoá đói giảm nghèo và tiến tới làm giàu từ cây chè.

+ Ba là, Nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật về sản xuất chè đã được hộ nông dân áp dụng, tạo được nhận thức mới về ứng dụng kỹ thuật trong sản xuất chế biến chè, nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn.

b- Những hạn chế cần khắc phục

+ Một là, hộ nông dân chưa tập trung vào trồng mới và thâm canh đúng quy trình kỹ thuật do vậy một số diện tích chè đang bị xuống cấp nhanh chóng.

+ Hai là, mức độ đầu tư vốn cho quá trình sản xuất chè của hộ nông dân còn quá thấp, nguyên nhân chủ yếu là hộ nông dân thiếu vốn để đầu tư.

+ Ba là, việc tiêu thụ chè cho nhân dân chưa ổn định, chưa có kế hoạch tiêu thụ sản phẩm chè tổng thể trên địa bàn huyện. Mặt khác chưa có hệ thống thông tin thị trường từ tỉnh đến huyện, xã do vậy việc cập nhật thông tin về thị trường sản xuất chè không được nhanh nhạy và kịp thời.

+ Bốn là, các máy sao sấy cải tiến chế biến chè ở các hộ gia đình chưa đảm bảo yêu cầu vệ sinh công nghiệp nên chất lượng chè không đồng đều giữa các lần sản xuất.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ CHO HUYỆN VĂN CHẤN YÊN BÁI

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHÈ CHO HUYỆN VĂN CHẤN

3.1.1. Một số quan điểm phát triển

3.1.1.1. Phát triển sản xuất chè trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng vùng, từng địa phương

Nền nông nghiệp Việt Nam có vị trí vô cùng quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, lao động nông nghiệp chiếm trên 70% lực lượng lao động toàn xã hội. Trong cơ cấu kinh tế quốc dân, GDP do nông nghiệp tạo ra giữ vị trí quan trọng chiếm tới trên 30%. Sự phát triển của nông nghiệp có tác động to lớn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế quốc dân, không những thế nông nghiệp phát triển là yếu tố quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V đã chỉ rõ: "Sản xuất nông nghiệp được coi là mặt trận hàng đầu". Song từ sau năm 1986 nhờ đường lối đổi mới toàn diện của đất nước, nông nghiệp mới thực sự được coi là mặt trận hàng đầu.

Đảng ta đã đưa ra những chủ trương đường lối chính sách thích hợp nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp. Bước ngoặt của sự đổi mới trong quản lý kinh tế nông nghiệp là Nghị quyết 10- NQ/TW của Bộ Chính trị (1988), sau đó là Luật Đất đai (1993), Luật Lao động... Tạo ra chuyển biến mạnh mẽ trong nông nghiệp, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh: vùng lúa, vùng cà phê, vùng chè... nhằm phát huy thế mạnh về đất đai, khí hậu và trình độ thâm canh của từng vùng, từng địa phương.

Phát triển sản xuất trong ngành chè Việt Nam được coi là nhiệm vụ quan trọng trong sự phát triển nông nghiệp Việt Nam, phát triển sản xuất chè ở huyện Văn Chấn nằm trong chiến lược phát triển chung của tỉnh và của ngành chè Việt Nam.

Nhằm phát huy thế mạnh sẵn có của vùng: đất đai thích hợp cho sản xuất cây chè, nhân dân giàu kinh nghiệm sản xuất và chế biến. Phát triển sản xuất chè ở huyện Văn Chấn là khai thác hết tiềm năng vốn có của vùng, tạo ra nguồn thu nhập cho huyện đóng góp vào sự phát triển kinh tế của huyện, tăng thu nhập cho người lao động nhất là những người lao động ở nông thôn vùng núi.

3.1.1.2. Phát triển chè trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn

Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong quá trình đó sự phát triển nông nghiệp càng có vị trí quan trọng, tạo cơ sở ổn định, chính trị xã hội và phát triển kinh tế bền vững. Hội nghị lần thứ VI Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam (10/1998) đã chỉ rõ: “Tập trung sức cao hơn nữa cho nhiệm vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá làm cơ sở vững chắc cho sự ổn định và phát triển kinh tế xã hội trong mọi tình huống”, ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, điều chỉnh cơ cấu đổi mới cơ chế các ngành công nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh trong công nghiệp, dịch vụ, lựa chọn và đẩy mạnh sự phát triển những ngành, lĩnh vực sản phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và khả năng xuất khẩu.

Chè là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu quan trọng. Xuất khẩu chè sẽ mang lại nguồn ngoại tệ lớn tạo điều kiện tích lũy vốn cho phát triển kinh tế đất nước, phát triển sản xuất nông nghiệp là cơ sở thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn

3.1.1.3. Phát huy những lợi thế về điều kiện tự nhiên và xã hội

Cây trồng nói chung và cây chè nói riêng, mỗi cây trồng đều mang theo những đặc tính sinh học riêng. Từ đặc điểm này mà chúng phát triển đều gắn liền với vùng tự nhiên phù hợp. Khí hậu thời tiết, đặc tính và thành phần dinh dưỡng của đất là điều kiện cần thiết cho sự phát triển cây chè.

Huyện Văn Chấn là vùng đất thích hợp cho cây chè sinh trưởng và phát triển. Phát huy thế mạnh này, huyện Văn Chấn nên mở rộng diện tích chè trong những năm tới (khả năng về đất đai có thể mở rộng) đồng thời không ngừng thâm canh cải tạo vườn chè để nâng cao năng suất, sản lượng, đưa chất lượng chè của vùng có sức cạnh tranh trên thị trường. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng sản xuất chè của huyện Văn Chấn trong những năm tới.

3.1.1.4. Phát triển sản xuất chè theo hướng kinh tế trang trại

Thực tế khách quan của nền kinh tế nông nghiệp nước ta cho thấy, nhu cầu và khả năng phát triển kinh tế trang trại đang trở thành hiện thực, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

Ở huyện Văn Chấn xu hướng phát triển kinh tế trang trại đang là một yêu cầu cần được thực hiện trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh, thực tế các mô hình trang trại chủ yếu là đa dạng hoá sản phẩm chứ không phải đi vào chuyên môn hoá một loại sản phẩm nào đó. Phát triển kinh tế trang trại coi chè là cây trồng chính, là mục tiêu của ngành chè ở huyện Văn Chấn trong những năm tới.

3.1.2. Một số chỉ tiêu phát triển sản xuất chè của huyện Văn Chấn

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tiềm năng phát triển của cây chè, căn cứ vào chiến lược phát triển chè của huyện. Chúng tôi đã tiến hành dự kiến xây dựng một số chỉ tiêu chủ yếu về sản xuất chè trong những năm tới cho huyện Văn Chấn như sau:

Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu phát triển sản xuất chè ở huyện Văn Chấn đến năm 2020

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	So sánh (%)	
					15/10	20/15
1. Diện tích	ha	4.300	4.500	4.800	104,65	106,67
- Kinh doanh	ha	4.268	4.412	4.598	103,37	104,21
2. Năng suất	tạ/ha	82	85	87	103,66	102,35
3. Sản lượng tươi	tấn	35.000	37.500	40.000	107,14	106,67

Trong điều kiện hiện nay, huyện cần khai thác các lợi thế và điều kiện tự nhiên xã hội nhằm mục tiêu phát triển cây chè cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Đến năm 2010 dự kiến diện tích chè của huyện có 4.300 ha, huyện cần duy trì diện tích này đồng thời tiến hành cải tạo, trồng mới thường xuyên để đến năm 2015 tổng diện tích sẽ là 4.500 ha, trên đà phát triển đó tới năm 2020 tổng diện tích chè của huyện sẽ đạt 4.800 ha. Về năng suất dự kiến năm 2010 năng suất chè búp tươi đạt 82 tạ/ha, đến năm 2015 năng suất đạt 85 tạ/ha và đến năm 2020 năng suất đạt 87 tạ/ha. Bên cạnh mục tiêu về năng suất, diện tích và sản lượng cũng cần chú ý tới mục tiêu về chất lượng.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT CHÈ CHO HUYỆN VĂN CHẤN, YÊN BÁI

3.2.1. Nhóm giải pháp đối với chính quyền địa phương

3.2.1.1. Giải pháp về giống

Đối với vùng tập trung sản xuất chè đen chủ yếu vẫn là giống chè trung du hiện có và giống chè PH1. Trồng cải tạo thay thế diện tích chè già cỗi có năng suất dưới 4 tấn/ha bằng bộ giống lai LDP, giống chè Phú Bền để đến năm 2010 đạt khoảng 20% diện tích sản xuất chè đen bằng giống mới.

Vùng tập trung sản xuất chè xanh sử dụng giống chè Shan giâm cành và giống chè nhập nội chất lượng cao. Trong đó đối với vùng cao Văn Chấn sử dụng giống chè Shan tuyết và một số diện tích trồng bằng giống chè nhập nội; Khu vực phía Bắc huyện Văn Chấn sử dụng chủ yếu giống chè Kim Tuyên, Thuý Ngọc; Vùng thấp huyện Văn Chấn sử dụng giống chủ yếu là Bát Tiên, Phúc Vân Tiên, Keo Am Tích.

Sản xuất cây giống: Sử dụng kỹ thuật giâm cành, tiếp nhận giống ở các vườn ươm có chất lượng tốt và đã được cấp chứng chỉ chất lượng. Tiếp tục duy trì hệ thống vườn ươm giống chè tập trung để có đủ cây giống đảm bảo chất lượng phục vụ kế hoạch trồng mới, trồng cải tạo, thay thế chè trên địa bàn huyện.

3.2.1.2. Giải pháp kỹ thuật

Chỉ đạo hướng dẫn chăm sóc thâm canh diện tích chè kinh doanh, thu hái chè nguyên liệu búp tươi đúng kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm chè sau chế biến. Hạn chế tối đa thuốc bảo vệ thực vật, áp dụng triệt để chương trình quản lý dịch hại tổng hợp.

Xây dựng những bể nước lớn trên đỉnh đồi chè và hệ thống tưới ở những nơi có điều kiện để phục vụ việc tưới chè, đặc biệt là trong thời kỳ nắng hạn, khô hanh vụ đông.

Xây dựng các mô hình cải tạo thay thế chè bằng giống chè nhập nội chất lượng cao, kết hợp với chăn nuôi bò bán công nghiệp tăng cường nguồn phân hữu cơ tại chỗ cung cấp cho việc trồng, chăm sóc chè bảo đảm đúng quy trình kỹ thuật.

Về sản xuất cây giống: thực hiện quy trình mới tiên tiến để cây con khỏe, phát triển nhanh khi trồng trên đồi chè. Kiên quyết sử dụng kỹ thuật giám canh để sản xuất cây chè giống, tiếp nhận giống ở các vườn giống có chất lượng tốt và đã được cấp chứng chỉ chất lượng.

Về mật độ trồng chè: Thực hiện trồng chè Shan giám canh mật độ cao tập trung (*1,6 - 1,8 vạn cây/ha*); Trồng chè lai LDP (*mật độ 1,8 vạn cây/ha*); Trồng chè nhập nội đối với các giống: Bát Tiên, Phúc Vân Tiên, PT95, Hùng Đinh Bạch, Keo Am Tích (*mật mật độ 2 vạn - 2,2 vạn cây/ha*); Trồng chè nhập nội chất lượng cao đối với các giống: Kim Tuyên, Thuý Ngọc, ô Long Thanh Tâm (*mật mật độ 2,5 vạn - 2,7 vạn cây/ha*) [14].

Về trồng cải tạo thay thế những đồi chè năng suất thấp: Thực hiện biện pháp đánh gốc bóc trà, phá bỏ hoàn toàn chè cũ, trồng mới luân phiên để đến năm 2010 là thay thế xong cả diện tích đồi chè cần thay thế theo đúng hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3.2.1.3. Giải pháp về chế biến

Đổi mới từng phần và đổi mới toàn bộ công nghệ chế biến của một số doanh nghiệp nằm trên địa bàn huyện theo hướng công nghệ CTC chè đen chất lượng cao hơn, hoặc công nghệ lưỡng hệ (*vừa chế biến chè xanh, vừa chế biến chè đen*).

Các cơ sở chế biến chè xanh quy mô vừa hay nhỏ đều phải dùng công nghệ tiên tiến chủ yếu là của Đài Loan để sản xuất ra được mặt hàng có chất lượng cao từ 50 nghìn đến 500 nghìn đồng/kg.

Các doanh nghiệp chế biến kinh doanh chè cần phải thu mua nguyên liệu chè búp tươi theo đúng yêu cầu (1 tôm, 2 đến 3 lá non) bằng biện pháp giá thu mua hợp lý cho nông dân. Kiên quyết xử lý hành chính những cơ sở chế biến thu mua búp chè không đảm bảo chất lượng.

Trước mắt trong giai đoạn 2006 - 2010, tập trung đầu tư nâng cấp công nghệ thiết bị chế biến cho 2 doanh nghiệp trọng tâm của huyện (Công ty cổ phần chè Trần Phú công suất chế biến hiện nay 42 - 50 tấn chè búp tươi/ngày; Công ty cổ phần chè Nghĩa Lộ công suất chế biến hiện nay 32 - 37 tấn chè búp tươi/ngày). Đồng thời xây dựng 3 cơ sở mới chế biến chè xanh công suất 8 - 10 tấn chè búp tươi/ngày (một thuộc doanh nghiệp Trường Hữu, xã Sài Lương, huyện Văn Chấn; Một thuộc Lâm trường Văn Chấn; Một thuộc xã Nậm, Búng huyện Văn Chấn) [14].

Trong giai đoạn 2006 - 2010, tất cả các cơ sở chế biến chè đều phải tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu trong chế biến chè theo Quyết định số 4747/QĐ-BNN-KHCN ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành tiêu chuẩn ngành chè. Trong năm 2007 tiến hành kiểm tra, rà soát, nếu cơ sở nào không đáp ứng quy định trên không được tổ chức sản xuất, kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật, trong đó áp dụng cả biện pháp xử lý: Đóng cửa sản

xuất cơ sở chế biến không bảo đảm các điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm và thu hồi, huỷ bỏ các sản phẩm chè gồm: Sơ chế, chế biến tinh không đảm bảo chất lượng và không đúng với hồ sơ đã đăng ký, chè búp tươi không bảo đảm quy cách, chất lượng quy định.

3.2.1.4. Giải pháp về thương mại và tiêu thụ sản phẩm

Các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh chè cần đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại tìm kiếm mở rộng thị trường, bán hàng để có thị trường ổn định, nhất là xuất khẩu trực tiếp không phải tiêu thụ qua trung gian; từng bước xây dựng tổ chức điều hành sản xuất theo tiêu chuẩn ISO, từng bước xây dựng thương hiệu chè Yên Bái.

Phần đầu trong năm 2008 thành lập Trung tâm giao dịch và sàn giao dịch chè Tây Bắc đặt tại tỉnh Yên Bái. Để giải quyết vấn đề này cần phải nâng cao chất lượng từ khâu nguyên liệu đầu vào đến công nghiệp chế biến và từng bước xây dựng thương hiệu chè. Trước mắt trong năm 2008 cần thiết phải đăng ký và xây dựng được thương hiệu chè đặc sản Suối Giàng, và các sản phẩm chè xanh vùng cao cũng như tham gia vào Thương hiệu chè Việt.

3.2.1.5. Giải pháp về cơ chế chính sách

a- Phát triển vùng nguyên liệu

* Đối với diện tích đầu tư chăm sóc, thâm canh để tăng năng suất:

- Hỗ trợ công tác khuyến nông để tổ chức xây dựng các mô hình thâm canh và phát triển thành đại trà với mức:

+ Từ 100 - 200 triệu đồng/năm được giao cho huyện tổ chức thực hiện.

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng: Đường, thuỷ lợi vào vùng chè .

* Đối với diện tích trồng mới, trồng thay thế diện tích chè cũ năng suất thấp:

- Hỗ trợ 2 triệu đồng/ha đối với việc phá bỏ diện tích chè cũ để trồng thay thế bằng các giống chè LDP và chè nhập nội, chè Shan giám canh tập trung.

- Hỗ trợ tiền giống chè:

+ Hỗ trợ 4 triệu đồng/ha đối với diện tích trồng bằng giống chè LDP, giống nhập nội thuộc nhóm: Bát Tiên, Phúc Vân Tiên, Keo Am Tích, Hùng Đinh Bạch, PT95 (*trồng mật độ 2 vạn - 2,2 vạn cây/ha*).

+ Hỗ trợ 5 triệu đồng/ha đối với diện tích trồng bằng giống chè nhập nội chất lượng cao như Kim Tuyên, Thuý Ngọc, Ô Long Thanh Tâm (*trồng mật độ 2,5 - 2,7 vạn cây/ha*) và giống chè Shan giâm cành tập trung (*trồng mật độ 1,6 - 1,8 vạn cây/ha*).

+ Hỗ trợ cho đơn vị tổ chức chỉ đạo thực hiện việc khảo sát thiết kế, công tác khuyến nông chuyển giao kỹ thuật và dịch vụ cho trồng mới và cải tạo thay thế chè với mức 1,5 triệu đồng/ha ở Lâm trường Văn Chấn.

+ Hỗ trợ phủ 100% lãi suất vốn vay trồng mới, trồng thay thế chè thuộc các dự án phát triển chè khu vực lâm trường Văn Chấn trong thời hạn 36 tháng (*thời kỳ chè KTCB*).

+ Hỗ trợ xây dựng vườn ươm tập trung: 100 triệu đồng.

b- Hỗ trợ đổi mới thiết bị công nghệ và nâng cao tay nghề công nhân chế biến

Hỗ trợ đào tạo công nhân kỹ thuật chế biến chè chất lượng cao tại các cơ sở sản xuất qua quỹ khuyến công: 300 triệu đồng (thông qua quỹ khuyến công).

c- Hỗ trợ xúc tiến thương mại

- Tập trung hỗ trợ để xây dựng từ 1-2 doanh nghiệp có đủ tiềm lực về vốn, có kỹ năng nghiệp vụ kinh doanh xuất khẩu để làm đầu mối tổ chức xuất khẩu các sản phẩm chè của Tỉnh. Hỗ trợ 50% kinh phí cho doanh nghiệp kinh doanh chè xây dựng tổ chức quản lý điều hành sản xuất theo tiêu chuẩn ISO.

- Sở Thương mại Du lịch chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn và các ngành xây dựng trang Web chung để giới thiệu quảng bá về chè nhằm thúc đẩy hoạt động mua bán, tìm kiếm thị trường trong giao dịch điện tử. Tiến tới trong năm 2008 thành lập trung tâm giao dịch và sàn giao dịch chè Tây Bắc đặt tại tỉnh Yên Bái.

- Hỗ trợ các đơn vị trong xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu chè: 300 triệu đồng.

- Khen thưởng cho các doanh nghiệp có thành tích trong xuất khẩu các sản phẩm chè theo quy định chung của Tỉnh.

d- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng chè

- Nhà nước đầu tư làm những đường trục lớn qua các vùng chè (*nguồn vốn Ngân sách tập trung qua ngành Giao thông*).

- Hỗ trợ xây dựng đường nội bộ vùng chè (*cho các xã, các doanh nghiệp chè...*) theo cơ chế: Nhà nước hỗ trợ 30%, các xã và các doanh nghiệp chè đóng góp 70%.

- Đầu tư xây dựng thủy lợi tập trung bằng nguồn vốn ngân sách để phục vụ tưới chè theo các dự án chi tiết cụ thể được phê duyệt cho từng vùng, coi đó là công trình thủy lợi phục vụ phát triển cây công nghiệp tập trung không thu hồi vốn như các công trình thủy lợi khác.

3.2.1.6. Giải pháp về công tác khuyến nông

Người dân sản xuất chè tỉnh Yên Bái nói chung và của huyện Văn Chấn nói riêng nhìn chung trình độ sản xuất chưa cao, sự nhận thức về khoa học kỹ thuật còn hạn chế lại bảo thủ. Chính vì vậy huyện cần áp dụng các biện pháp khuyến nông, khuyến khích người dân tham gia công tác khuyến nông, mở các lớp phổ biến khoa học kỹ thuật cho người nông dân, đưa các giống mới vào sản xuất, khuyến khích người nông dân áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Hàng năm phải tổ chức định kỳ các lớp tập huấn về kỹ thuật ở tất cả các xã có sản xuất chè. Khuyến khích, biểu dương và động viên người nông dân học tập các hộ sản xuất khá giỏi, từ đó mở rộng trong toàn huyện nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm chè của địa phương.

Để làm tốt công tác khuyến nông, trước hết đối với huyện: nên tăng cường đội ngũ khuyến nông cơ sở để hướng dẫn kỹ thuật canh tác một cách

thường xuyên, tuyên truyền giải thích để người dân thấy rõ việc canh tác đúng kỹ thuật sẽ mang lại hiệu quả kinh tế bền vững.

Phòng nông nghiệp huyện cần kết hợp với ban chuyên đề cây chè để lựa chọn số cán bộ có kỹ thuật có năng lực, bố trí theo dõi sản xuất chè, từ 2 đến 3 xã cần một cán bộ chỉ đạo để hướng dẫn nông dân sản xuất.

Đối với các hộ nông dân: cũng phải có những đề xuất kịp thời về những vấn đề cần thiết trong sản xuất chè với chính quyền các cấp, thực hiện tốt quy trình thâm canh được truyền đạt.

3.2.2. Nhóm giải pháp đối với nông hộ

3.2.2.1. Giải pháp về vốn đầu tư cho cây chè

Trước hết có thể khẳng định rằng không một ngành sản xuất nào đạt được hiệu quả nếu không có vốn đầu tư. Nói cách khác vốn đầu tư đóng một vai trò hết sức quan trọng cho quá trình sản xuất. Qua nghiên cứu thực tế cho thấy hầu hết các hộ nông dân trồng chè đều thiếu vốn sản xuất mà trong quá trình nghiên cứu về đầu tư vốn đã cho thấy hiệu quả thu được của vốn đầu tư là rất lớn.

Để giải quyết tốt vấn đề này nhà nước cần phải có những chính sách kịp thời hỗ trợ về vốn trên cơ sở phân tích khả năng đầu tư của từng nhóm hộ, hộ sản xuất từ đó đề ra mức hỗ trợ vốn cần thiết cho từng khối một.

- Trên cơ sở vốn đầu tư đã khảo nghiệm được trong thực tế của nông hộ, nên khuyến khích việc đầu tư vốn vào sản xuất của các hộ nông dân kết hợp với sự hỗ trợ vốn cho vay của Nhà nước sẽ đạt được lượng vốn đầu tư phù hợp cho mục tiêu phát triển cây chè.

- Đối với việc hỗ trợ vốn đầu tư cho quá trình sản xuất của hộ nông dân thì Nhà nước cần phải xem xét các phương thức cho vay, cụ thể là phân tích hoàn thiện cơ sở cho vay vốn phát triển sản xuất của ngân hàng và các dự án khác, đơn giản về thủ tục, mức độ tỷ lệ lãi suất, các hình thức cho vay theo

thời gian của các giai đoạn trong sản xuất chè. Bởi vì với ngành chè thì việc đầu tư cho một quá trình sản xuất từ trồng mới cho đến khi thu hoạch để thu hồi vốn phải trải qua nhiều năm. Đây cũng chính là trở ngại lớn cho người dân không yên tâm vào việc đầu tư cho quá trình sản xuất.

3.2.2.2. Giải pháp về kỹ thuật

Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật là tăng cường thâm canh toàn bộ diện tích trồng chè, nhằm nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm bao gồm từ cải tiến công tác giống đến cải tiến kỹ thuật canh tác.

a- Về công tác cải tạo giống:

Lựa chọn giống mới vừa có năng suất cao vừa có khả năng chống chịu sâu bệnh tốt, vừa cho sản phẩm chất lượng cao để phục vụ sức khỏe con người, giảm hàm lượng cafein và tăng hoạt chất thơm.

Trong việc chọn giống chè nhiều nơi đã áp dụng rộng rãi những thành tựu công nghệ sinh học như kỹ thuật gen, nuôi cấy mô. Với nhân giống trồng mới thường sử dụng phương pháp nhân giống vô tính (giâm cành và nuôi cấy mô). Đặc biệt là giống chè cành được trồng khá phổ biến ở Phú Thọ, Tuyên Quang... đều đang cho kết quả rất cao.

Huyện Văn Chấn hiện nay hầu hết diện tích cây chè vẫn là giống chè trung du, ưu điểm của giống này đó là chất lượng chè xanh cao, khả năng chống chịu sâu bệnh tương đối tốt nhưng năng suất lại thấp, khả năng chịu thâm canh kém hơn những giống chè mới. Vì vậy trong những năm tới cần cải tạo giống chè trung du đã có, đưa dần giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất như giống chè đen LDP, Phú Bền. Giống chè xanh như Bát Tiên, Phúc Vân Tiên, Keo Am Tích...

Tuy nhiên việc đưa những giống mới vào trong sản xuất là một việc làm khó khăn. Thứ nhất là do chi phí mua những giống mới này khá cao, trong khi các nương chè chủ yếu là giống chè trung du lại vẫn đang phát triển, những

khoản chi phí ban đầu như trồng mới, chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản khá lớn, chu kỳ kinh doanh của cây chè lại dài nên chưa thể thu hồi được vốn.

Thứ hai là do các hộ hầu hết đã quen với giống cây cũ, ít hộ dám chấp nhận rủi ro hơn nữa nương chè cũng cần có thời gian kiến thiết nhất định.

Quá trình này phải được thể hiện từng bước, trước hết tạm thời sẽ đưa giống mới vào diện tích trồng mới hoặc là thay thế cho nương chè đã trở lên cần cỗi để từ đó phát triển diện tích chè này.

b- Về kỹ thuật canh tác

Bao gồm một hệ thống các biện pháp kỹ thuật thâm canh như việc xây dựng các đồi, nương chè (mật độ trồng, tạo hình nương chè) đến việc chăm sóc bón phân, diệt trừ sâu bệnh, cỏ dại, kể cả kỹ thuật hái chè.

Tăng mật độ cây chè trên 1ha để sớm che phủ đất (có tác dụng chống cỏ dại và chống xói mòn) đang là một xu thế trong tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với việc trồng chè. Đặc biệt là những vườn mới trồng, cùng với tăng mật độ chè trên 1ha là việc áp dụng phương pháp tạo hình đồn chè cũng có tác dụng rất tốt đến năng suất chè và bảo vệ đất giữ gìn môi trường sinh thái.

Việc bón phân cần được chú ý với từng loại đất để bảo đảm năng suất và chất lượng chè, bón phân theo quy trình, chú trọng bón phân vi sinh để bảo vệ môi trường. Trồng cây bóng mát và để lại sản phẩm đồn trên vùng chè (cành và ngọn chè) nhờ đó có thể giảm 50% lượng phân bón hàng năm.

Việc phòng trừ sâu bệnh cho cây chè cũng rất quan trọng và là yếu tố chủ yếu trong thâm canh chè, sâu bệnh có thể làm giảm sản lượng từ 10 đến 12%. Trên thực tế, khả năng phát hiện sâu bệnh của người nông dân thường rất kém, họ cũng không phát hiện được chính xác loại sâu bệnh. Do đó dẫn đến tình trạng phun thuốc một cách tràn lan bừa bãi không theo một quy trình kỹ thuật nào cả. Kết quả là vừa lãng phí mà chất lượng sản phẩm lại giảm sút, ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường hiệu quả đạt được còn thấp.

Hiện nay biện pháp phòng trừ sâu bệnh theo phương pháp tổng hợp IPM không để lại dư lượng độ chất trong sản phẩm đang được sử dụng khá phổ biến ở nhiều địa phương trên toàn tỉnh.

3.2.2.3. Giải pháp về chế biến

Tăng năng suất và chất lượng nguyên liệu: ở đây kỹ thuật tiên bộ về giống mới, quy trình canh tác mới là yếu tố quyết định. Giống mới cùng cách trồng phổ biến bằng cành thay thế cho cách trồng bằng hạt tạo ra năng suất gấp 2 đến 3 lần giống cũ. Đổi mới cơ cấu giống cho từng vùng để tạo sự thay đổi mạnh mẽ chất lượng nguyên liệu cho chế biến.

Đổi mới công nghệ chế biến bằng việc hỗ trợ thiết bị chế biến nhỏ quy mô hộ, nhóm hộ ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Huyện Văn Chấn đã đưa ra mức hỗ trợ 10 triệu đồng/ 01 bộ thiết bị.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. KẾT LUẬN

+ Đẩy mạnh sản xuất chè và nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất chè ở huyện Văn Chấn là hướng đi đúng đắn để khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của mình nhằm phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho hộ nông dân.

+ Tình hình sản xuất chè ở huyện Văn Chấn những năm qua đã đạt được bước tiến đáng kể cả về diện tích, năng suất và sản lượng chè. Tổng diện tích năm 2007 toàn huyện đạt 4.171 ha tăng so với năm trước 1,46%. Năng suất chè búp tươi năm 2007 bình quân đạt 79,0 tạ/ha tăng 6,76% so với năm trước. Sản lượng chè búp tươi đạt 30.032 tấn tăng so với năm trước 8,34%.

+ Sản xuất chè đã giải quyết được nhiều công ăn việc làm, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống kinh tế của hộ. Ngoài ra trồng chè còn có tác dụng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn, góp phần tích cực vào sự hình thành tồn tại và phát triển hệ thống nông nghiệp bền vững.

+ Về chế biến: mặc dù các công cụ chế biến đã được cải tiến nhiều để phù hợp với nhu cầu của thị trường, song đa phần những công cụ này còn thiếu sự đồng bộ, vật liệu chế tạo không thống nhất, chưa đảm bảo yêu cầu vệ sinh công nghiệp... nên chất lượng chè không đều giữa các lần sản xuất.

+ Về tiêu thụ: Tuy rằng chè của huyện đã có thị trường nhưng trong khâu tiêu thụ vẫn còn nhiều bất cập đó là sản phẩm chưa có đăng ký về thương hiệu, công tác tổ chức tiêu thụ chưa được cao, chưa có thị trường xuất khẩu ổn định.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, có thể khẳng định cây chè là cây kinh tế mũi nhọn trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng của huyện Văn Chấn. Vì vậy, trong những năm tới chúng ta cần phải đầu tư phát triển cây chè bằng những giải pháp nêu trên để cây chè thực sự trở thành cây kinh tế mũi nhọn của huyện.

2. ĐỀ NGHỊ

Trong thời gian thực hiện đề tài tại huyện Văn Chấn với tên đề tài: **“Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất chè của hộ nông dân trên địa bàn huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái”**. Tôi nhận thấy huyện có rất nhiều lợi thế để phát triển cây chè, vì vậy để cây chè phát triển tốt và bền vững trong tương lai tôi xin đưa ra một số đề nghị sau:

a- Đối với Tỉnh

Cần có những chính sách cụ thể hơn nữa trợ giúp cho sự phát triển của cây chè để cây chè thực sự là cây mũi nhọn của huyện như:

- + Đầu tư cho kết cấu cơ sở hạ tầng của huyện.
- + Chính sách đầu tư vốn cho thâm canh, cải tạo chè.
- + Chính sách cải tạo giống chè để có được một cơ cấu giống hợp lý.
- + Giao cho ngành nông nghiệp là cơ quan thường trực có sự tham gia của các ngành có liên quan để kiểm tra, đôn đốc nhằm phát triển sản xuất chè của huyện.
- + Đối với các hộ nông dân cần có chính sách cụ thể để phát triển thành các mô hình kinh tế trang trại chè (trong đó chè là cây trồng chính).
- + Sớm triển khai mô hình trồng và chế biến chè sạch, vì xu hướng người tiêu dùng hiện nay thích dùng chè sạch, nếu huyện tập trung vào khai thác lĩnh vực này sẽ củng cố hơn uy tín và chỗ đứng của mình trên thị trường.
- + Tổ chức các hội thảo về chè cho các Công ty, Hợp tác xã, Doanh nghiệp tư nhân sản xuất chè trên địa bàn huyện và các hộ nông dân sản xuất chè từ các vùng chè khác nhau trong tỉnh và huyện.

b- Đối với huyện Văn Chấn

Nên tăng cường đội ngũ khuyến nông có chuyên môn sâu để hướng dẫn kỹ thuật canh tác một cách thường xuyên, tuyên truyền giải thích để người dân thấy rõ được việc canh tác theo đúng kỹ thuật sẽ mang lại hiệu quả kinh tế lâu dài, góp phần hoàn thành được mục tiêu của Tỉnh và huyện đề ra.

c- Đối với các hộ nông dân

- Phải có những ý kiến đề xuất kịp thời những vấn đề cần thiết đối với chính quyền các cấp, phải có nghĩa vụ và trách nhiệm sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật thâm canh khoa học đã được cán bộ kỹ thuật khuyến nông hướng dẫn.

- Nên vận dụng các phương pháp sản xuất chè an toàn, chè hữu cơ, hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu, chỉ sử dụng khi nào có sâu bệnh xuất hiện.

- Nên tủ gốc cho chè vào mùa khô, vừa giữ ẩm cho chè vừa hạn chế cỏ dại, tiết kiệm được công lao động làm cỏ và có tác dụng cải tạo đất tốt, là cơ sở tăng năng suất cây trồng và năng suất lao động.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- | Mã | Tài liệu tham khảo |
|-----------|--|
| 1 | Đỗ Thị Bắc (2007), <i>Nghiên cứu thị trường chè tỉnh Thái Nguyên</i> . |
| 2 | Lê Lâm Bằng, Trần Đình Tuấn (2008), <i>Hiệu quả kinh tế của sản xuất chè trong các hộ gia đình ở Văn Chấn, tỉnh Yên Bái</i> , Tạp chí rừng và đời sống, số 13 tháng 8 năm 2008, trang 20 - 24. |
| 3 | Cục thống kê tỉnh Yên Bái (2007), <i>Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái</i> . |
| 4 | Nguyễn Hữu Khải (2005), <i>Cây chè Việt Nam, năng lực cạnh tranh xuất khẩu và phát triển</i> , NXB Lao động xã hội. |
| 5 | Lê Tất Khương (2006), <i>Nghiên cứu đặc điểm sinh trưởng, phát triển và khả năng nhân giống vô tính của một số giống chè mới tại Thái Nguyên</i> . |
| 6 | Lê Tất Khương, Đỗ Ngọc Quý (2000), <i>Cây chè sản xuất và chế biến</i> , NXB Nông nghiệp Hà Nội. |
| 7 | Phòng Thống kê huyện Văn Chấn (2007), <i>Niên giám thống kê huyện Văn Chấn 2007</i> . |
| 8 | Đỗ Thị Thuý Phương (2007), <i>Nghiên cứu năng lực cạnh tranh của sản phẩm chè ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tỉnh Thái Nguyên</i> . |
| 9 | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2007), <i>Báo cáo tổng kết sản xuất kinh doanh chè và thực hiện dự án phát triển chè năm 2006 nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện năm 2007</i> . |
| 10 | Trần Chí Thiện (2007), <i>Thực trạng và giải pháp xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc vùng núi cao tỉnh Thái Nguyên</i> . |
| 11 | Ngô Quang Trung, Luận văn thạc sỹ: <i>Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất chè của hộ nông dân trên địa bàn huyện Đông Hỷ - Thái Nguyên, 2006</i> . |
| 12 | UBND tỉnh Yên Bái (1993), <i>Căn cứ quyết định 225/QĐ - UB ngày 23/11/1993 về việc ban hành hệ thống định mức kinh tế, kỹ thuật trồng và chăm sóc chè kiến thiết cơ bản</i> . |

- 13 UBND huyện Văn Chấn (2006), *Dự án rà soát bổ xung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Văn Chấn thời kỳ 2006 - 2015.*
- 14 UBND tỉnh Yên Bái (2006), *Đề án phát triển chè tỉnh Yên Bái giai đoạn 2006 - 2010* (ban hành theo Quyết định số: 296/2006/QĐ-UBND ngày 21/8/2006)
- 15 UBND tỉnh Yên Bái (2007), *Dự thảo báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất chè tỉnh Yên Bái theo quyết định số 43/1999/QĐ-TTg ngày 10/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ.*
- 16 UBND tỉnh Yên Bái (2008), *Dự thảo báo cáo sơ kết hai năm thực hiện nghị quyết số 02-NQ/TU của ban thường vụ Tỉnh uỷ về phát triển, nâng cao chất lượng sản xuất, chế biến, kinh doanh chè đến năm 2010.*
- 17 Website: www.vinanet.com.vn
- 18 Website: www.vinatea.com.vn
- 19 Website: www.gso.gov.vn

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	3
2.1. Mục tiêu chung	3
2.2. Mục tiêu cụ thể	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	4
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	4
3.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài	4
3.2.1. Không gian nghiên cứu	4
3.2.2. Thời gian nghiên cứu	4
Chương 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG	
PHÁP NGHIÊN CỨU.....	5
1.1. Cơ sở khoa học của đề tài	5
1.1.1. Cơ sở lý luận về phát triển sản xuất chè	5
1.1.2. Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh tế.....	13
1.1.3. Cơ sở thực tiễn của đề tài.....	20
1.2. Phương pháp nghiên cứu.....	37
1.2.1. Các câu hỏi nghiên cứu	37
1.2.2. Phương pháp luận nghiên cứu.....	37
1.2.3. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích.....	40
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ	
SẢN XUẤT CHÈ HUYỆN VĂN CHẤN - YÊN BÁI.....	44
2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu.....	44
2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	44
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội huyện Văn Chấn.....	51

2.1.3. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2007.....	57
2.1.4. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong phát triển sản xuất nông nghiệp ở huyện Văn Chấn.....	61
2.2. Thực trạng phát triển sản xuất chè huyện Văn Chấn.....	63
2.2.1. Tình hình chung về sản xuất chè của huyện Văn Chấn.....	63
2.2.2. Tình hình chung của nhóm hộ nghiên cứu.....	67
Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ CHO HUYỆN VĂN CHẤN YÊN BÁI.....	84
3.1. Phương hướng phát triển chè cho huyện Văn Chấn.....	84
3.1.1. Một số quan điểm phát triển.....	84
3.1.2. Một số chỉ tiêu phát triển sản xuất chè của huyện Văn Chấn.....	86
3.2. Một số giải pháp phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất chè cho huyện Văn Chấn, Yên Bái.....	87
3.2.1. Nhóm giải pháp đối với chính quyền địa phương.....	87
3.2.2. Nhóm giải pháp đối với nông hộ.....	93
KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ.....	97
1. Kết luận.....	97
2. Đề nghị.....	98
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	100

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Diện tích, năng suất, sản lượng chè của một số nước trên thế giới năm 2004.....	21
Bảng 1.2: Tình hình nhập khẩu chè thế giới giai đoạn 1996 - 2003.....	22
Bảng 1.3: Nhu cầu sử dụng chè của một số nước trên thế giới năm 2000, 2005 và dự báo năm 2010	23
Bảng 1.4. Diện tích, năng suất, sản lượng chè Việt Nam giai đoạn 1999-2006....	25
Bảng 1.5: Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam năm 2006.....	26
Bảng 1.6: Một số chỉ tiêu phát triển ngành chè giai đoạn 2005-2010	29
Bảng 1.7: Diện tích chè của tỉnh Yên Bái năm 2005 - 2007	32
Bảng 1.8: Sản lượng chè búp tươi của tỉnh Yên Bái 2005 - 2007	33
Bảng 2.1: Tình hình sử dụng đất đai của huyện Văn Chấn năm 2005 - 2007.....	47
Bảng 2.2: Tình hình dân số và lao động huyện Văn Chấn 2005 - 2007.....	51
Bảng 2.3: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện Văn Chấn giai đoạn 2005 - 2007	59
Bảng 2.4: Diện tích chè của huyện qua 3 năm 2005 - 2007	64
Bảng 2.5: Diện tích, năng suất, sản lượng chè kinh doanh của huyện Văn Chấn qua 3 năm 2005 - 2007	66
Bảng 2.6: Tình hình nhân lực của hộ	67
Bảng 2.7: Phương tiện sản xuất chè của hộ	68
Bảng 2.8: Tình hình đất sản xuất của hộ.....	70
Bảng 2.9: Tình hình sản xuất chè của hộ	71
Bảng 2.10: Chi phí sản xuất chè của hộ	74
Bảng 2.11: Kết quả sản xuất chè của hộ	76
Bảng 2.12: Hiệu quả sản xuất chè của hộ	77
Bảng 2.13: Phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất chè của hộ (hàm CD).....	79
Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu phát triển sản xuất chè ở huyện Văn Chấn đến năm 2020	86

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Phương tiện sản xuất chè của hộ	69
Biểu đồ 2.2. Diện tích đất của hộ	70
Biểu đồ 2.3. Năng suất sản lượng chè của hộ	71
Biểu đồ 2.4. Kết quả sản xuất chè của hộ	76

PHIẾU ĐIỀU TRA

Tình hình sản xuất và tiêu thụ chè của hộ nông dân ở huyện Văn Chấn trong năm 2007

- Tỉnh, thành phố:
- Huyện, quận, thị xã:
- Xã, phường, thị trấn:
- Thôn, ấp bản:
- Họ tên chủ hộ:
- Năm sinh:
- Giới tính chủ hộ: Nam = 1 Nữ = 2
- Dân tộc chủ hộ:.....Trình độ văn hoá chủ hộ:.....

A. TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA CHỦ HỘ

1. Nhân khẩu

- Số khẩu của hộ
- Số lao động của hộ
- Số lao động thuê ngoài.....

2. Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ (tại thời điểm 1/10/2007)

	Tổng diện tích (m ²)	Trong đó	
		Đất thuê mướn, đấu thầu	Đất nhận chuyển nhượng
1. Đất trồng cây hàng năm			
<i>Trong đó:</i> Đất trồng lúa			
- Đất trồng cây CN hàng năm			
2. Đất trồng cây lâu năm			
<i>Trong đó:</i> - Đất trồng chè			
- Đất trồng cây ăn quả			
<i>Trong đó:</i> - Đất trồng Nhãn			
- Đất trồng Bưởi			
3. Đất lâm nghiệp			
4. Đất nuôi trồng thuỷ sản			

B. CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CỦA HỘ TỪ TRỒNG TRỌT**1. Chi phí của hộ cho trồng trọt***(ĐVT: 1000đ)*

	Cây lúa	Cây chè	Cây màu	Cây Nhãn	Cây Bưởi
1. Chi phí trung gian					
1.1. Giống					
1.2. Phân bón					
+ Đạm					
+ Lân					
+ Kali					
+ Các loại phân khác					
1.3. Thuốc trừ sâu					
1.4. Lao động thuê ngoài					
1.5. Vận chuyển					
1.6. Than củi					
1.7. Chi phí khác					
2. Chi phí cố định					
2.1. Khấu hao					
2.2. Thuế sử dụng đất					
3. Lao động gia đình					
3.1. Công chăm sóc					
3.2. Công thu hái					
3.3. Công chế biến					
Tổng chi phí					

2. Kết quả sản xuất kinh doanh của hộ từ trồng trọt

	Diện tích thu hoạch (m^2)	Sản lượng thu trong 12 tháng qua (tấn)		Giá trị thu trong 12 tháng qua (1000đồng)	
		Tổng số	Trong đó bán ra	Tổng số	Trong đó bán ra
1. Cộng thu từ trồng trọt					
1.1. Cây hàng năm					
- Lúa đông xuân					
- Lúa mùa					
- Cây màu					
- Cây hàng năm khác					
1.2. Cây lâu năm					
- Chè					
- Cây ăn quả					
<i>Trong đó:</i> - Cây Nhân					
- Cây Bưởi					
1.3. Giống cây trồng					
1.4. Sản phẩm phụ trồng trọt					
1.5. Dịch vụ trồng trọt					

C. CHI PHÍ CHO 1 HA CHÈ CỦA CÁC NHÓM HỘ*(Đơn vị tính: 1000 đồng)*

Chi phí	Cây chè	
	Hộ chuyên	Hộ kiêm
1. Giống		
2. Phân bón		
+ Đạm		
+ Lân		
+ Kali		
+ Các loại phân khác		
3. Thuốc trừ sâu		
4. Lao động thuê ngoài		
5. Vận chuyển		
6. Than củi		
7. Chi phí khác		
8. Thuế sử dụng đất		
9. Khấu hao		
10. Thuế sử dụng đất		
11. Công chăm sóc		
12. Công thu hái		
13. Công chế biến		
Tổng chi phí		

D. HÌNH THỨC CHẾ BIẾN CHÈ CỦA CÁC HỘ

- + Máy sao tay quay
- + Máy vò chè mini
- + Máy sao cải tiến

E. HÌNH THỨC TIÊU THỤ CHÈ CỦA CÁC HỘ

Hình thức	Hình thức hợp đồng	Hình thức thanh toán	Địa điểm bán	Giá bán (1000 đồng)	
				Cao nhất	Thấp nhất

Xin ông (bà) vui lòng trả lời các câu hỏi sau:

1. Ông (bà) có dự định trồng mới hoặc cải tạo lại diện tích chè đang có không?

có = 1; không = 2

* Nếu có: - Diện tích trồng mới (m^2):

- Diện tích cải tạo (m^2):

2. Những khó khăn chủ yếu của ông (bà) hiện nay là gì

(đánh dấu x vào ô thích hợp)

- 2.1. Thiếu đất
- 2.2. Thiếu vốn
- 2.3. Khó tiêu thụ sản phẩm
- 2.4. Thiếu hiểu biết khoa học kỹ thuật
- 2.5. Thiếu thông tin về thị trường
- 2.6. Thiếu các dịch vụ hỗ trợ của sản xuất

3. Nguyên vọng của ông (bà) về các chính sách của nhà nước

(đánh dấu x vào ô thích hợp)

3.1. Được hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm

3.2. Được vay vốn của ngân hàng

Lượng vốn cần vay:

3.3. Được hỗ trợ dịch vụ giống cây

3.4. Được hỗ trợ đào tạo kiến thức quản lý, khoa học kỹ thuật

4. Các kiến nghị khác:

.....

.....

.....

.....

Ngày..... tháng.....năm 2007

ĐIỀU TRA VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ HỘ
(Ký, ghi rõ họ tên)